

217

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT-NAM THÀNH LẬP TRONG MỘT BỐI CẢNH LỊCH SỬ NÀO?
- ★ QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC CỦA MỸ VÀO CU-BA TỪ HƠN MỘT THẾ KỶ NAY
- ★ NÊU MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN ĐI SÂU NGHIÊN CỨU VỀ CÁCH MẠNG THÁNG-TÁM
- ★ NHỚ LẠI ÔNG GIÀ BẾN NGŨ

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 47

THÁNG 2-1963

Mục lục

HẢI-KHÁCH — Đảng cộng sản Việt-nam thành lập trong một bối cảnh lịch sử nào ?	1
VĂN-LẠC — Quá trình xâm lược của Mỹ vào Cu-ba từ hơn một thế kỷ nay.	3
HOÀNG-NHẬT-TÂN và LÊ-QUỐC-SỬ — Nêu một số vấn đề cần đi sâu nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám.	13
VĂN-TÂN — Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam có hay không có thời kỳ chế độ phong kiến phản quyền.	22
TRƯƠNG-HOÀNG-CHÂU — Một số nhận thức về đặc điểm của xã hội thời trung thế ở Việt-nam.	28
TRẦN-HUY-LIỆU — Nhớ lại ông già Bến Ngự.	40
TRƯƠNG-HỌC — Vài ý kiến về vấn đề phân kỳ thời đại đồ đá ở Việt-nam.	45
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Góp ý kiến cùng hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang về bài: « Nghiên cứu về trận Bạch-đăng năm 1288 ».	51
VĂN-KHÔI — Góp mấy ý kiến về bài « Một vài nét về lịch sử tỉnh Lai-châu chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX » của bạn Đỗ-Thiện.	53
HOÀI-NAM — Cuộc khởi nghĩa năm kỷ Dậu (1909) của dân tộc Mường ở Hòa-bình.	55
★ ★ ★ — Tin tức khoa học lịch sử.	60

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT-NAM

thành lập trong một bối-cảnh lịch sử nào?

HẢI - KHÁCH



NÓI đến việc thành lập đảng Cộng sản Việt-nam (1) năm 1930, nhiều người trong chúng ta thường nhắc đến Cách mạng tháng Mười Nga, đến ảnh-hưởng của phong-trào công nhân bên nước Pháp sau việc ra đời của đảng Cộng sản Pháp, của phong-trào đại cách mạng Trung-quốc 1925—1927 dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Trung-quốc, rồi những trào-lưu tư-tưởng ấy đã cuốn cuộn chảy rộ vào bán đảo Đông-dương, đánh bật cả những khuynh hướng tư sản vừa nhóm lên ở nước ta. Cùng lúc này, lãnh-tụ Nguyễn-ái-Quốc được nổi bật lên ở chân trời, người đầu tiên gieo rắc hạt giống chủ nghĩa Mác vào Việt-nam và là người trọng tài trong việc thống nhất các tổ-chức cộng sản ở trong nước. Tất cả những sự-khiến quan trọng ấy đã đẩy mạnh việc xuất hiện đảng của giai cấp công nhân Việt-nam.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là do những yếu-tố gì đã đưa đến việc thành lập được đảng Cộng sản ở Việt-nam, một nước thuộc-địa nửa phong kiến vào khoảng năm 1930? Như ai nấy đều biết, đảng Cộng sản là đảng của giai cấp công-nhân; do đó, một khi nói đến việc thành lập đảng Cộng sản ở một nước nào, điều trước tiên là phải nhìn ngay vào giai cấp công nhân ở nước ấy với sự trưởng-thành của nó về ý-thức, về tổ chức và đấu tranh. Thật thế, nếu chỉ có những trào-lưu tư-tưởng hay những lời cổ-súy từ ngoài vào mà trong nước chưa có cơ sở để xây dựng, cũng như những hạt giống vãi tứ tung nhưng không có miếng đất tốt để ươm những hạt giống ấy thì làm thế nào có thể mọc mầm, bén rễ, nở ngành, xanh ngọn đi tới trổ hoa kết quả được? Nói như thế không có nghĩa là ngăn đôi điều kiện chủ quan với điều kiện khách quan, không thấy rõ những liên quan ảnh hưởng giữa chúng, mà chỉ nhấn mạnh rằng đảng của giai-cấp công-nhân chỉ có thể xây dựng trên nền tảng của giai cấp công-nhân.

Vậy thì khi chủ nghĩa Mác bắt đầu tràn vào Việt-nam, giai cấp công-nhân nước ta đương

ở một trạng thái nào? Ở đây, tôi không phải dẫn ra những tài liệu rất quen thuộc, mà chỉ nói vắn tắt rằng: vào khoảng những năm 1925, 1926, giai cấp công-nhân đã bắt đầu thành hình, đã có những tổ-chức sơ bộ, đã chuyển từ đấu tranh tự phát sang tự giác. Hai đảng tiền-bối của đảng Cộng sản Việt-nam như Việt-nam Thanh-niên cách mạng đồng chí hội và Tân-Việt cách mạng đảng hồi ấy, theo quan-điểm ngày nay, chúng ta có thể vạch ra không ít những « bệnh thiếu thời » của nó, nhưng ai dám phủ nhận nó thiết tha với lý-tưởng cộng sản và cố gắng tìm hiểu để đi theo đường-lối của giai cấp công-nhân? Sau khi có đảng Việt-nam Thanh-niên cách mạng, nhất là từ năm 1928 trở đi, những cuộc định công và bãi công đã kế tiếp nổ ra tại sở nước đón Sài-gòn (19-2-1928), nhà máy xay gạo Chợ-lớn (23-2), hãng dầu Pháp-Á Hải-phòng (13-3), đồn điền cao-su Lộc-ninh (8-4), công ty lâm nghiệp Bến-thủy (11-4), sở xi-măng Hải-phòng (16-4), nhà in Portail Sài-gòn (14-5), sở cung cấp bánh mì ở Hà-nội (20-5), thợ cắt tóc Sài-gòn (1-7), cu-ly xe kéo Hà-nội (20-10), nhà máy sợi Nam-định (23-11), nhà máy xe-lửa Tràng-thị ở Vinh (16-23 tháng 5-1929), hãng A-vi-a Hà-nội (28-5—10-6), nhà máy sợi Hải-phòng (1-6), sở ươm cây Hà-nội (13-6), nhà máy sợi Hải-phòng (26-6), công ty ô-tô vận tải ở Đà-nẵng (26-6), nhà máy tơ Nam-định (4, 5-7), hãng dầu Pháp-Á Hải-phòng (23-9), nhà máy gạch Hưng-ký ở Yên-viên (29-9), hãng Texor Hà-nội (6-10), khách sạn Saigon-palace (13-10) v.v... Tất cả những cuộc đấu tranh này đã nói lên một cách hùng hồn về trình-độ tự giác của giai cấp công-nhân Việt-nam và dọn chỗ cho đảng Cộng sản chính thức thành lập. Chi-bộ cộng sản 7 người ở Hà-nội và đoàn Thanh-niên cộng sản trong đảng Thanh-niên ở Quảng-châu được tổ-chức không phải là một sự ngẫu nhiên, mà chính là sản phẩm chín mùi của thời-đại. Tôi không hiểu cái luận-cứ của những người chống lại chủ-trương lập đảng Cộng sản hồi ấy như thế nào, nhưng nếu chúng ta

(1) Sau đổi là đảng Cộng sản Đông-dương.

đã công nhận phong-trào công sản là kết hợp chủ-nghĩa Mác với cuộc vận động của giai cấp công-nhân thi ở Việt-nam ta, từ những năm 1928, 1929 đã đủ làm tiền-đề cho một đảng Công sản chính thức ra đời.

Tuy vậy, khi nói chủ-nghĩa Mác kết hợp với phong-trào công-nhân, nếu chúng ta tưởng tượng tư-trào công sản chủ nghĩa vào Việt-nam cũng như vào các nước tư bản, ở đó, cuộc đời-lưu gia giai cấp công-nhân và giai cấp tư-sản đã trở nên rõ ràng và gay gắt, thì chúng ta vẫn chưa thấy được cái đặc điểm của nước ta cũng như chưa thấy nhiệm-vụ đề ra cho đảng Công sản ở một xứ thuộc-địa nửa phong kiến. Như trên đã nói, chúng ta khẳng định trước ngày chính thức thành lập đảng công sản, phong-trào công-nhân đã có một vị-trí riêng. Nhưng chúng ta vẫn không quên dân tộc ta hồi ấy đương ở dưới ách thống-trị của thực dân và tay sai của chúng là bọn phong kiến, cuộc đấu tranh của dân tộc từ khi thực-dân Pháp đánh chiếm Việt-nam vẫn diễn ra không ngừng. Cho tới khi tư trào mác-xít tràn vào, thì lòng yêu nước sục sôi của cả một dân tộc bất khuất đã kết hợp ngay được với chủ nghĩa quốc tế vô sản, ý-thức giai cấp kết hợp với ý-thức dân tộc nhằm vào kẻ thù của dân tộc mà cũng là kẻ thù của giai cấp là quân đế quốc cướp nước và chỗ dựa của nó là giai cấp phong kiến. Chúng ta không lấy làm lạ là có những địa phương vốn sẵn truyền-thống cách mạng như Nghệ-Tĩnh đã là nơi nhóm lửa của phong-trào văn-thân thì sau đó lại là nơi chôn rau cắt rốn của chính quyền Xô-viết; như mười tám thôn vườn trầu ở Gia-dịnh trước kia là sào-huyệt của Thiên-địa hội thì từ năm 1930, trở nên là thành-lũy của đảng Công sản. Còn có biết bao nhiêu gia đình cách mạng mà cụ Phan-bội-Châu thường gọi là « cừu gia tử đệ » nghĩa là con em những nhà có thù với giặc nước thì trước kia ông cha đã từng chiến-đấu dưới lá cờ dân tộc chủ nghĩa, bây giờ con cháu lại đương đứng trong hàng-ngũ những người công sản. Kể cả nhân sĩ yêu nước và tiến bộ như các cụ Lê-văn-Huân, Nguyễn-dinh-Kiên chẳng hạn đã từng hoạt-động từ đầu thế-kỷ thứ XX, tham gia phong-trào Đông du, giao thiệp với Hoàng-hoa-Thám và sau hết lại là lãnh-tụ đảng Tân-Việt, rất tán thành chủ nghĩa công sản. Những chuyện như thế kể ra còn nhiều. Thì ra, chủ nghĩa công sản ở một xứ thuộc-địa chẳng phải chỉ trương lên cái mục-đích tốt đẹp là tạo ra một xã-hội không người bóc lột người, mà công việc thiết thực phải làm ngay là làm cho nước được độc lập, dân cày có ruộng. Như vậy là chủ nghĩa Mác vào Việt-nam chẳng phải chỉ kết hợp với phong-

trào công-nhân, mà còn kết hợp với cả phong-trào dân tộc nữa.

Trở lên trên, chúng ta đã thấy mấy nét đặc biệt của một xứ thuộc-địa tiếp thu phong-trào công sản, chúng ta còn thấy đường lối của chủ nghĩa công sản du nhập vào nước ta cũng không phải giống như vào các nước tư bản khác. Như ai đấy vẫn nhớ, tư-trào Cách mạng tháng Mười Nga tràn vào nước ta qua hai con đường là nước Pháp và Trung-quốc. Điều đáng ghi là: Khi vào Việt-nam, lý-thuyết công sản chưa phải đã đến thẳng ngay giai cấp công nhân, mà còn kinh qua lớp tiền tư sản trí-thức tiền tiến. Những khẩu hiệu « vô-sản-hóa » chẳng những được đề ra khi đảng Công-sản mới thành lập, mà ngay cả khi còn đảng Thanh-niên cách mạng, tiền-bối của đảng Công sản. Cứ nghe khẩu-hiệu « vô-sản-hóa », chúng ta cũng biết là nó đối với đám tiền tư sản trí thức, không thuộc thành phần vô sản. Dưới khẩu-hiệu này, đã có vô số những thanh-niên nam nữ xuất thân từ những gia đình tiền tư sản đã chui vào xưởng thợ, hầm mỏ, đi phu đồn điền, kéo xe để được gần gũi những người lao động và truyền bá chủ nghĩa Mác. Và cũng chỉ khi mà chủ nghĩa Mác đã vào với công-nhân, xây dựng cơ-sở trên giai cấp công-nhân thì đảng Công sản mới thật được vững chắc. Việc đảng Thanh-niên cách mạng đồng chí hội được thành lập từ năm 1925 và giải tán năm 1929 cũng là một sự-kiện lịch sử tất yếu trong quá-trình hình thành đảng Công sản. Cả đến những nhóm Đông-dương công sản, An-nam công sản, Đông-dương công sản liên đoàn xuất hiện trước khi thống nhất thành đảng Công sản Việt-nam cũng là những quá-trình biện-chứng không tránh khỏi. Còn nhớ hôm trước trong cuộc thảo-luận giữa Viện sĩ Gu-be và tôi về việc thành lập đảng Công sản Việt-nam. Ngoài những chỗ đồng ý về căn-bản còn có vài điểm chưa nhất trí về khía cạnh của sự việc. Theo đồng chí Gu-be, thì, giai cấp công-nhân nước ta chỉ có thể mới hình thành vào năm 1930, nghĩa là năm đảng Công sản Việt-nam và sau đó là đảng Công sản Đông-dương ra đời. Cũng theo quan-niệm của đồng chí Gu-be, thì ba tổ-chức Đông-dương Công sản đảng, An-nam Công sản đảng và Đông-dương Công sản liên đoàn vẫn có tính chất địa phương Trung, Nam, Bắc trước khi thống nhất một đảng Công sản toàn quốc là đảng Công sản Việt-nam. Tôi không đồng ý với quan-điểm này, vì nếu nói giai cấp công-nhân Việt-nam đến mãi năm 1930 mới hình thành thì đã phủ nhận cả những cuộc vận-động công-nhân, tổ-chức công-nhân từ năm 1925. Còn sự phân-liệt của

(Xem tiếp trang 12)

QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC CỦA MỸ VÀO CU-BA TỪ HƠN MỘT THẾ KỶ NAY

VĂN - LẠC



Trong những ngày gần đây, bất chấp sự phản đối của nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, đế quốc Mỹ đã tiến hành bao vây quân sự Cu-ba, đẩy thế giới đến gần miệng hố chiến tranh, gây ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng ở vùng biển Ca-ra-íp. Âm mưu của Mỹ là dùng vũ lực để bắt nhân dân Cu-ba phải khuất phục, bắt Cu-ba phải từ bỏ chủ quyền độc lập và quyền lựa chọn con đường đi của mình, hòng biến Cu-ba thành nước phụ thuộc của chúng. Nhưng đã tam xâm lược Cu-ba của Mỹ không phải là mới có hôm nay, trái lại, sự xâm lược đó có một quá trình lịch sử lâu dài. Hai nhà sử học Mỹ Ni-rin

và Phê-ri-man trong quyển *Ngoại giao đô-la*, khi bàn về quan hệ lịch sử giữa Mỹ và Cu-ba có viết: «Hoài bão xâm chiếm Cu-ba của Mỹ cũng lâu đời như lịch sử bản thân nước Mỹ». Những sự thật lịch sử hơn một thế kỷ rưỡi qua đã chứng minh lời nói đó là đúng. Từ khi được độc lập đến nay, nước Mỹ luôn luôn coi lục địa Bắc Mỹ là «cương vực thiên nhiên» để cho mình mở rộng lãnh thổ, và Cu-ba, «một nước gần như nằm hẳn trong tầm mắt từ bờ biển Mỹ» là «vật phụ thuộc thiên nhiên» của lục địa Bắc Mỹ, theo cách nói của bọn theo chủ nghĩa bành trướng Mỹ 150 năm về trước, và đó vẫn là quan điểm chi phối tập đoàn thống trị Mỹ ngày nay.

ÂM MƯU TRANH ĐOẠT CU-BA VÀ NHỮNG XÂM NHẬP KINH TẾ BƯỚC ĐẦU

Cuộc chiến tranh độc lập từ năm 1778 đến năm 1783 đã giải phóng cho 13 thuộc địa Bắc Mỹ thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Anh. Nhưng đó không chỉ là một cuộc chiến tranh giải phóng mà còn là một cuộc cách mạng có tính chất dân chủ tư sản. Cuộc cách mạng này đã tạo ra khả năng phát triển mạnh mẽ quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Mỹ. Cùng với thời gian, giai cấp tư sản Mỹ lớn mạnh lên và dần dần đi vào con đường thực dân bành trướng, mà đối tượng chủ yếu lúc đầu là châu Mỹ la-tinh trong đó có Cu-ba.

Cu-ba nguyên là một căn cứ thực dân quan trọng của Tây-ban-nha ở vùng biển Ca-ra-íp. Ngay từ cuối thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX, lợi dụng thời cơ thuận lợi — chiến tranh ở lục địa châu Âu và sự phong tỏa lục địa, Mỹ đã bắt đầu tăng cường việc bành trướng kinh tế đối với Cu-ba. Trước đó, Cu-ba nhập khẩu lương thực từ châu Âu vào, nhưng từ đó về sau thì phần lớn đều nhập của Mỹ. Theo tài liệu năm 1806, lúc bấy giờ, hàng năm có hơn 600 chiếc tàu Mỹ cập bến La Ha-van. Mỹ ra sức dùng Cu-ba làm bàn đạp để tiến hành khuếch trương buôn bán với châu Mỹ la-tinh.

Năm 1808, quân đội Na-pô-lê-ông tiến vào Tây-ban-nha. Sự kiện đó không những đã dẫn đến sự thay đổi trong cục diện quốc tế ở châu Âu, mà đồng thời cũng làm suy yếu một cách nghiêm trọng sự liên hệ giữa Tây-ban-nha với hệ thống thuộc địa của nước này ở châu Mỹ. Tình hình đó lần đầu tiên tạo cho Mỹ một thời cơ thuận lợi «độc nước béo cò».

Chính phủ Jép-féc-sơn (1) một mặt cho người liên hệ với những nhân sĩ có ảnh hưởng ở Cu-ba, khuyến khích họ tiến hành những hoạt động cho nền độc lập, mặt khác thông tri cho viện tư lệnh đóng giữ Cu-ba rằng Mỹ sẽ phản đối bất cứ một nước tham chiến nào ở châu Âu (trừ Tây-ban-nha) lợi dụng Cu-ba. Trong quan niệm của tập đoàn thống trị Mỹ lúc bấy giờ, đối với Cu-ba, «độc lập» có nghĩa là tách khỏi Tây-ban-nha để phụ thuộc vào Mỹ. Tiếp đó, năm 1810, tổng thống Ma-đi-xơn, sau khi nhậm chức, đã cử tên Vin-lem Xa-lây làm lãnh sự Mỹ ở La Ha-van và Vê-ra-cơ-lát (một loại đại biểu nửa ngoại giao), và giao cho tên này nhiệm vụ tiến hành hoạt động khống chế nền thương mại ở vùng này. Kết quả, trong thời

(1) Jép-féc-sơn: tổng thống Mỹ lúc bấy giờ.

kỷ này, trị giá mậu dịch giữa Mỹ và Cu-ba tăng lên ghê gớm. Thí dụ, năm 1821, riêng số hàng hóa của Mỹ chở vào Cu-ba đã lên đến 4.540.000 đô-la, chiếm trên 2/3 tổng giá trị hàng hóa của Mỹ nhập vào toàn bộ thuộc địa của Tây-ban-nha ở châu Mỹ.

Bên cạnh sự xâm nhập về kinh tế của Mỹ đối với Cu-ba, ngay trong thời kỳ này, giai cấp thống trị Mỹ đã công khai đề lộ ý đồ xâm chiếm Cu-ba. Bọn thương nhân, chính khách, chủ nô Mỹ đều rêu rao nhiều về « lợi ích đặc biệt » và « tính chất quan trọng » của Cu-ba đối với Mỹ. Ngày 28-4 năm 1823, trong bức thư gửi cho Nan-xơn, công sứ Mỹ ở Tây-ban-nha, Côn-xi A-đam-xơ, Bộ trưởng ngoại giao Mỹ, cho rằng tính chất quan trọng của Cu-ba đối với lợi ích quốc gia của Mỹ « không một lãnh thổ nước ngoài nào có thể so sánh kịp », Cu-ba là « vật phụ thuộc thiên nhiên » của lục địa Bắc Mỹ. A-đam-xơ còn nặn ra cái gọi là « nguyên lý về sức hút chính trị » nhằm chuẩn bị cơ sở lý luận cho việc xâm chiếm Cu-ba sau này :

« Cũng giống như nguyên lý về sức hút vật lý, có nguyên lý về sức hút chính trị. Nếu gió to làm rụng một quả táo trên cây thì quả táo này chỉ có thể rơi xuống mặt đất mà không có con đường lựa chọn nào khác, do đó, nếu như Cu-ba đột nhiên tách khỏi mối liên hệ không tự nhiên với Tây-ban-nha, và không thể tự mình đứng vững được thì Cu-ba chỉ có thể ngã về Hợp chúng quốc Bắc Mỹ. Căn cứ vào nguyên lý tự nhiên giống như thế, Hợp chúng quốc Bắc Mỹ tuyệt đối không thể nào cự tuyệt mà không dung nạp ».

Nhưng ý đồ xâm chiếm Cu-ba thể hiện rõ nhất trong cái gọi là « chủ nghĩa Môn-rô » cũng ra đời vào lúc đó. Lễ dĩ nhiên đưa ra chủ nghĩa Môn-rô không phải là vì vấn đề Cu-ba, nhưng trong toàn bộ quá trình định ra chủ nghĩa Môn-rô, vấn đề Cu-ba là một vấn đề mà các nhà chiến lược Mỹ đã suy nghĩ một cách nghiêm túc.

Đầu thế kỷ thứ XIX, châu Mỹ la-tinh đứng trước một tình hình có lợi cho việc thoát khỏi ách thực dân của Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha. Từ năm 1810 đến năm 1826, một làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc dâng lên rầm rộ ở Nam Mỹ. Đồng thời, các cường quốc mới ở châu Âu đều muốn nhân cơ hội đó chia nhau phạm vi thế lực, dựng lên nền thống trị thực dân mới trên lãnh thổ của nước đế quốc thực dân Tây-ban-nha đã sụp đổ. Trong tình hình đó, Cu-ba — hòn ngọc của quần đảo An-ti-giơ, không những chỉ là đối tượng thèm muốn của Mỹ, mà còn là miếng đất thuộc địa béo bở mà Anh và Pháp đều rất muốn tranh đoạt. đương nhiên điều

đó có ảnh hưởng rất lớn đối với kế hoạch muốn độc chiếm Cu-ba một cách nhanh chóng của giai cấp thống trị Mỹ. Do đó, Mỹ nếu muốn độc chiếm Cu-ba thì bước thứ nhất cần phải kiên quyết phản đối bất cứ một ý đồ tranh đoạt Cu-ba nào của bất cứ một cường quốc châu Âu nào, cũng như Mỹ muốn xưng hùng xưng bá ở châu Mỹ thì trước hết cần phải kiên quyết gạt bỏ bất cứ thế lực châu Âu nào muốn xâm lấn vào châu Mỹ.

Nửa sau năm 1822, có tin đồn là Anh sẽ tranh đoạt Cu-ba. Tập đoàn xâm lược Mỹ với vàng hành động ráo riết. Trong cuộc họp của hội đồng chính phủ Mỹ ngày 27-9, Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Can-hơn tỏ ý muốn thôn tính gấp Cu-ba. Nhưng tập đoàn thống trị Mỹ nói chung còn do dự bởi vì theo chúng, thôn tính Cu-ba lúc này sẽ gặp phải một nguy hiểm là phải đánh nhau với Anh, đồng thời cũng có thể dẫn đến một cuộc cách mạng của người da đen trên đảo. Tuy nhiên từ đó về sau cho đến năm 1823, vấn đề Cu-ba luôn luôn là một trong những vấn đề thảo luận chủ yếu của nội các Mỹ, đến nỗi Côn-xi A-đam-xơ đã rút ra kết luận rằng « đó là một trong những sự việc vô cùng to lớn và vô cùng quan trọng của nước ta từ khi độc lập đến nay ».

Tháng 4-1823, dưới sự ủng hộ của Đồng minh thần thánh, vương triều Buốc-bông Pháp đưa quân đội sang Tây-ban-nha dập tắt cuộc cách mạng tư sản của nước này. Đồng thời còn tung tin rằng Đồng minh thần thánh sẽ đưa quân đội viễn chinh sang châu Mỹ để trấn áp phong trào độc lập của các thuộc địa Tây-ban-nha. Tin đồn về việc Anh sẽ viện trợ cho Tây-ban-nha với món quà đền ơn là Cu-ba cũng lan truyền rộng rãi. Tình hình đó làm cho chính phủ Mỹ hết sức hoảng hốt. Chính chủ nghĩa Môn-rô ra đời vào lúc này, thông qua bức thông điệp của tổng thống Mỹ Môn-rô gửi cho quốc hội ngày 2 tháng 12 năm 1823, để trả lời lại sự uy hiếp can thiệp vũ trang của cái gọi là Đồng minh thần thánh. Đưa ra chủ nghĩa Môn-rô « châu Mỹ của người châu Mỹ », Mỹ muốn tỏ cho thế giới biết rằng Mỹ đang chuẩn bị giành quyền bá chủ trên toàn châu Mỹ (và trên thực tế, tập đoàn thống trị chủ trương tích cực xâm lược nhất ở Mỹ đã giải thích khẩu hiệu đó thành « châu Mỹ của nước Mỹ »).

Ngăn chặn không cho các cường quốc châu Âu « lấy lục địa châu Mỹ làm đối tượng của chủ nghĩa thực dân », có nghĩa là nước Mỹ sẽ tha hồ hoạt động để thôn tính các nước bên này Đại-tây-dương, trong đó có Cu-ba. Khi Môn-rô xin ý kiến của vị tiền bối của y là Jép-féc-xơn về vấn đề lúc này Mỹ có nên liên hợp với Anh để chống lại Đồng minh thần

thành hay không thì Jép-téc-xon đã nghiên cứu đặc biệt tỉ mỉ đến vấn đề là sự liên hợp ấy có làm trở ngại cho việc Mỹ thôn tính Cu-ba hay không. Cuối cùng, Jép-téc-xon đã khẳng định rằng dù cho lúc này Mỹ có liên hợp với Anh để chống lại Đồng minh thần thánh thì sau này Cu-ba vẫn thuộc quyền sở hữu của Mỹ. Cuộc họp nội các Mỹ được triệu tập vào tháng 11 năm 1823 cũng nghiên cứu tỉ mỉ vấn đề Cu-ba. Trong hội nghị, nhà phát minh « nguyên lý về sức hút chính trị » Côn-xi A-đam-xơ đã trình bày kiến giải độc đáo của y, cho rằng Anh bề ngoài là phản đối Đồng minh thần thánh can thiệp vào công việc của Tây-ban-nha và Nam Mỹ, « nhưng thực chất là phản đối Mỹ nhận lấy phần tài sản châu Mỹ thuộc Tây-ban-nha ». A-đam-xơ nói trắng ra rằng Mỹ sẽ không cướp đoạt Cu-ba hoặc một

nước nào khác, nhưng các nước này có quyền yêu cầu hợp nhất vào Mỹ, và nhất định họ sẽ không bao giờ yêu cầu hợp nhất vào Anh. Do đấy, Mỹ nhất định không thể nào tự trói buộc tay chân mình bằng cách cùng với Anh ra tuyên bố không giành lấy những thuộc địa châu Mỹ thuộc Tây-ban-nha. Trong cuộc thảo luận của nội các Mỹ, quan điểm của A-đam-xơ thắng thế. Nước Mỹ quyết định hành động riêng. Chủ nghĩa Môn-rô ra đời giữ lại cho Mỹ một địa bàn xâm lược rộng lớn, mà Cu-ba là một miếng mồi béo bở nhất. Trên diễn đàn quốc hội, Môn-rô tuy là ngoài miệng đang đọc bức thông điệp bảo vệ tự do và độc lập của lục địa châu Mỹ, nhưng trong bụng thì đang nghĩ cách làm thế nào để xâm chiếm Cu-ba, Téc-xát và những vùng lãnh thổ mới khác.

ĐỒNG LỬA VỚI TÂY-BAN-NHA TRẤN ÁP PHONG TRÀO ĐỘC LẬP CỦA CU-BA

Đến năm 1825, phong trào giải phóng dân tộc của các nước Nam Mỹ cuối cùng đã giành được thắng lợi to lớn. Trừ một số rất ít hòn đảo nhỏ bé như Cu-ba, Poóc-tô Ri-cô v.v... vẫn còn bị tàn dư của lực lượng hải quân Tây-ban-nha khống chế, phần lớn đất đai châu Mỹ la-tinh đều đã giành được độc lập. Tây-ban-nha vẫn cố chết bám lấy Cu-ba, một thuộc địa có vị trí chiến lược quan trọng và giá trị kinh tế to lớn, đồng thời còn có ý đồ dùng Cu-ba làm một cứ điểm để trở lại khôi phục nền thống trị thực dân ở châu Mỹ la-tinh. Lúc bấy giờ, hai nước Cô-lôm-bi-a và Méc-xi-cô mới giành được độc lập đã thương lượng với nhau đưa quân đội viễn chinh sang viện trợ cho nhân dân Cu-ba anh em giành giải phóng, để nhờ đó củng cố một cách căn bản nền độc lập của nước mình và sự an toàn chung của vùng biển Ca-ra-íp. Nhưng Mỹ, một nước châu Mỹ đầu tiên thoát khỏi ách thống trị thực dân châu Âu, luôn luôn rêu rao về tự do, bình đẳng, lợi ích và an toàn của toàn châu Mỹ, đáng lý nên giúp đỡ Cu-ba, một nước ở sát nách, thì lại có thái độ hoàn toàn khác. Lúc này, giai cấp thống trị Mỹ hoàn toàn phơi bày bộ mặt nhơ nhớp làm tay sai cho bọn thực dân.

Trước tình hình Cu-ba có triển vọng giành được độc lập, Mỹ không kè gì đến lời tuyên bố về chủ nghĩa Môn-rô « các cường quốc châu Âu không được can thiệp vào công việc của châu Mỹ », vội vàng liên kết với các cường quốc này để « điều giải sự xích mích » giữa Tây-ban-nha và nước Cu-ba thuộc địa, thực chất là làm cho Cu-ba tiếp tục nằm trong tay Tây-ban-nha. Đầu tiên, Mỹ muốn yêu cầu Anh cũng hợp tác, nhưng chính phủ Anh gian ngoan

đã nhìn rõ ý đồ thực sự của Mỹ, không muốn gây thù hằn với các nước châu Mỹ la-tinh mới giành được độc lập, nên không đồng ý. Trước tình hình đó, Mỹ đã gửi công hàm cho hội nghị Đồng minh thần thánh họp ở Pa-ri (tháng 7-1825), trong đó ghi rõ: « Mỹ kiến nghị Pháp và các cường quốc trên mặt biển khác bảo đảm chủ quyền của Tây-ban-nha đối với Cu-ba và Poóc-tô Ri-cô ». Điều này càng bóc trần bộ mặt thù địch đối với Cu-ba của Mỹ. Chúng ta còn nhớ rằng chính Mỹ trước kia là kẻ phản đối Đồng minh thần thánh can thiệp, nhưng bây giờ lại tự mình đứng ra mời Đồng minh này vào.

Tiếp đó, ngày 20 tháng 12-1825, chính phủ Mỹ lại trao cho đại biểu của Cô-lôm-bi-a và Méc-xi-cô ở Hoa-thịnh-đốn một bức công hàm có tính chất đe dọa: « Tổng thống (Môn-rô) cho rằng, trước tình hình đó, việc ngăn cản không cho Cô-lôm-bi-a và Méc-xi-cô chuẩn bị một cuộc viễn chinh đối với (giúp) Cu-ba và Poóc-tô Ri-cô vào một thời kỳ nào đó, sẽ có ảnh hưởng tốt đến sự nghiệp hòa bình vĩ đại ». Đó là cái « lô-gích » của Mỹ về bảo vệ hòa bình ở vùng biển Ca-ra-íp 130 năm về trước. Theo chúng, « bảo vệ hòa bình » có nghĩa là ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc ở vùng này.

Năm 1826, các nước châu Mỹ la-tinh mới giành được độc lập họp hội nghị ở Pa-na-ma để thảo luận những vấn đề quan trọng có liên quan đến lợi ích chung của các nước châu Mỹ, chính phủ Mỹ đã cự tuyệt không chịu tham gia, bởi vì trong hội nghị này sẽ thảo luận các vấn đề như vấn đề nền độc lập của Cu-ba và Poóc-tô Ri-cô, vấn đề thừa nhận nước Cộng

hòa người da đen Hai-ti và vấn đề thủ tiêu chế độ nô lệ v.v... là những vấn đề mà Mỹ hết sức tránh.

Trong thời kỳ nở rộ ra phong trào độc lập ở châu Mỹ la-tinh đầu thế kỷ XIX, dịp tốt lớn nhất cho Cu-ba tranh thủ sự viện trợ của các nước anh em để tự giải phóng đã bị Mỹ gạt đi như vậy. Rồi cùng với thời gian, triển vọng giành được độc lập của Cu-ba càng nhiều thì vai trò tên hiến binh quốc tế của Mỹ đối với bọn thực dân Tây-ban-nha càng rõ rệt. Ngày 15 tháng 7-1840, chính phủ Mỹ chỉ thị cho tên công sứ Mỹ ở Tây-ban-nha thông báo cho chính phủ Tây-ban-nha rằng: « Trong bất cứ tình hình nào, bất luận là âm mưu cướp lấy vùng đất này (chỉ Cu-ba)... đến từ đâu, chính

phủ Tây-ban-nha đều có thể dựa một cách chắc chắn vào sự giúp đỡ của lực lượng lục quân và hải quân Mỹ để gìn giữ hoặc tranh cướp lại ».

Chính sách của Mỹ đối với Cu-ba lúc này là: khi Mỹ chưa đủ sức cướp lấy Cu-ba thì Mỹ ra sức giữ Cu-ba trong tình trạng thuộc địa, tức là vừa phản đối bất cứ một cường quốc châu Âu nào đến xâm chiếm Cu-ba, vừa ngăn cản nhân dân Cu-ba giành quyền độc lập, để chờ đến lúc « quả chín mồi ». Nói một cách khác là làm cả cái việc đóng vai trò tên hiến binh cho nước đế quốc Tây-ban-nha đã suy yếu, giúp nó giữ chặt lấy Cu-ba, để chờ khi thời cơ đến thì gạt hẳn Tây-ban-nha ra mà thay chân vào.

BẮT TAY VÀO VIỆC CÔNG KHAI GIÀNH GIẬT CU-BA

Vào những năm 40 thế kỷ thứ XIX nấp dưới chiêu bài của chủ nghĩa Môn-rô, nước Mỹ đã thôn tính được nhiều vùng đất đai ở Trung Mỹ (1), thế lực của các tỉnh có chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ đã phát triển đến vịnh Méc-xi-cô và tiếp cận khu vực sông Gơ-ran-đê, do đó yêu cầu thôn tính Cu-ba càng trở nên bức thiết. Cho nên cũng chính vào những năm đó, nước Mỹ đã nặn ra cái lý luận bành trướng chủ nghĩa gọi là « số mệnh trời định », rằng việc Mỹ xướng hùng xưng bá ở lục địa châu Mỹ là một sứ mệnh do Thượng đế xếp đặt. Lý luận đó có thể nói là sự phát triển đến tuyệt đỉnh cái lô-gích kẻ cướp « Tự nhiên biên giới luận » và « nguyên lý về sức hút chính trị » v.v... của Mỹ trước kia.

Tổng thống Pon-cơ (Polk), nhậm chức năm 1845, là một trong những nhà sáng tạo ra cái lý luận « số mệnh trời định » đó, đồng thời, y tự cho mình là một đại nhân vật được Thượng đế giao cho nhiệm vụ thực hiện « sứ mệnh thần thánh » nói trên. Năm 1848, y đã không kịp chờ đến ngày « quả chín », công khai đề nghị Tây-ban-nha bán Cu-ba cho Mỹ với giá 100 triệu đô-la. Đề nghị này được đưa ra sau khi Mỹ thôn tính Têc-xát không lâu. Mỹ muốn lợi dụng cơ hội Tây-ban-nha đang có nguy cơ cách mạng trong nước để nắm lấy Cu-ba, nhưng Tây-ban-nha, trái lại vẫn cố sức bám lấy miếng đất thuộc địa châu Mỹ cuối cùng này không chịu nhả. Biện pháp bỏ tiền ra mua của Mỹ vì thế bị thất bại.

Trước tình hình ấy, bọn chủ nô và những phần tử theo chủ nghĩa bành trướng ở miền Nam nước Mỹ quyết định thi hành một sách lược mới, giúp đỡ những phần tử phiêu lưu Cu-ba tổ chức những cuộc viễn chinh ăn cướp đối với Cu-ba, mượn danh nghĩa « cách mạng » và « độc lập » để « giải phóng » Cu-ba.

Bọn chúng mua chuộc cả tên tướng Tây-ban-nha cũ là Rô-bốt, tên này có liên hệ mật thiết với bọn chủ nô da trắng người địa phương Cu-ba. Dưới sự ủng hộ của bọn chủ nô miền Nam nước Mỹ, dùng Mỹ làm căn cứ, Rô-bốt đã tập hợp được một nhóm thổ phỉ, từ năm 1849 đến năm 1851, liên tiếp tổ chức ba lần viễn chinh ăn cướp đối với Cu-ba. Nhưng trong lần viễn chinh cuối cùng, Rô-bốt bị bắt và bị giết. Kết quả là kế hoạch kẻ cướp đó cũng bị thất bại.

↓ Việc Mỹ đẩy mạnh thực hiện kế hoạch thôn tính Cu-ba làm cho Anh cảm thấy lo lắng, do đó, năm 1852, Anh đề nghị triệu tập hội nghị ba nước Mỹ, Anh, Pháp để thảo luận vấn đề bảo đảm chủ quyền của Tây-ban-nha đối với Cu-ba. Đề nghị đó của Anh liền bị Mỹ cự tuyệt. Lý do cự tuyệt là: Cu-ba chủ yếu là « vấn đề của châu Mỹ », các nước châu Âu can thiệp vào là không phù hợp với nguyên tắc chủ nghĩa Môn-rô.

Sau những thất bại kể trên, Mỹ lại tiếp tục việc đàm phán với Tây-ban-nha để mua lại Cu-ba. Đến năm 1854, giá mua đã nâng lên đến 103 triệu đô-la. Nhưng Tây-ban-nha vẫn không đồng ý. Nước đế quốc Tây-ban-nha già cổ đã trả lời thẳng với Mỹ rằng: « Thà để cho Cu-ba chìm ngập xuống đáy đại dương, hơn là chuyển nó vào tay một cường quốc khác » (2). Dùng biện pháp này không được,

(1) Năm 1829, Mỹ mua lại bán đảo Phơ-lô-ri-đơ (Floride) thuộc Tây-ban-nha; năm 1833, chiếm các đảo Phôn-cơ-lăng (Faulklands) thuộc Ác-giăng-tin.

(2) André Maurois — *Histoire des Etats Unis 1492—1946*. Nhà xuất bản Albin Michel, Pa-ri, tr. 339.

Mỹ liền quyết định thay đổi thủ đoạn, chỉ thị cho ba công sứ Mỹ ở Tây-ban-nha, Anh, Pháp tiến hành những mánh khéo đe dọa về ngoại giao đối với Tây-ban-nha. Ngày 18 tháng 10-1854, ba viên công sứ này phát biểu một bản tuyên ngôn nổi tiếng «Tuyên ngôn Ô-stanh-đơ». Tuyên ngôn này công nhiên tuyên bố, nếu Tây-ban-nha cự tuyệt không đồng ý bán, «*thì đã đến lúc phải xét đến vấn đề này, tức là việc đặt Cu-ba dưới quyền sở hữu của Tây-ban-nha có uy hiếp nghiêm trọng đến nền hòa bình trong nước Mỹ và sự sống còn của liên bang các nước châu Mỹ hay không?*», rằng: «Cu-ba, lẽ dĩ nhiên là phải đứng trong đại gia đình các nước mà nước Mỹ là người vú nuôi do Trời đưa xuống» (1). Bản tuyên ngôn đe dọa trắng trợn là Mỹ sẽ dùng vũ lực để giải quyết vấn đề Cu-ba.

Nhưng sau đó cuộc nội chiến trong nước bùng nổ, Mỹ phải tập trung toàn bộ chú ý vào vấn đề nội bộ, nên việc giành giật Cu-ba phải tạm thời bỏ qua. Sau khi cuộc nội chiến kết thúc, Mỹ bước vào thời kỳ lịch sử mới — chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng. Tình hình đó đòi hỏi Mỹ đẩy mạnh việc bành trướng kinh tế vào châu Mỹ la-tinh. Về sách lược đối với Cu-ba, việc mở rộng buôn bán và đầu tư được đưa lên hàng đầu, như thế có nghĩa là, đầu tiên hãy «Mỹ hóa» Cu-ba về mặt kinh tế. Trong những năm 50 thế kỷ thứ XIX, số lượng hàng hóa trao đổi giữa Cu-ba và Mỹ đã vượt quá số lượng hàng hóa trao đổi giữa Cu-ba và Tây-ban-nha. Đến những năm 80, có đến 1/4 số tàu buôn Mỹ đi lại trên 6 con đường hàng hải chính thức giữa Cu-ba và Mỹ. Cu-ba trở thành kẻ cung cấp chủ yếu về đường mía cho Mỹ, và dần dần bị trói buộc vào thị trường nước Mỹ, trở thành một nước nông nghiệp độc canh chỉ chuyên sản xuất đường. Từ giữa thế kỷ XIX, số tư bản Mỹ đầu tư vào Cu-ba đã chiếm một tỷ lệ quan trọng. Năm 1896, số tư bản đầu tư đó lên khoảng 50 triệu đô-la vượt quá số đầu tư của Tây-ban-nha. Trong sự xâm nhập kinh tế này, bọn tư bản Mỹ và chính phủ của chúng tìm chỗ dựa ở bọn chủ nô và bọn địa chủ Cu-ba, và bọn này, ngược lại, do ý thức giai cấp, cũng tìm chỗ dựa ở bọn đế quốc nước ngoài để chống lại những người nô lệ và công nhân nông nghiệp, cầu kết với Tây-ban-nha để duy trì sự thống trị giai cấp, đồng thời lại nhờ vào sự giúp đỡ của Mỹ để bắt Tây-ban-nha phải nhường lại cho chúng một số đặc quyền.

Bắt đầu từ năm 1868, nhân dân Cu-ba đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng giành độc lập dân tộc. Cuộc đấu tranh cách

mạng này kéo dài hơn 30 năm. Trong thời gian này, Mỹ đã thực hành chính sách cơ hội chủ nghĩa mà chúng gọi là chính sách «*kiên nhẫn chờ đợi*», dùng đủ mọi biện pháp ngăn trở những người yêu nước Cu-ba có được những thứ cần thiết để giành thắng lợi, ngăn cản những tàu bè chuyên chở vũ khí rời hải cảng Mỹ, bắt bớ và giết hại ở ngoài biển và trong đất liền của Mỹ những người khởi nghĩa Cu-ba. Trải qua hơn 30 năm đấu tranh anh dũng, đến năm 1898, nhân dân Cu-ba đã đánh cho bọn thực dân Tây-ban-nha tới bời, thắng lợi sắp sửa giành được. Nhưng chính lúc đó, Mỹ cho rằng thời cơ chờ đợi đã chín muồi, nếu không ra tay thì Cu-ba sẽ giành được độc lập. Và lại, lúc bấy giờ tình hình trong nước của Mỹ đã có những biến chuyển lớn. Sản xuất tăng nhanh đã dẫn đến sự xuất hiện nhiều tổ chức lũng đoạn Mỹ. Thị trường trong nước đã không thỏa mãn được dã tâm cướp đoạt của chúng. Do đó, Mỹ đã hèn hạ gài ra vụ nổ chiến hạm «Men-nơ» để lấy cớ gây chiến với Tây-ban-nha, mặc dù lúc bấy giờ Tây-ban-nha đã đồng ý thỏa mãn toàn bộ yêu sách khiêu khích của Mỹ. Cuộc chiến tranh Mỹ—Tây mà Lê-nin đã coi là một cuộc chiến tranh đầu tiên mở đầu cho hàng loạt những cuộc chiến tranh trong giai đoạn mới của lịch sử thế giới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa (2) thực chất là một cuộc chiến tranh giành thuộc địa nhằm đối tượng là Cu-ba, và một số vùng lãnh thổ khác. Cuộc chiến tranh này chỉ kéo dài có ba tháng, nhưng nước Tây-ban-nha già cỗi bại trận đã phải cầu hòa, và Mỹ đã thu được những thành quả thắng lợi hết sức to lớn: cướp lại trong tay Tây-ban-nha các thuộc địa Phi-lip-pin, đảo Goan và Poóc-tô Ri-cô, thực hành chiếm đóng quân sự đối với Cu-ba.

Trong những ngày đầu của cuộc chiến tranh Mỹ—Tây, Mỹ luôn luôn tỏ ý đồng tình với cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Cu-ba, rằng sẽ chiến đấu để «*giải phóng*» Cu-ba, làm cho Cu-ba thoát khỏi sự thống trị thực dân Tây-ban-nha. Nhưng đó chỉ là một thủ đoạn lừa bịp. Dưới chiêu bài đẹp đẽ ấy, tên thực dân mới này đã thay chân tên thực dân cũ một cách dễ dàng, thực hành chiếm đóng quân sự đối với Cu-ba, bước thứ nhất trong việc thực hiện kế hoạch biến Cu-ba thành nước phụ thuộc của Mỹ. Năm 1902, dưới mũi lưỡi lê của quân đội Mỹ, nước Cộng hòa Cu-ba thành lập với cái xịch Mỹ trên cổ «*Điều khoản sửa đổi Pơ-lát*». Điều khoản này quy định: để bảo vệ nền «*độc lập*» của Cu-ba, Mỹ

(1) André Maurois — sách đã dẫn.

(2) Lê-nin — *Toàn tập*, bản tiếng Nga, quyển 23, tr. 95.

có quyền can thiệp vào nội bộ của nước này. Cu-ba không được ký kết bất cứ một điều ước nào với các cường quốc ngoại quốc mà Mỹ không biết đến, không được vay bất cứ một món nợ nào nếu không được sự đồng ý của Mỹ; thừa nhận, trên thực tế, « quyền » của chính phủ Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của Cu-ba và ủng hộ một chính phủ Cu-ba nào vừa ý Mỹ; phải nhường cho Mỹ một khoảng đất để xây dựng các căn cứ hải quân (1). Dựa vào « điều khoản sửa đổi » này, Mỹ chiếm đóng Guan-ta-na-mô làm căn cứ quân sự. Hành động xâm lược đó được xác nhận bằng một bản hiệp ước ký kết năm 1903 giữa chính phủ Mỹ và bọn cầm quyền bù nhìn của Cu-ba. Hiệp ước « cá mập và cá trích » này quy định căn cứ Guan-ta-na-mô đặt dưới quyền quản lý và kiểm soát của Mỹ.

NÔ DỊCH, ĐÀN ÁP VÀ BÓC LỘT TÀN KHỐC

Sau khi biến Cu-ba thành nước nửa thuộc địa, Mỹ ra sức nô dịch, đàn áp và bóc lột tàn khốc hòn đảo nhỏ bé này. Đầu tiên đế quốc Mỹ không ngừng tiến hành những cuộc can thiệp quân sự dã man đối với Cu-ba để củng cố địa vị thống trị của chúng. Năm 1906, Cu-ba bùng nổ một phong trào cách mạng chống lại ách thống trị mới và đã lật đổ tên tổng thống Pan-mát (Palmas), tên đầy tớ trung thành của Mỹ. Chính phủ Mỹ liền đưa quân đội đến chiếm đóng quân sự lần thứ hai tiến hành đàn áp, đồng thời đưa một tên tổng đốc người Mỹ sang cai trị Cu-ba cho đến năm 1909. Năm 1912, dưới chiêu bài « bảo vệ những quyền lợi Mỹ », quân đội Mỹ vào chiếm đóng quân sự Cu-ba lần thứ ba, trấn áp tàn khốc cuộc khởi nghĩa của những người da đen. Năm 1917, khi tên bù nhìn của Mỹ bị thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống, quân đội Mỹ lại vào chiếm đóng quân sự lần thứ tư, lấy cớ là « giúp đỡ và lập lại trật tự ». Lần chiếm đóng này kéo dài đến năm 1922, và đến năm 1925, đế quốc Mỹ lập lên ở đây chế độ độc tài dẫm máu Ma-ca-đô (Maca-do). Năm 1933, Cu-ba bùng nổ cuộc khởi nghĩa chống chế độ này. Dưới chiêu bài « bảo vệ đời sống và tài sản của kiều dân Mỹ », đế quốc Mỹ cho tàu chiến đến bờ biển Cu-ba và cho lính thủy đánh bộ đổ bộ lên Cu-ba. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp và quân đội Mỹ cho thành lập ở đây một chính phủ mới do tên tổng thống thân Mỹ Xét-pi-đét (Cespedes) cầm đầu với sự tham gia tích cực của đại sứ Mỹ ở Cu-ba.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, cũng như ở các nước châu Mỹ la-tinh khác, nước Mỹ thành lập ở Cu-ba những căn cứ quân sự, những sân bay với lý do là để phòng ngừa sự đổ bộ của quân đội Đức và Nhật. Bọn chúng còn gây sức ép đối với các chính phủ

Như vậy là bọn đế quốc Bắc Mỹ đã cướp lại được Cu-ba từ tay bọn thực dân Tây-ban-nha. Về hình thức, Cu-ba là nước độc lập, nhưng trên thực tế đã trở thành một nước thuộc địa của chúng, với cái tên mỹ miều là « nước độc lập bị bảo hộ ». Cái danh từ « độc lập » kiểu Mỹ đó có thể nói là một thuật ngữ ngoại giao chuyên môn do đế quốc Mỹ đặt ra để nô dịch các nước khác. Chính bọn chúng cũng thừa nhận điều đó. Trong một văn kiện cơ mật do quốc vụ viện Mỹ công bố ngày 10 tháng giêng 1919 đã giải thích danh từ « độc lập » như sau : « danh từ chuyên môn « độc lập », dùng vào điều ước đối với các nước bị bảo hộ, không được coi như một thuộc tính thiên nhiên cho các nước đó có quyền tự do hành động... ».

bù nhìn, bắt bọn này thi hành những chính sách phản động. Nhưng sau chiến tranh, cũng như ở các nước thuộc địa và phụ thuộc khác, làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc ở Cu-ba lại phát triển mạnh mẽ. Lực lượng công nhân, dân chủ và dân tộc tiến hành những cuộc đấu tranh quyết liệt chống đế quốc Mỹ và giai cấp đại tư sản Cu-ba. Nhận thấy rằng không còn có thể đàn áp phong trào giải phóng dân tộc bằng « chính sách ngoại giao bằng pháo hạm », đế quốc Mỹ liền thay đổi thủ đoạn, năm 1952, tổ chức một cuộc đảo chính quân sự, đưa tên độc tài Ba-ti-sta lên nắm chính quyền, đồng thời ký kết hai điều ước quân sự, cho phép tên này trấn áp tàn khốc phong trào dân chủ và phong trào công nhân Cu-ba. Sau khi Ba-ti-sta lên nắm chính quyền, đế quốc Mỹ đã ra lệnh cho tên này giải tán quốc hội và các chính đảng, bãi bỏ hiến pháp năm 1940 là một hiến pháp tương đối tiến bộ (2), tuyên bố đặt Đảng xã hội nhân dân Cu-ba (Đảng cộng sản) ra ngoài vòng pháp luật. Mỹ còn tăng cường viện trợ quân sự cho Ba-ti-sta tiến hành đàn áp tàn khốc đối với cuộc đấu tranh phản kháng của nhân dân Cu-ba. Chỉ trong vòng hai năm trước khi sụp đổ, tên này đã giết hại hơn hai vạn người dân Cu-ba yêu nước (3).

(1) ГРЕЧЕВ : Sự bành trướng đế quốc của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh sau đại chiến thế giới lần thứ hai. Nhà xuất bản Khoa học Liên-xô, 1954, tr. 9.

(2) Năm 1940, Đảng cộng sản Cu-ba tham gia vào chính phủ. Trước sự đấu tranh của quần chúng, quốc hội Cu-ba lúc bấy giờ đã thông qua một bản hiến pháp tương đối tiến bộ.

(3) Nguyễn - văn - Vỹ — Cu - ba, tấm gương chói lọi cho các nước châu Mỹ la-tinh, tr. 16.

Đòi đòi với những thủ đoạn nô dịch, không chế về chính trị, sau khi biến Cu-ba thành thuộc địa của mình, đế quốc Mỹ liền lợi dụng địa vị thống trị, tiến hành bóc lột tàn khốc đối với Cu-ba. Bằng đủ mọi thủ đoạn, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ ra sức khống chế nền kinh tế của nước này. Cũng như thời kỳ cuối thế kỷ XIX, bọn chúng ra sức tạo ra ở đây một nền nông nghiệp độc canh phục vụ cho chúng. Cu-ba vẫn chuyên sản xuất và bán đường cho Mỹ với giá cả tùy chúng định. Ngược lại, mọi thứ nhu cầu cần thiết trong đời sống hàng ngày, Cu-ba đều phải mua của Mỹ: từ ô tô, máy vô tuyến truyền hình, quần áo, giày dép cho đến đinh, kim may, máy lửa v.v... Bọn chúng làm như vậy, mục đích là để buộc chặt nền kinh tế Cu-ba vào thị trường nước Mỹ. Bọn tư bản Mỹ còn lũng đoạn nền ngoại thương của Cu-ba. Chỉ sau 4 năm chiếm đóng quân sự đầu tiên, công ty thuốc lá Mỹ đã kiểm soát 90% số thuốc xuất khẩu của Cu-ba. Đến thời kỳ Ba-ti-sta nắm chính quyền, chúng đã kiểm soát đến 80% nền ngoại thương của nước này.

Nhưng chính sách kinh tế nổi bật của Mỹ lúc này là sự đầu tư tư bản. Được sự bảo đảm chắc chắn nhờ vào « Điều khoản sửa đổi Pơ-lát » (1), bọn tư bản Mỹ đua nhau đưa tiền bạc của chúng vào Cu-ba. Số vốn đầu tư ấy càng ngày càng nhiều, từ 50 triệu đô-la năm 1896 tăng lên đến 879 triệu đô-la năm 1958. Phương thức đầu tư chủ yếu của chúng ở đây là mua đất lập đồn điền. Hàng loạt những công ty lớn đã mua những khoảnh đất màu mỡ của cư dân địa phương với giá rẻ, rồi lập ra những

đồn điền rộng lớn trồng mía và thuốc lá. Chỉ tính đến năm 1903 (một thời gian ngắn sau khi Cu-ba trở thành thuộc địa của Mỹ), gần 10% đất đai của Cu-ba (một tỷ lệ khá lớn trong số đất đai trồng trọt được) đã lọt vào tay bọn chủ đồn điền Mỹ, và con số đất đai bị chiếm đoạt đó tăng lên hàng năm. Cho đến thời chính phủ độc tài Ba-ti-sta (1953) thì các đồn điền thuộc tư bản Mỹ đã chiếm đến 3 triệu a-cơ-rơ (trên một triệu éc-ta) (2), (chỉ riêng « Công ty đường Mỹ » đã chiếm 300.000 a-cơ-rơ). Trong thời kỳ này, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ còn bắt các chính phủ do chúng nuôi dưỡng phải tạo điều kiện thuận lợi cho chúng xâm nhập và khống chế nền kinh tế Cu-ba. Thí dụ chính phủ độc tài Ba-ti-sta đã rất dễ dãi với các công ty Mỹ: chúng được miễn phần lớn thuế về xí nghiệp mỏ, thuế nhập cảng về thiết bị công nghiệp, công cụ và nguyên vật liệu.

Đề duy trì Cu-ba trong tình trạng độc canh, phụ thuộc hoàn toàn vào nền kinh tế Mỹ, chính phủ Mỹ còn ngăn cản không cho thiết lập ở Cu-ba những nhà máy lọc đường và không cho phát triển ở đây nền nông nghiệp đa canh.

Từ cuộc chiếm đóng quân sự lần thứ nhất đến khi chính quyền Ba-ti-sta bị sụp đổ, bằng mọi thủ đoạn, giai cấp tư bản lũng đoạn Mỹ đã khống chế toàn bộ nền kinh tế của Cu-ba, bóc lột nhân dân Cu-ba đến tận xương tủy. Đến thời kỳ thống trị của Ba-ti-sta, bọn chúng đã nắm hơn 90% hệ thống điện thoại và điện lực, một nửa số đường sắt, 40% sản xuất mía, 25% tiền gửi ngân hàng. Toàn bộ hàng hải, tài chính và thị trường của Cu-ba cũng ở trong tay Mỹ (3).

ÂM MƯU PHÁ HOẠI NỀN ĐỘC LẬP VÀ TIÊU DIỆT CÁCH MẠNG CU-BA

Chính sách nô dịch, đàn áp và bóc lột tàn khốc của đế quốc Mỹ không tiêu diệt được ý chí giành độc lập của nhân dân Cu-ba. Ngày 1 tháng giêng 1959, dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Ca-stơ-rô, nhân dân Cu-ba đã đứng lên lật đổ chính quyền độc tài Ba-ti-sta, chấm dứt 60 năm thống trị thực dân của đế quốc Mỹ. Cách mạng Cu-ba thành công mở đầu một kỷ nguyên mới, không những trong lịch sử Cu-ba mà còn trong lịch sử của toàn châu Mỹ la-tinh. Cu-ba sẽ là ngọn cờ cổ vũ cho phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực này mà từ bao đời nay luôn luôn là hậu phương an toàn của Mỹ. Tình hình đó làm cho đế quốc Mỹ lồng lộn điên cuồng. Chúng bèn tìm mọi cách để phá hoại nền độc lập và tiêu diệt cách mạng Cu-ba.

Ngay khi cách mạng Cu-ba vừa thắng lợi, đế quốc Mỹ liền thi hành chính sách lôi kéo, mua chuộc những người đứng đầu chính phủ Cu-ba hồng giữ Cu-ba làm một nước tay chân của Mỹ. Tháng giêng năm 1959, quốc vụ viện

Mỹ hai lần ra công bố: « Chính sách từ trước đến nay của Mỹ đối với cách mạng Cu-ba là chính sách không can thiệp vào nội trị ». Nhưng sáu tuần sau, tình hình Cu-ba có biến đổi lớn. Những phần tử thân Mỹ lần lượt bị nhân dân Cu-ba loại trừ. Một chính phủ mới do thủ tướng Phi-đen Ca-stơ-rô đứng đầu được thành lập. Chính phủ này bắt đầu thi hành những biện pháp cách mạng kiên quyết. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ liền thay đổi thủ đoạn: tiến hành những hoạt động phá hoại, lật đổ và xâm lược vũ trang hòng bóp chết cách mạng Cu-ba. Chính phủ Ai-xen-hao

(1) Điều khoản này quy định: nếu xảy ra tình trạng lộn xộn, hải quân và lục quân Mỹ có quyền can thiệp.

(2) Xem *La vie internationale* số 1-2 năm 1961 tr. 59.

(3) Xem *La vie internationale* số 1-2 năm 1961, tr. 59.

bắt đầu thu nạp và nuôi dưỡng những phần tử phản cách mạng lưu vong Cu-ba, chuẩn bị biến chúng thành công cụ xâm lược Cu-ba sau này. Sau khi cách mạng Cu-ba thắng lợi, bọn quân nhân, cảnh sát, chính khách, quan lại, chủ đồn điền, thương nhân giàu, thổ phỉ, lưu manh v.v... của thời Ba-ti-sta lũ lượt kéo nhau sang Mỹ nhờ che chở. Không đầy ba tháng, cục tình báo trung ương, cơ quan đặc vụ của Mỹ đã đứng ra thành lập một tổ chức phản cách mạng ở Nữ-ước lấy tên là « Hoa hồng bạch ». Mục tiêu của tổ chức này là xâm nhập vào Cu-ba, lật đổ chính phủ cách mạng Cu-ba. Ngoài ra, đế quốc Mỹ còn giúp thành lập hàng mấy chục tổ chức phản cách mạng lớn nhỏ khác như « Đội quân chống cộng Cu-ba », « Hành động hiến pháp Cu-ba », « Thập tự quân chống cộng » v.v...

Chính phủ Ken-nơ-đi, sau khi nhậm chức, càng đẩy mạnh việc thu nạp và huấn luyện những phần tử phản cách mạng Cu-ba, tích cực chuẩn bị vũ trang tiêu diệt cách mạng Cu-ba. Ngày 3 tháng 2-1961, Ken-nơ-đi ra lệnh thực hành « Kế hoạch 9 điểm » nuôi dưỡng và sử dụng những phần tử lưu vong phản cách mạng Cu-ba, đồng thời quyết định trích trong ngân sách Liên bang Mỹ một món tiền là 4 triệu đô-la để chi tiêu cho kế hoạch đó. Tháng 3-1961, dưới sự xúi giục và tham dự của Chính phủ Mỹ, các loại tổ chức phản cách mạng Cu-ba được Mỹ nuôi dưỡng đã họp hội nghị bí mật ở Hoa-thịnh-đốn, sau đó thành lập ở Nữ-ước một tổ chức liên hợp gọi là « Ủy ban cách mạng », ra tuyên bố « tuyên chiến » với chính phủ Cu-ba, đồng thời công nhiên nói rằng đó là bước thứ nhất trong việc tổ chức « chinh phủ lâm thời ». Với những tổ chức phản cách mạng này, đế quốc Mỹ đã gây ra rất nhiều vụ nổ (1) và âm sát để phá hoại Cu-ba từ bên trong. Đồng thời, đế quốc Mỹ còn thành lập gần 100 căn cứ ở bang Phơ-lo-ri-đơ và một số nước tay sai Trung Mỹ (2) để huấn luyện bọn lính đánh thuê chuẩn bị xâm lược vũ trang Cu-ba sau này.

Phối hợp với những hành động phá hoại, chuẩn bị lật đổ và xâm lược vũ trang, trong thời kỳ này, đế quốc Mỹ còn đe dọa, hòng khuất phục Cu-ba bằng biện pháp mà chúng gọi là « sự trừng phạt về kinh tế ». Ngày 11 tháng 6-1959, mượn cớ « vấn đề bồi thường », chính phủ Mỹ chính thức gửi công hàm cho chính phủ cách mạng Cu-ba yêu cầu Cu-ba « trao đổi ý kiến » với Mỹ về vấn đề cải cách ruộng đất, yêu cầu đình chỉ hoặc sửa đổi luật cải cách ruộng đất; nếu không Mỹ sẽ cắt « viện trợ ». Sở dĩ làm như vậy, là vì chính sách cải cách ruộng đất của Cu-ba trước hết

đánh vào bọn chủ đồn điền Mỹ. Bị chính phủ Cu-ba cự tuyệt, ngày 8 tháng 7, thượng nghị viện Mỹ thông qua quyết nghị đe dọa đình chỉ « viện trợ » đối với « nước nào trưng dụng tài sản Mỹ mà không bồi thường một cách công bằng (chỉ Cu-ba) ». Tiếp đó ngày 16 tháng 10, Mỹ lại gửi công hàm cho Cu-ba, một lần nữa đe dọa rằng nếu Cu-ba không đình chỉ cải cách ruộng đất, thì Mỹ sẽ hạ mức xuất khẩu đường của Cu-ba sang thị trường Mỹ. Trong thời gian này máy bay Mỹ không ngừng thả bom ruộng mía của Cu-ba, phá hoại sản xuất đường của Cu-ba. Nhưng chính phủ Cu-ba vẫn không hề khuất phục. Thế là, tháng 5-1960, Mỹ tuyên bố đình chỉ tất cả mọi khoản « viện trợ » kinh tế đối với Cu-ba, ra lệnh cho các công ty dầu lửa do chúng khống chế đình chỉ cung cấp dầu cho Cu-ba, đồng thời cự tuyệt việc lọc dầu. Tháng 7, quốc hội Mỹ thông qua quyết nghị giảm mức đường mua của Cu-ba, và đến ngày 19 tháng 10, Mỹ tuyên bố thực hành « cấm vận » bao vây kinh tế toàn diện đối với Cu-ba. Nhưng những hành động có tính chất kẻ cướp ấy không bóp chết được nước Cu-ba cách mạng.

Thất bại trong âm mưu bắt chẹt Cu-ba về kinh tế, nhưng không dám trắng trợn đàn áp bằng quân sự trước sự quyết tâm bảo vệ những thành quả cách mạng của nhân dân Cu-ba và trước sự phản kháng của dư luận thế giới, nhất là của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đế quốc Mỹ bèn tiến hành những hoạt động nhằm « cô lập » Cu-ba trong khu vực Tây bán cầu. Chúng dựa vào tổ chức các nước châu Mỹ O.E.A, một tổ chức mà nhân dân Cu-ba hình dung một cách mỉa mai là tổ chức của 20 con cá trích và 1 con cá mập, để làm sức ép đối với Cu-ba, đưa ra chiêu bài « cộng sản quốc tế » để đe dọa các nước châu Mỹ la-tinh, xúi giục họ cắt đứt quan hệ ngoại giao với nước này. Tháng 8-1960, theo lệnh Mỹ, tổ chức các nước châu Mỹ la-tinh đã họp hội nghị ở Cô-sta Ri-ca (Costa Rica) để « xét xử » Cu-ba và « lên án » sự « can thiệp » của những cường quốc ngoại quốc vào Tây bán cầu. Trong hội nghị này, Mỹ đã bỏ ra 600 triệu đô-la để mua chuộc các nước thông qua cái gọi là « Tuyên ngôn San-José » — nghị quyết về « sự

(1) Ngày 4-3-1960, đế quốc Mỹ gây ra vụ nổ chiếc tàu « La Combre » làm 75 người thiệt mạng. Sau đó, lại gây ra vụ nổ kho vũ khí ở La Ha-van.

(2) 29 căn cứ ở Phơ-lo-ri-đơ; 23 ở Go-a-tê-ma-la; 12 ở Pa-na-ma; 6 ở Ni-ca-ra-goa; 2 ở Xan-va-đo; 2 ở Cô-sta Ri-ca; 4 ở Poóc-tô Ri-cô; 3 ở Đô-mi-nich.

can thiệp tập thể» chống Cu-ba. Nhưng sâu đó, vì bị dư luận nhân dân phản đối, chính phủ các nước này không dám lao vào hành động mạo hiểm nói trên. Vì vậy, chính phủ Mỹ bèn tìm cách tranh thủ sự đồng tình hơn nữa của họ bằng cách hứa cho nhiều tiền để «phát triển kinh tế». Tháng 3-1961, Ken-nơ-đi bày ra cái gọi là «Liên minh vì tiến bộ» chính là nhằm mục đích ấy. Tôn chỉ của «liên minh» này là «đề cùng nhau đạt những mục tiêu to lớn và cao cả không gì so sánh kịp, đề thỏa mãn những nhu cầu chủ yếu của nhân dân châu Mỹ về nhà ở, về lao động và đất đai, về sức khỏe và trường học», nhưng muốn được gia nhập thì điều kiện trước tiên là phải cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cu-ba.

Nhưng, một mặt, tất cả những sự đe dọa, phá hoại, bắt chẹt về kinh tế đều không làm cho nhân dân Cu-ba khuất phục, cách mạng Cu-ba vẫn tiến bước; mặt khác, các nước trong tổ chức Liên Mỹ vẫn tỏ ra dè dặt trong việc theo đuổi Mỹ tấn công Cu-ba. Vì vậy, đế quốc Mỹ bèn quyết định hành động riêng rẽ, phát động cuộc xâm lược quân sự vào Cu-ba, hòng nhanh chóng tiêu diệt cuộc cách mạng của nước này. Chính Ken-nơ-đi đã tự bóc trần âm mưu nói trên trong những lời phát biểu sắc mui hiếu chiến của y: «... Sự dè dặt của chúng ta có giới hạn... Cu-ba không được rơi vào tay Cộng sản. Và chúng ta không có ý định rút bỏ nước này... Nếu các nước của bán cầu này không chịu tham gia vào cuộc chiến đấu chống sự xâm nhập của cộng sản từ bên ngoài, thì chính phủ chúng ta sẽ hoàn thành nhiệm vụ hàng đầu đó một cách không do dự» (1). Ngày 17 tháng 4-1961, đội lính lê dương đánh thuê được thành lập trên đất Mỹ, được Mỹ huấn luyện và cung cấp vũ khí, do cơ quan tình báo Mỹ chỉ huy và được tổng thống Mỹ đồng tình đã từ tàu Mỹ đổ bộ lên bãi biển Gi-rôn. Tập đoàn thống trị Mỹ hy vọng có thể bóp chết nước Cu-ba cách mạng trong khoảng vài tiếng đồng hồ. Cuộc tiến công này không ngoài mục đích là phục hồi lại chế độ thực dân cũ của Mỹ.

Khi đề ra kế hoạch đó, bộ tham mưu chính trị quân đánh thuê của Mỹ đóng ở Phơ-lo-ri-đơ, trong bản văn kiện công bố trước hôm xảy ra vụ tiến công, đã tuyên bố rất trắng trợn rằng nhiệm vụ chủ yếu của bọn can thiệp là bảo vệ chế độ «kinh doanh tự do». Bọn cầm đầu quân phiến loạn đã hứa hẹn trả lại ruộng đất cho các chủ tư nhân và trả lại tài sản cho «những người đã bị tước đoạt một cách bất công», đồng thời tuyên bố là sẽ «giải quyết» vấn đề tài sản của các tổ chức lũng đoạn Mỹ và đưa ra «những bảo đảm hoàn toàn» cho tất cả các tư bản tư nhân «trong nước cũng như ngoài nước».

Những cuộc tiến công quân sự này của bọn lính đánh thuê Mỹ đã bị thất bại hoàn toàn. Chỉ trong vòng 72 tiếng đồng hồ, đội quân đó đã bị quân đội và dân quân Cu-ba tiêu diệt toàn bộ. Tuy nhiên, tập đoàn xâm lược Mỹ vẫn không từ bỏ âm mưu bóp chết Cu-ba. Cách mạng Cu-ba càng tiến lên thì chúng càng điên cuồng lồng lộn. Ngày 1 tháng 5-1961, trong bài diễn văn đọc tại La Ha-van, thủ tướng Phi-đen Ca-stơ-rô lần đầu tiên tuyên bố Cu-ba đi vào con đường xã hội chủ nghĩa. Điều đó càng làm cho Mỹ hoảng hốt. Tháng 8-1961, chúng vội vàng triệu tập một cuộc hội nghị kinh tế của tổ chức Liên Mỹ (O.E.A) ở Pun-ta Del Este nhằm mục đích lôi kéo các nước trong tổ chức này chống lại Cu-ba. Trong cuộc hội nghị này, Mỹ đã bỏ ra 20 tỷ đô-la để mua chuộc.

Rút kinh nghiệm đau đớn trong cuộc tấn công quân sự hồi tháng 4-1961, Mỹ quyết định quay lại sách lược cũ là lôi kéo các nước châu Mỹ la-tinh «hành động chung», bởi vì theo các nhà chiến lược Mỹ, «hành động đơn độc sẽ mang lại tai hại lớn» (2). Cuối tháng giêng 1962, chính phủ Mỹ triệu tập cuộc hội nghị hiệp thương lần thứ tám các bộ trưởng ngoại giao các nước thuộc tổ chức Liên Mỹ cũng ở Pun-ta Del Este. Tập đoàn thống trị Mỹ dự định, trong hội nghị này, sẽ bắt các nước châu Mỹ la-tinh chấp nhận những biện pháp trừng phạt về kinh tế và ngoại giao đối với Cu-ba, hòng tiêu diệt cách mạng Cu-ba. Mặc dù có một số nước (3) cự tuyệt kế hoạch phiêu lưu của Mỹ, nhưng bằng vào áp lực và lời hứa hẹn những món tiền bố thí mới, đế quốc Mỹ đã bắt hội nghị thông qua (với một đa số rất ít) quyết nghị khai trừ Cu-ba ra khỏi tổ chức Liên Mỹ. Nhưng thủ đoạn này của Mỹ vẫn không hề bẽ mặt được ý chí bảo vệ độc lập và chủ quyền của nhân dân Cu-ba. Trung tuần tháng 2-1962, trong một cuộc họp ở Hoa-thịnh-đốn, chính phủ Cu-ba tuyên bố rút khỏi tổ chức này, mà không cần chờ đợi sự khai trừ chính thức, đồng thời ra bản Tuyên ngôn La Ha-van lần thứ hai, lên án nghiêm khắc chính sách ăn cướp của đế quốc Mỹ.

(1) Trích diễn văn của Tổng thống Ken-nơ-đi đọc trong cuộc họp Hội các nhà báo Mỹ, ngày 20-4-1961. Báo «Thời mới» Nữu-rốc, ngày 21-4-1961.

(2) Báo «Tin trong tuần» Nữu-rốc, tháng 1-1962.

(3) Các nước đó là Ac-giăng-tin, Bô-rê-din, Méc-xi-cô, Si-li, Bô-lô-vi và E-qua-tô (có nghĩa là 2/3 dân số và 3/4 đất đai châu Mỹ la-tinh).

Sau khi tất cả những hành động đe dọa, phá hoại, cô lập và bao vây kinh tế v.v... đều không đem lại kết quả như ý chúng muốn, như mọi người đều biết, tháng 10 vừa qua, đế quốc Mỹ đã công nhiên vi phạm tất cả mọi điều luật quốc tế, tiến hành bao vây quân sự Cu-ba, đòi được quyền cho phép Cu-ba nên có hoặc không nên có những thứ vũ khí gì, lấy cớ là «Cu-ba uy hiếp nền an toàn» của Mỹ, gây ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng ở vùng biển Ca-ra-íp, đẩy thế giới đến gần miệng hố chiến tranh. Hành động kẻ cướp này kéo dài cho đến sau khi bị tất cả dư luận

hòa bình và chính nghĩa toàn thế giới lên án và cảm thấy bất lực trước ý chí kiên quyết bảo vệ chủ quyền và độc lập của nhân dân Cu-ba và sách lược đối phó sáng suốt và mềm dẻo của Liên-xô, mới chịu chấm dứt. Tuy nhiên, tập đoàn thống trị Mỹ hiện nay vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược Cu-ba. Máy bay do thám Mỹ vẫn tiếp tục bay lượn trên vùng trời Cu-ba, tập đoàn thống trị Mỹ vẫn tiếp tục đòi kiểm soát việc sử dụng vũ khí trên lãnh thổ Cu-ba. Nguy cơ xâm lược Cu-ba vẫn còn tồn tại.

KẾT LUẬN

Lịch sử quan hệ giữa Mỹ và Cu-ba 150 năm qua là lịch sử Mỹ không ngừng xâm lược đối với Cu-ba. Quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ vào Cu-ba từ một thế kỷ rưỡi nay chứng tỏ: đế quốc Mỹ từ trước đến nay luôn luôn là kẻ thù số một của nền độc lập và tự do của Cu-ba. Từ Jép-fép-xơn ngày trước đến Ken-nơ-đi ngày nay, tập đoàn thống trị Mỹ luôn luôn lấy việc xâm lược Cu-ba làm một trong những quốc sách của mình. Sự xâm lược ấy tiến dần từng bước và ngày càng trắng trợn, từ «bành trướng kinh tế», «âm mưu ngoại giao» cho đến «hành động ăn cướp» và «can thiệp quân sự» v.v..., và luôn luôn được nguy trang bằng những chiêu bài như «Cu-ba uy hiếp nền an toàn của nước Mỹ», «Cu-ba uy hiếp chế độ Liên Mỹ», «Chủ nghĩa Môn-rô», «sự uy hiếp của chủ nghĩa

cộng sản», «giúp Cu-ba «giải phóng» và «tự quyết»» v.v...

Ngày nay, mặc dù tương quan lực lượng trên thế giới đã thay đổi một cách căn bản, mặc dù thời đại hiện nay không phải là thời đại mà bọn đế quốc muốn làm mưa làm gió thế nào mặc lòng, đế quốc Mỹ vẫn tiếp tục chính sách thù địch đối với Cu-ba. Nhưng với sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, nhân dân Cu-ba anh hùng nhất định sẽ đập tan âm mưu xâm lược của Mỹ. Nếu tập đoàn thống trị Mỹ không chịu rút bài học thất bại trong hơn một thế kỷ rưỡi qua, dám cả gan xâm lược vào Cu-ba lần nữa thì chúng nhất định sẽ bị thất bại nhục nhã. Đúng như tờ báo *Ngày nay* ở Cu-ba đã viết, nhân dân Cu-ba sẽ biến Cu-ba thành mỏ chôn bọn liều lĩnh dám tiến công Cu-ba.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT-NAM...

(Tiếp theo trang 2)

ba tổ-chức Đông-dương Cộng sản đảng, An-nam Cộng sản đảng và Đông-dương Cộng sản liên đoàn không phải có tính chất địa phương, vì những người của ba tổ-chức này đều là đảng viên của Việt-nam Thanh-niên cách mạng đồng chí hội và Tân-việt cách mạng đảng ngày trước. Sự phân-liệt nhất thời diễn ra không có cơ-sở nên dưới quyền tài-phân của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc lại thống nhất một cách dễ dàng, mau chóng. Chúng ta không đánh giá quá cao về sự phân-liệt nhất thời này.

Nói tóm lại, về việc thành lập đảng Cộng sản Việt-nam năm 1930 phải gắn liền với cả một quá-trình hình thành của nó. Không có sự trưởng-thành của giai cấp công nhân thì

không thể có được một chính đảng thật sự của giai cấp công-nhân. Có thấy rõ sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong-trào công-nhân và cả phong-trào dân tộc thì mới thấy rõ được tính đặc-thù của đảng Cộng sản Việt-nam. Vai trò của lãnh-tụ và sự xuất hiện những đảng tiên-bối đều là những nhân-tố không thể thiếu được trong quá-trình xây dựng và thống nhất các tổ-chức cộng sản. Ấy là chưa kể việc thành lập đảng Cộng sản còn phải gắn liền với việc giành quyền lãnh đạo cách mạng cho giai cấp công-nhân. Chúng ta nghiên cứu bối cảnh lịch sử đã sản ra đảng Cộng sản Việt-nam để càng nhận thức được rõ thực-chất của một đảng Cộng sản trong một xứ thuộc-địa và càng thấy rõ cái đặc-thù của Đảng ta.

NÊU MỘT SỐ VẤN ĐỀ

CẦN ĐI SÂU NGHIÊN CỨU VỀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

HOÀNG-NHẬT-TÂN
và LÊ-QUỐC-SỬ

HIỆN nay Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương đang tiến hành giúp Trung ương tổng kết bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám. Đó là một việc quan trọng trong toàn bộ công tác tổng kết kinh nghiệm và biên soạn cuốn lịch sử Đảng mà Đại hội Đảng lần thứ III đã đề ra.

Cách mạng tháng Tám thành công đã được 18 năm. Từ đấy đến nay, nhân dân ta đã tiến những bước dài qua bao chặng đường vĩ đại: kháng chiến thắng lợi, cải cách ruộng đất thành công, hoàn thành tốt kế hoạch khôi phục kinh tế, căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa và đang bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc.

Cách mạng càng tiến lên, lịch sử dân tộc ta càng ghi thêm nhiều trang chiến thắng mới, thì giá trị của Cách mạng tháng Tám càng thêm nổi bật.

Cách mạng tháng Tám là một cái mốc vĩ đại, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt-nam. Nó đã biến nước ta từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, không tên tuổi trên thế giới, thành một nước dân chủ cộng hòa, ngày càng có ảnh hưởng rộng lớn trên trường quốc tế.

Cái mốc ấy đã mở đường cho dân tộc ta sánh vai cùng các nước anh em tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển hệ thống chủ nghĩa xã hội hùng mạnh trên thế giới ngày nay.

Sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã chứng tỏ tính chất đúng đắn của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về vấn đề dân tộc thuộc địa, tính chất đúng đắn của đường lối mà Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười năm 1917 đã đề ra.

Do đó, không những trước đây, bây giờ mà mãi mãi về sau, Cách mạng tháng Tám vẫn là một kho tàng kinh nghiệm vô cùng quý báu cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, và góp phần xứng đáng vào kho tàng kinh nghiệm của cách mạng thế giới.

Trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ lịch sử của Cách mạng tháng Tám đã hoàn thành trên miền Bắc, nhưng trên một nửa đất nước thân yêu — miền Nam ruột thịt của chúng ta — nhiệm vụ ấy vẫn còn. Do đó tổng kết tốt bài học Cách mạng tháng Tám không những có ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học lịch sử mà còn có ý nghĩa chính trị và thời sự nóng hổi đối với cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam đang tự mình đứng lên chống lại ách thống trị của bè lũ Mỹ — Diệm. Tất nhiên không phải mỗi kinh nghiệm cụ thể của Cách mạng tháng Tám đều có thể lắp vào cuộc đấu tranh giải phóng của miền Nam đang diễn ra trong những điều kiện lịch sử mới mẻ, nhưng một số nét có tính cách quy luật chung của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nước ta đã được vạch ra từ Cách mạng tháng Tám, đến nay vẫn còn ý nghĩa to lớn. Sự đoàn kết rộng rãi mọi lực lượng yêu nước trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám đã gợi lên một cái gì trong đường lối của Mặt trận giải phóng ở miền Nam hiện nay. Khu giải phóng và các chiến khu trong thời kỳ tiền khởi nghĩa đã đề lại cái gì cho việc xây dựng lực lượng chính trị, quân sự, xây dựng chính quyền ở các căn cứ giải phóng miền Nam. Vấn đề khởi nghĩa từng phần trong những ngày Cách mạng tháng Tám đã soi sáng cho cuộc đấu tranh phá thế kim kẹp, giải phóng từng vùng ở miền Nam; các hình thái đấu tranh vô cùng phong phú, sinh động của Cách mạng tháng Tám đã được áp dụng và phát triển trong cuộc đấu tranh cực kỳ gian khổ và anh dũng của đồng bào miền Nam hiện nay. Cách mạng tháng Tám không chỉ có tác dụng soi sáng cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam mà thôi; nó còn có nhiều ý nghĩa hiện đại đối với sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc chúng ta nữa. Tổng kết bài học lịch sử Cách mạng tháng Tám trước hết góp phần làm phong phú lý luận khoa học lịch sử, góp phần cổ vũ tinh thần cách mạng của toàn dân trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, những bài học về xây dựng chính quyền, bảo vệ,

củng cố và phát huy các chức năng của chính quyền trong những ngày Cách mạng tháng Tám, những bài học về vai trò nông dân, về quan hệ giữa thành thị và nông thôn, những bài học về xây dựng Đảng, bảo vệ sự thống nhất tư tưởng và hành động trong Đảng, chống những tư tưởng bè phái, chia rẽ và những khuynh hướng sai lầm « tả », hữu khuynh trong Cách mạng tháng Tám v.v... trong một hạn độ nhất định đều có liên quan đến những nguyên tắc cơ bản của việc củng cố chính quyền, việc phát động quần chúng và việc xây dựng Đảng hiện nay.

Về mặt quốc tế, thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi đầu tiên của một phong trào giải phóng dân tộc do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nó là một trong những đòn đầu tiên giáng mạnh vào hệ thống thuộc địa thế giới của chủ nghĩa đế quốc, bắt đầu tan rã từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đồng thời báo hiệu cho một phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa đang bắt đầu nổi dậy ở các nước thuộc địa.

Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Tám mở đường cho thắng lợi của cuộc kháng chiến

thần thánh và sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc hiện nay. Điều đó chứng tỏ rằng một dân tộc bị áp bức bóc lột hàng trăm năm dưới ách đế quốc và hàng ngàn năm dưới ách phong kiến, không có một tác sắt trong tay, nếu có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo một cách đúng đắn vẫn có thể đứng lên, không những lật nhào được cả đế quốc lẫn phong kiến mà còn có thể vững vàng tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa. Những thắng lợi ấy cũng chứng tỏ rằng, một nước thuộc địa bé nhỏ có một nền nông nghiệp lạc hậu đã bị đế quốc và chiến tranh tàn phá khốc liệt vẫn có thể giữ vững được nền độc lập của mình, vẫn có thể xây dựng mau chóng nền kinh tế của mình tiến lên xã hội chủ nghĩa không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Do đó tổng kết những bài học Cách mạng tháng Tám còn góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và góp phần trao đổi kinh nghiệm với các Đảng anh em và các dân tộc đang đấu tranh để giành độc lập, củng cố nền độc lập về kinh tế và chính trị của mình.

Nghiên cứu lịch sử Cách mạng tháng Tám là một đề tài rất lớn trong khoa học lịch sử nước ta. Chúng ta vui mừng nhận thấy rằng qua 18 năm từ Cách mạng tháng Tám đến nay các cơ quan và cán bộ lãnh đạo cũng như cán bộ nghiên cứu giảng dạy lịch sử đã có nhiều cố gắng trong việc sưu tầm, biên soạn về Cách mạng tháng Tám. Tác phẩm đầu tiên phân tích một cách sâu sắc là cuốn *Cách mạng tháng Tám* của đồng chí Trường-Chinh xuất bản năm 1946. Sau đấy, hai tập *Chặt xiềng*, và *Cờ giải phóng* ra đời đã giới thiệu thêm một phần những tài liệu quý về Cách mạng tháng Tám. Đồng chí Võ-nguyên-Giáp cũng đã viết nhiều về Cách mạng tháng Tám trong các cuốn *Khu giải phóng*, *Đội quân giải phóng*, *Chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân*, *Kinh nghiệm lãnh đạo đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng*. Năm 1960, để kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng, cuốn *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng* của đồng chí Trường-Chinh và cuốn *Ba mươi năm đấu tranh của Đảng* tập I của ban Tuyên giáo và ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản đều có phần nói về Cách mạng tháng Tám.

Hàng năm, cứ đến ngày hội lớn của dân tộc, ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Tám, trên báo chí của Đảng và các tập san lại có nhiều bài hồi ký hoặc luận văn nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám.

Các trường Nguyễn-ái-Quốc, trường Chính trị quân đội, trường Tuyên giáo Trung ương, các trường Đại học và Ban tu thư bộ Giáo dục đều đã cố gắng biên soạn được những tập giáo trình, sách giáo khoa có những chương mục nói đến Cách mạng tháng Tám. Ngoài ra, nhiều tác phẩm chuyên nghiên cứu hay đề cập nhiều về Cách mạng tháng Tám đã xuất bản cũng đã làm phong phú thêm kho tàng tác phẩm lịch sử về Cách mạng tháng Tám. Trong số đó có những cuốn đáng kể như: Hai tập *Cao trào đấu tranh tiền khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa tháng Tám* (Tài liệu tham khảo lịch sử cận hiện đại) của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, cuốn *Lịch sử 80 năm chống Pháp* (quyển II tập hạ) của đồng chí Trần-huy-Liêu, hai tập *Cách mạng tháng Tám* (Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương) của Viện Sử học, cuốn *Lịch sử Cách mạng tháng Tám* của Văn-Tạo, Thành-thế-Vỹ, Nguyễn-công-Bình. Các cuốn *Việt-minh và thắng lợi Cách mạng tháng Tám*, *Tinh chất xã hội Việt-nam và Cách mạng tháng Tám*, *Việt-nam dưới ngọn cờ Đảng của giai cấp công nhân (1930-1960)*, *Đảng Lao động Việt-nam đã làm gì cho nhân dân Việt-nam* của đồng chí Minh-Tranh, cuốn *Kinh nghiệm về cao trào kháng Nhật cứu nước ở Việt-nam* của Quyết-Chiến, cuốn *Kinh nghiệm Việt-minh ở Việt-bắc* của Việt-minh Việt-bắc, cuốn *Bài học của Cách mạng tháng Tám* của Phòng chính trị bộ Tổng

tham mưu, cuốn *Phác qua lịch sử cách mạng Việt-nam từ ngày thuộc Pháp đến 1946* của Nguyễn-huy-Tường, cuốn *Bắc-sơn khởi nghĩa* của Nguyễn-lương-Bích, *Nam-kỳ khởi nghĩa* của Tầm-Vu, *Ba-lơ khởi nghĩa* của Bình-Hải, tập sơ thảo *Lịch sử xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng từ 1939 đến 1945* của Trung-Kiến.

Về mặt hồi ký Cách mạng tháng Tám cũng có khá nhiều tác phẩm như: *Những ngày tháng Tám*, hồi ký của nhiều người do nhà xuất bản Văn hóa xuất bản, *Hà-nội trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám* của Bùi-hữu-Khánh, *Kỷ sự Cách mạng tháng Tám* do Đảng Xã hội xuất bản, *Những ngày Cách mạng tháng Tám ở Sơn-lầy* của Nguyễn-quốc-Hồng, *Hạ thành Yên-bái* của Văn-Tân, *Trong rừng đá trắng* của Phạm-văn-Hảo, hai tập *Rừng Yên-thế* và *Chiến khu II* của Quân đội nhân dân xuất bản v. v...

Có thể nói rằng đó là sự trăm hoa đua nở trong lĩnh vực sử học. Về toàn bộ, những tài liệu kể trên đã góp phần quan trọng cho việc tổng kết hiện nay về Cách mạng tháng Tám. Tuy nhiên, chúng ta chưa vội thỏa mãn về thành tích đã qua. Trong lời nói đầu của cuốn *Cách mạng tháng Tám*, đồng chí Trường-Chinh đã viết: «Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám cũng như «Cao trào chống Nhật cứu nước»

là một cuộc đấu tranh rất phong phú về hình thức và nội dung. Phạm vi tài liệu này cố nhiên không chứa được cả một kho tàng kinh nghiệm của nó, mong rằng các chiến sĩ của phong trào giải phóng dân tộc nước ta tìm kiếm thêm trong kho tàng ấy những bài học mới lạ để bổ sung cho tài liệu này...» (1). Câu nói ấy cũng vẫn có thể dùng để nói về các công trình khác đã nghiên cứu biên soạn về Cách mạng tháng Tám. Thật vậy, trong những tác phẩm kể trên, không tránh khỏi còn có một số sai lầm đáng kể về sử liệu. Về mặt lý luận chắc các tác giả đều thấy rằng mình chưa đạt hết được chiều sâu cũng như chiều rộng của những bài học lớn nhiều mặt và hết sức phong phú của Cách mạng tháng Tám. Ngoài ra còn có không ít những quan điểm và ý kiến phân tích vấn đề này hay vấn đề khác còn chưa thống nhất giữa một số tác giả.

Do đó ngày nay muốn tổng kết tốt, sâu sắc, toàn diện về Cách mạng tháng Tám chúng ta cần cố gắng nhiều hơn nữa, phát huy lực lượng trí tuệ tập thể, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu lịch sử mới có thể hướng việc nghiên cứu tập trung vào những vấn đề lớn, những vấn đề quan trọng nhất và có tác dụng bổ ích thiết thực cho cách mạng hiện nay.

* *

Cách mạng tháng Tám có rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu. Từ trước đến nay chúng ta đã trao đổi với nhau nhiều điểm về Cách mạng tháng Tám. Song chúng tôi nghĩ rằng nói đến tổng kết bài học Cách mạng tháng Tám tất nhiên không thể đề cập đến tất cả mọi vấn đề chi tiết, nhưng cũng không phải chỉ đi vào một số vấn đề mà chúng ta cho là lý thú hay chưa rõ ràng, chưa thống nhất ý kiến. Định rằng những vấn đề chưa rõ ràng hay chưa thống nhất ý kiến chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu bàn cãi cho thật sáng tỏ để đi đến kết luận thống nhất, nhưng những vấn đề quan trọng khác dù đã thống nhất ý kiến đã bàn đến nhiều, cũng cần phải đi sâu thêm; nghiên cứu đầy đủ hơn, toàn diện hơn với điều kiện là chúng ta đã tìm thêm được nhiều tài liệu mới của Cách mạng tháng Tám.

Trước hết, chúng ta nên đi sâu phân tích về tính chất và đặc điểm của Cách mạng tháng Tám. Phải nêu bật cho được cái vĩ đại, cái độc đáo, cái sáng tạo của Cách mạng tháng Tám trong thời đại hết sức đặc biệt của nó. Cách mạng tháng Tám khác những cuộc cách mạng đã nổ ra trước và sau nó.

Nó không phải là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền kiểu cũ như cách mạng Pháp

năm 1789, cách mạng Tân-hội năm 1911, nó cũng không phải là một cuộc cách mạng vô sản như Ba-lê công xã năm 1871 hay Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Nó là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên nằm trong phạm trù dân chủ mới do giai cấp vô sản lãnh đạo đã nổ ra sau khi đại chiến thế giới lần thứ hai vừa chấm dứt. Nhưng, nó cũng không giống những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc khác cùng thời đại hay sau nó như cách mạng In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, Ai-cập, I-rắc v.v... Nó là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đầu tiên và triệt để nhất ở Đông Nam Á. Điều đó mọi người đều thấy, và tất nhiên khi đi sâu nghiên cứu tính chất và đặc điểm của Cách mạng tháng Tám trong phạm vi thế giới chúng ta sẽ tìm thấy nhiều điều lý thú mà trước đây ít người bàn đến, nhất là sự độc đáo về mặt chiến lược và về hình thái của Cách mạng tháng Tám.

Nhưng khi đặt vấn đề tính chất và đặc điểm của Cách mạng tháng Tám ở phạm vi trong nước, qua các tài liệu đã biên soạn, chúng

(1) Trường-Chinh — *Cách mạng tháng Tám* — Sự thật xuất bản 1955 (in lần thứ 5) tr. 10.

ta thấy còn có những cách luận giải khác nhau.

Căn cứ vào tình hình là cách mạng lúc đó mới nhằm đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và nguy quyền của phong kiến, thành lập chế độ cộng hòa dân chủ, chứ chưa xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến, chưa xóa bỏ những di tích phong kiến để cho công thương nghiệp có điều kiện phát triển mạnh, có đồng chí nhận định rằng Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng *giải phóng dân tộc có tính chất dân chủ*, nhưng tính chất đó chưa được đầy đủ sâu sắc.

Có đồng chí lại cho Cách mạng tháng Tám là một cuộc *cách mạng dân tộc dân chủ thật sự và đã làm xong sứ mạng lịch sử* là kết thúc quá trình của cuộc đấu tranh *cách mạng dân tộc dân chủ* do giai cấp công nhân lãnh đạo. Mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội Việt-nam đã được giải quyết bằng Cách mạng tháng Tám.

Để giải quyết vấn đề này chúng ta cần đi sâu phân tích về thành quả của Cách mạng tháng Tám. Trên thực tế, nó đã giải quyết được những vấn đề gì? Đặc điểm tình hình trong nước và trên thế giới lúc bấy giờ như thế nào mà Cách mạng tháng Tám chưa thực hiện được triệt để tất cả những nhiệm vụ cơ bản của Cách mạng Việt-nam. Việc không thực hiện được triệt để những nhiệm vụ ấy có làm giảm mất tính chất dân chủ thực sự của Cách mạng tháng Tám không? Mối quan hệ giữa Cách mạng tháng Tám và công cuộc cải cách ruộng đất, cải cách dân chủ về sau như thế nào? v.v...

Có làm sáng tỏ những vấn đề ấy mới làm nổi bật được mối quan hệ giữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ dân chủ của cuộc cách mạng và tránh khỏi lúng túng về nội dung các khái niệm « dân chủ thật sự » hay « không thật sự », « triệt để » hay « không triệt để ».

Mặt khác, Cách mạng tháng Tám đã nở ra trong một hoàn cảnh vô cùng thuận lợi. Trong những ngày đại chiến thế giới lần thứ hai, dân tộc ta đã thực sự đứng vào hàng ngũ phe đồng minh, thực sự đổ máu trong sự nghiệp chống phát-xít và chính cuộc chiến đấu chống phát-xít thắng lợi của Liên-xô và mặt trận dân chủ thế giới đã đem lại những thắng lợi lớn lao cho công cuộc giải phóng của dân tộc ta. Do đó khi nghiên cứu tính chất Cách mạng tháng Tám, chúng ta cũng nên phân tích nhiều hơn nữa về tính chất dân chủ, tính chất chống phát-xít, chống đế quốc chủ nghĩa bảo vệ hòa bình và góp phần xây dựng lực lượng cách mạng thế giới của Cách mạng tháng Tám một cách đúng mức.

Ngoài ra, trong phần này chúng ta cũng cần phải làm sáng tỏ thêm một số vấn đề lớn mà lâu nay chưa thống nhất ý kiến.

Trong cao trào tiền khởi nghĩa, Đảng ta đã chuẩn bị tiến hành Cách mạng tháng Tám với tinh thần là chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Nhưng trong điều kiện đặc biệt của những ngày tháng Tám, cách mạng đã diễn ra dưới nhiều hình thức rất phong phú, trong đó phần lớn các địa phương không phải dùng đến thủ đoạn đấu tranh vũ trang. Do đó đã nảy ra một số vấn đề mà cách luận giải chưa thống nhất. *Nên gọi cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám là cuộc khởi nghĩa vũ trang hay cách mạng hòa bình hay cuộc khởi nghĩa có tính chất hòa bình? Lực lượng nào, hình thức đấu tranh nào chiếm địa vị quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám?* Những cuộc mít-tinh biểu tình thị uy vũ trang tiền lên cướp chính quyền của quần đại quần chúng là phương pháp đấu tranh bằng hòa bình hay là phương pháp đấu tranh bằng bạo lực? Lực lượng vĩ đại của quần chúng vùng lên tổng khởi nghĩa chỉ có ý nghĩa đơn thuần là một lực lượng chính trị hay là « bạo lực tiềm tàng » như có người đã nói.

Những vấn đề này đã thành một đề tài thảo luận lý thú giữa một số cán bộ nghiên cứu lịch sử. Lần này chúng ta cố tránh đi vào danh từ vào những khái niệm chung chung mà cần dựa trên những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, xuất phát từ thực tiễn cụ thể của Cách mạng tháng Tám để phân tích và rút ra cách luận giải đúng đắn và thống nhất.

Một loạt vấn đề quan trọng khác xung quanh vấn đề tính chất và đặc điểm Cách mạng tháng Tám cần được nghiên cứu thêm nữa: Đó là *vấn đề ở Việt-nam đến lúc nào mới có thể tiến hành thắng lợi những cuộc khởi nghĩa từng phần?* Nên hiểu nội dung vấn đề khởi nghĩa từng phần ở Việt-nam như thế nào? Có thể nói: « với Bắc-sơn khởi nghĩa chúng ta đã có điều kiện để phát động khởi nghĩa từng phần » được chưa? « *Tám tháng đấu tranh du kích ở Bắc-sơn—Vũ-nhai* » có phải là một hình thức khởi nghĩa từng phần đặc biệt của Việt-nam không? Nghị quyết Trung ương lần thứ VIII (5-1941) có nhận định là một khi cuộc chiến tranh Thái-bình-dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc phát triển có lợi cho cuộc cách mạng Đông-dương thì « *với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn* »; nhưng sau đó, Trung ương và Hồ Chủ tịch đã

không chuẩn y nghị quyết khởi nghĩa của liên tỉnh Cao Bắc Lạng vào cuối năm 1944. Vậy có phải chỉ đến sau 9-3-1945, đến thời kỳ cao trào tiền khởi nghĩa ta mới có đủ điều kiện để tiến hành thắng lợi những cuộc khởi nghĩa từng phần ?

Mặt khác giữa vấn đề khởi nghĩa từng phần và vấn đề xây dựng căn cứ địa, phát triển du kích chiến tranh có liên quan với nhau. Ở đây một vấn đề lý luận được đặt ra: Đồng chí Mao Trạch-Đông khi bàn về căn cứ địa cách mạng Trung-quốc đã nhấn mạnh rằng lập những khu vực chính quyền đỏ trong điều kiện bị chính quyền trắng bao vây bốn phía là một «tình hình kỳ lạ»... «không thể có ở bất cứ một nước thuộc địa nào bị chủ nghĩa đế quốc trực tiếp thống trị, mà tất nhiên chỉ có thể có ở Trung-quốc, một nước nửa thuộc địa, kinh tế lạc hậu và do chủ nghĩa đế quốc gián tiếp thống trị»... «Nguyên nhân sinh ra hiện tượng đó có hai loại, tức là kinh tế nông nghiệp địa phương (không phải kinh tế tư bản thống nhất) và chính sách bóc lột của chủ nghĩa đế quốc bằng cách phân chia phạm vi thế lực» (1). Đồng chí Mao Trạch-Đông lại nhấn mạnh rằng «điều kiện cơ bản để xây dựng khu căn cứ là phải có một bộ đội vũ trang»... «trước hết * là vấn đề bộ đội vũ trang» (2). Thực tiễn của Cách mạng tháng Tám lại chỉ ra rằng ở Việt-nam tuy không có những điều kiện giống như ở Trung-quốc nửa thuộc địa nhưng căn cứ địa cách mạng đã tồn tại và ngày càng phát triển lớn mạnh. Các căn cứ địa ấy lại đã trải qua một thời kỳ chưa có bộ đội vũ trang. Những điều khác nhau đó nói lên sự sáng tạo của Đảng ta đã làm phong phú thêm lý luận về xây dựng căn cứ địa cách mạng. Vậy căn cứ địa Việt-nam đã ra đời với những điều kiện đặc biệt nào? Nó dựa vào yếu tố gì là chính? Nó mang tính chất gì? Nó đã chuyển biến qua các thời kỳ dưới những hình thức tổ chức như thế nào? Nó có những đặc điểm gì? v.v... Đối với những vấn đề này, chúng ta cần sưu tầm thêm nhiều tài liệu cụ thể về các cuộc khởi nghĩa, về các căn cứ địa cũng như các cuộc đấu tranh du kích trong thời kỳ ấy mới có thể rút ra được những bài học sinh động quý giá của cách mạng Việt-nam. Trong phần này, mong các đồng chí cán bộ đã từng trực tiếp lãnh đạo hoặc tham gia phong trào ở các chiến khu hồi đó nên viết nhiều hơn nữa về những đường lối chủ trương cũng như kế hoạch cụ thể về tổ chức và đấu tranh lúc bấy giờ để giúp cho cán bộ nghiên cứu có đủ tài liệu thực tế.

Vấn đề lớn thứ hai là cần đi sâu phân tích và nhận định các đường lối chủ trương

của Đảng trong giai đoạn này; tức là phân tích về chiến lược và sách lược của Đảng ta trong Cách mạng tháng Tám nêu bật lên sự sáng tạo trong các chủ trương đường lối của Đảng và đánh giá một cách khoa học những thiếu sót, những khía cạnh chưa hoàn chỉnh trong các nghị quyết hồi đó. Đây là một vấn đề rất quan trọng nhưng cũng rất phức tạp.

Như trên đã nói, Cách mạng tháng Tám nổ ra trong một hoàn cảnh rất thuận lợi; nhưng không ai có thể phủ nhận là nếu không có Đảng cộng sản Đông-dương lãnh đạo thông qua Mặt trận Việt-minh thì cũng không thể có Cách mạng tháng Tám. Có thể nói rằng, Cách mạng tháng Tám thành công đó là một thành công của đường lối chiến lược và sách lược do Đảng cộng sản Đông-dương đã đề ra.

Cùng một hoàn cảnh như nhau là bị phát-xít Nhật thống trị trong chiến tranh; cùng một nhân tố khách quan thuận lợi như nhau là đế quốc Nhật ngã gục khi chiến tranh kết thúc, thế mà trong bấy nhiêu nước ở Đông Nam Á: Nam-dương, Việt-nam, Mã-lai, Diên-điện, Phi-luật-tàn v.v... chỉ có giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo được nhân dân toàn quốc đưa cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi triệt để giành được chính quyền về tay mình. Trong một cuộc tọa đàm với các nhà sử học Việt-nam, đồng chí Gu-be, chủ tịch Hội đồng sử học Liên-xô, đã nói: «Đảng cộng sản Đông-dương đã đưa ra một mẫu mực về việc thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất mà đó là điều kiện vô cùng quan trọng, để giành thắng lợi cho cách mạng; có thể nói không có Mặt trận Việt-minh thì không có Cách mạng tháng Tám, không có nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày nay». Đúng như vậy, Mặt trận Việt-minh là một sáng tạo vĩ đại của Đảng ta trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân để làm cách mạng giải phóng dân tộc. Nó thể hiện tư tưởng Hồ-chí-Minh trong lý luận về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cho nên khi đánh giá các nghị quyết của Đảng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám trước hết phải nêu bật cho được sự lãnh đạo tài tình nhạy bén đầy sáng tạo của Đảng ta. Tuy nhiên trong khi nghiên cứu từng nghị quyết cụ thể của Đảng hồi đó, có đồng chí đã lật lên một số vấn đề lý thú: Về sự thay đổi chiến lược hay sách

(1) Mao Trạch-Đông tuyển tập, tập I. Nhà xuất bản Sự thật 1959, tr. 79 — 80.

(2) Mao Trạch-Đông tuyển tập, tập II. Nhà xuất bản Sự thật 1959, tr. 124.

* Những chữ in nghiêng trong câu trích là do người viết nhấn mạnh.

lược của Đảng, Hội nghị Trung ương lần thứ VIII quyết định rằng cuộc cách mạng lúc đó không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền... mà «là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng» (1). Chủ trương này hồi đó được giải thích là sự thay đổi một bộ phận chiến lược; về sau này có đồng chí giải thích đó là sự thay đổi về chỉ đạo chiến lược; có người cho đó chỉ là thay đổi sách lược, vì không gác bỏ hẳn bộ phận chiến lược chống phong kiến. Tuy không cần tranh luận về các danh từ, nhưng lần này tổng kết Cách mạng tháng Tám cũng nên có sự giải thích thống nhất trong khi nêu cao tính sáng tạo của sự thay đổi đường lối đó. Để có sự giải thích thống nhất cũng cần giải quyết một vấn đề là có nên đánh giá nghị quyết đó là có phần thiếu sót về lý luận, là hữu khuynh, như một số đồng chí đã nêu ra không?

Nói đến chiến lược, sách lược và sự chỉ đạo thực hiện chiến lược, sách lược tức là nói đến khoa học lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của cách mạng. Tất nhiên chúng ta phải xuất phát từ những nguyên lý cơ bản về chiến lược và sách lược của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để phân tích đúng đắn đường lối chủ trương của Đảng ta lúc bấy giờ, nhưng đồng thời vấn đề quan trọng hơn chính là phải xuất phát từ tình hình thực tiễn cụ thể của cách mạng Việt-nam trong điều kiện cụ thể lúc bấy giờ. Mặt khác khi đánh giá đường lối chủ trương của một đảng, căn cứ trên văn bản và lời tuyên bố chưa đủ mà phải xem đường lối ấy, văn bản ấy được thể hiện ra trong thực tế như thế nào. Có như thế mới bảo đảm được tinh thần thực sự cầu thị trong lúc nghiên cứu các chủ trương cụ thể của Đảng. Trong hoàn cảnh đặc biệt của Cách mạng tháng Tám việc Đảng ta nêu nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và tạm gác khẩu hiệu chia ruộng đất của địa chủ cho dân cày là một chủ trương rất độc đáo. Chủ trương ấy đã được giải thích một cách rất hình ảnh: «không phải là lùi lại một bước mà chỉ bước một bước ngắn hơn để có sức mà bước một bước dài hơn» (2). Sự nhạy bén chính trị của Đảng, sự thấm nhuần nguyên lý chiến lược và sách lược của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, nghệ thuật kết hợp tính nguyên tắc cứng rắn và tính linh hoạt cao độ trong Cách mạng đã làm cho Đảng ta thoát ra khỏi những công thức khuôn sáo cố định và những chi tiết gò bó, đề mạnh dạn đưa ra những chủ trương tài tình trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi có nhiều thuận lợi cho cách mạng. Bao nhiêu năm qua, do điều kiện lịch sử hạn chế nên Đảng ta chưa xác định rõ mối tương quan giữa hai nhiệm vụ cơ bản phản đế và phản phong, cái nào phải

coi trọng trước hết, cái nào là chủ yếu nhất. Sau «Chánh cương vắn tắt» thông qua trong hội nghị Hiệp nhất tháng 2-1930, các nghị quyết của Trung ương từ tháng 10-1930 đến 1938, trong những hoàn cảnh khác nhau đã có những cách nhìn khác nhau trong việc đánh giá các giai cấp địa chủ, tư sản, tiểu tư sản, nông dân cũng như việc vạch ra các hình thức tổ chức và đấu tranh của cách mạng. Nhưng bước vào thời kỳ này, mở đầu với nghị quyết Hội nghị lần thứ VI (11-1939) và nhất là nghị quyết hội nghị lần thứ VIII (5-1941) của Trung ương, Đảng ta đã nhìn thẳng vào thái độ của các tầng lớp, các giai cấp lúc bấy giờ, đánh giá lại khả năng phản đế của địa chủ và tư sản dân tộc. Có người cho rằng, vì tình hình thay đổi nên thái độ các giai cấp ấy đã thay đổi do đó nhận định mới của Trung ương lúc bấy giờ là đúng mà nhận định trước kia với điều kiện lịch sử trước kia cũng đúng. Như vậy vì sao tinh thần nhận định về các giai cấp trong «Chánh cương vắn tắt» và «Sách lược vắn tắt» (tháng 2-1930) với nghị quyết VIII của Trung ương lại có phần thống nhất. Phải chăng hai văn kiện đó đã phản ánh cách nhìn quán triệt từ đầu đến cuối của đồng chí Hồ-chí-Minh đối với cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam? Đây là một vấn đề lý thú cần đi sâu nhiều hơn nữa.

Với Mặt trận Việt-minh, mặt trận dân tộc thống nhất đến đây không còn bó hẹp trong một số tầng lớp giai cấp cơ bản của cách mạng như trước nữa. Nhưng do đó lại nảy ra một số ý kiến cho rằng việc đánh giá chung chung địa chủ và tư sản có khả năng phản đế, việc thay đổi tổ chức Công hội và Nông hội bằng tổ chức Công nhân cứu quốc và Nông dân cứu quốc, trong đó kết nạp cả cai ký, đốc công, phú nông, địa chủ, cũng như việc đặt tên tắt cả các đoàn thể chỉ một màu cứu quốc v.v... là có phần thiếu sót, hữu khuynh, không phân rõ ranh giới giai cấp trong mặt trận dân tộc thống nhất. Ý kiến đó đúng sai như thế nào?

Trong một số chủ trương khác như liên minh với bọn Việt Quốc, Việt Cách, nhượng cho chúng một số ghế trong quốc hội về sau, liên hệ với Anh, Mỹ, lập quân đội Việt—Mỹ, cho Bảo-Đại thoái vị và làm cố vấn chính phủ v.v.. có người đã phê phán chủ trương này hay chủ trương khác trong số những chủ trương kể trên là hữu khuynh, làm mờ ranh giới địch ta

(1) Xem nghị quyết, bản đánh máy, tr. 23.

(2) Nghị quyết VIII của Trung ương tháng 5-1941.

trong ý thức quần chúng và để lại những ảnh hưởng không tốt về sau. Khi tổng kết bài học Cách mạng tháng Tám chúng ta cần phải đi sâu phân tích những vấn đề ấy, cần phải đánh giá đúng mức những ưu điểm sáng tạo cũng như những thiếu sót của Đảng trong khi vạch ra các đường lối chủ trương và chỉ đạo sự thực hiện những đường lối chủ trương ấy trên cơ sở phương pháp khoa học, tránh nhìn cây quen rừng, tránh đem cái tiêu tiết cục bộ làm mờ cái đại thể toàn cục. Nghĩa là phải đặt cái khía cạnh ấy trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng mà phân tích phê phán mới đánh giá đúng mức những chủ trương đường lối của Đảng. Trong cuốn *Bệnh ấu trĩ « tả » khuynh trong phong trào Cộng sản* khi phê bình những người Cộng sản phái tả ở Đức phủ nhận mọi sự thỏa hiệp Lê-nin đã viết : « Tiến hành một cuộc chiến tranh để lật đổ giai cấp tư sản quốc tế, một cuộc chiến tranh khó khăn lâu dài, phức tạp gấp trăm lần cuộc chiến tranh khốc liệt nhất trong các cuộc chiến tranh thường giữa các quốc gia mà ngay từ đầu đã không chịu đi quanh co lỵa chiều, không chịu lợi dụng những sự đối lập về quyền lợi (dù là quyền lợi nhất thời) đang chia rẽ kẻ thù, không chịu ký kết và thỏa hiệp với những kẻ có thể là bạn đồng minh (dẫu là nhất thời, ít chắc chắn, bấp bênh, có điều kiện) như thế há chẳng phải là một thái độ hoàn toàn ngây thơ hay sao? Như thế há không phải giống như treo một quả núi knó khăn từ trước đến nay chưa từng ai đề chân tới và chưa hề ai treo nổi mà ngay từ đầu đã từ chối không chịu đôi khi đi quanh co, đôi khi quay trở lại, thay đổi hướng đã chọn để tìm hương khác hay sao? »(1). Cuộc Cách mạng tháng Tám của chúng ta tuy chỉ là một phần của « cuộc chiến tranh để lật đổ giai cấp tư sản quốc tế », nhưng không phải là không phức tạp khó khăn. Mặc dầu cuộc tổng khởi nghĩa nổ ra trong lúc quân Nhật đã đầu hàng Đồng minh, nhưng cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám vẫn phải đương đầu với một tình thế vô cùng rắc rối. Kẻ địch chính là phát-xít Nhật, tuy đã ngã gục, nhưng vẫn còn âm mưu giúp đỡ cho Bảo-Đại và bọn Việt gian phản động thân Nhật chống lại cách mạng. Ở Nam-bộ ngay sau khi nghe tin Nhật đầu hàng, các tổ chức phản động với danh nghĩa là các đảng phái « quốc gia », từ Việt-nam độc lập đảng, Phục quốc, Cao Đài, Hòa hảo, Tổng hội công chức đến bọn tư-rốt-kít thống nhất thành một « mặt trận quốc gia thống nhất » âm mưu cướp lại chính quyền trước ta. Ở Trung-bộ nhất là Huế, thủ đô của chế độ phong kiến, của chính phủ bù nhìn Trần-trọng-Kim, bọn phản cách mạng cũng đã

tim đủ mọi cách để đối phó lại với cách mạng khi nghe tin Nhật đầu hàng. Bọn Trần-trọng-Kim âm mưu thành lập « Ủy ban cứu quốc », tập hợp các tổ chức phản động thành một mặt trận phản cách mạng. Bảo-Đại đã viết thư gửi cho Tơ-ru-man (Truman), cho Anh hoàng, cho Đờ Gôn (De Gaulle) yêu cầu sự ủng hộ. Bọn Phạm-Quỳnh, Nguyễn-tiến-Lãng ráo riết hoạt động để rước chủ cũ là thực dân Pháp trở lại. Bọn Ngô-đình-Khôi, Ngô-đình-Diệm tích cực chuẩn bị để làm cuộc đảo chính phản cách mạng: « năm dậu, tháng dậu, ngày dậu, giờ dậu », âm mưu đưa Cường-Đề về thay Bảo-Đại. Ở ngoài Bắc, bọn Việt Quốc, Việt Cách, Đại Việt duy dân, bọn phản động công giáo Bùi-chu Phát-diệm v.v... cũng vội vã thu vén tất cả mọi lực lượng để hòng quyết một phen « làm nên sự nghiệp », âm mưu tranh cướp chính quyền với cách mạng. Bọn phản động đã nổi dậy chiếm Vĩnh-yên, Móng-cái, và ở nhiều nơi khác chúng đã xung đột quyết liệt với ta. Bên trong đã như thế, bên ngoài lại càng gay go quyết liệt nhiều hơn. Kẻ thù chính là đế quốc phát-xít Nhật đã xuống đài rồi, nhưng một loại kẻ thù mới nguy hiểm hơn và tàn bạo không kém đang lăm le xông vào. Chính những tên đế quốc trong phe đồng minh mới hôm qua còn đứng chung với ta trong một chiến lũy đánh phát-xít, nhưng ngày hôm nay đã sẵn sàng trở mặt hòng tiêu diệt ta, cướp lại nước ta. Bọn chúng lợi dụng danh nghĩa trước khi giới Nhật đề kéo quân vào Đông-dương. Trong cuộc chạy đua không tuyên bố ấy, ta phải làm sao để đến đích trước chúng và lấy tư cách người chủ nhân ông để đón tiếp chúng, bẻ gãy nanh vuốt kẻ cướp của chúng. Trong hoàn cảnh phức tạp ấy, nếu không có một sách lược hết sức mềm dẻo, khôn khéo, « đôi khi chịu khó đi quanh co », « đôi khi trở lại », thì làm sao có thể kịp thời cướp chính quyền một cách nhanh chóng, và làm sao mà bảo vệ được chính quyền non yếu đang hết sức nguy khốn giữa vòng vây của quân thù đang tập trung chĩa vào ta. Chúng ta hãy giữ lại những tờ báo của bọn phản động hồi ấy như các tờ *Chính nghĩa, Việt-nam, Hồn Công giáo, Thiết thực, Phục quốc, Tiếng gọi* v.v... xuất bản hồi 1945, 1946 thì sẽ thấy là Đảng ta hữu khuynh hay không hữu khuynh.

Vấn đề thứ ba, không kém phần quan trọng cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa là vấn đề xác định nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám.

(1) Lê-nin tuyên tập — quyền II phần II, nhà xuất bản Sự thật trang 365—366.

Bọn phản động trước đây cũng như bè lũ Mỹ-Diệm ở miền Nam hiện nay âm mưu dìm giá trị Cách mạng tháng Tám, âm mưu phủ nhận công lao lãnh đạo tài tình sáng suốt của Đảng cộng sản Đông-dương đối với Cách mạng tháng Tám. Chúng cho rằng: « dân tộc ta không phải chiến đấu mấy, chẳng qua là « ăn may mà vớ được chính quyền » » (1).

Luận điệu xuyên tạc phản động ấy ngày nay đã quá lộ liễu không còn lừa bịp được ai và chúng ta cũng đã đập tan luận điệu ấy từ lâu rồi. Nhưng, nói như vậy không có nghĩa là chúng ta không cần nghiên cứu gì thêm về nhân tố chủ quan trong Cách mạng tháng Tám. Từ trước đến nay chúng ta đã bàn nhiều về mặt này. Nhưng như thế chưa phải là đủ. Chúng ta còn phải đi sâu nghiên cứu nhiều thêm để làm sao nêu bật cho được sự lãnh đạo tài tình sáng suốt của Đảng cộng sản Đông-dương đứng đầu là lãnh tụ Hồ-chí-Minh kính yêu trong những ngày Cách mạng tháng Tám. Đó là một vấn đề hết sức quan trọng trong việc tổng kết Cách mạng tháng Tám.

Nhưng trong khi đề cao sự nỗ lực chủ quan, không thể xem nhẹ nhân tố khách quan trong Cách mạng tháng Tám. Tuy chúng ta khẳng định rằng, điều kiện khách quan dù thuận lợi đến mấy cũng không thể làm cho cách mạng thắng lợi nếu không có điều kiện chủ quan tốt, nhưng sự nỗ lực, sự sáng suốt về phía chủ quan không thể thay thế được những khả năng và điều kiện khách quan. Đó là chỗ khác nhau giữa quan điểm mác-xít với quan điểm duy tâm theo ý chí luận. Một sự thật không thể chối cãi được là nếu Liên-xô không đánh bại phát-xít Nhật thì Cách mạng tháng Tám cũng khó thành công nhanh chóng như vậy. Phải đặt Cách mạng tháng Tám trong phạm vi thế giới nói chung, phải tính đến đặc điểm thời đại của nó mới thấy rõ mối quan hệ biện chứng giữa nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan đã xoắn chặt với nhau trong những ngày Cách mạng tháng Tám.

Chúng ta càng nêu bật được cái tính chất thời đại đặc biệt của Cách mạng tháng Tám bao nhiêu thì càng làm nổi bật sự sáng suốt của Đảng, của Hồ Chủ tịch trong việc đã nắm vững thời cơ « ngàn năm có một » bấy nhiêu. Từ chỉ thị « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » (12-3-1945) Trung ương Đảng đã thấy rõ ngày chết sắp tới của phát-xít Nhật, đã vạch ra thời cơ để tổng khởi nghĩa và ráo riết phát động toàn dân tích cực đấu tranh để chuẩn bị kịp thời nổi dậy Tổng khởi nghĩa một khi thời cơ sẽ đến. Nhưng, thời cơ đến mau quá, đứng trước tình hình

khách quan trăm phần thuận lợi, Đảng ta đã kịp thời hạ lệnh cho toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa cướp chính quyền thắng lợi một cách mau lẹ nhanh chóng, ít đổ máu. Trong cuộc chạy đua giành chính quyền ngấm ngấm giữa ta với bọn đồng minh và tay chân của chúng, chúng ta đã là kẻ chiến thắng. Ở đây chúng ta cần đi sâu phân tích về chính sách trung lập Nhật mới thấy hết sự lãnh đạo tài tình độc đáo của Đảng ta trong việc kết hợp chặt chẽ giữa hai nhân tố khách quan và chủ quan lúc bấy giờ.

Về phần ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám, nhiều tác phẩm đã nghiên cứu một cách sâu sắc, nhất là ý nghĩa Cách mạng tháng Tám trong lịch sử nước nhà. Còn ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng Tám chỉ mới có vài tác giả nói đến một cách có hệ thống. Về mặt quốc tế, ý nghĩa sâu sắc của Cách mạng tháng Tám nên đánh giá đến mức độ nào? So sánh với các cuộc cách mạng khác trên thế giới, vị trí của Cách mạng tháng Tám cần phải đặt ở mức nào để tránh tình trạng quá xem nhẹ hay quá đề cao. Vấn đề ảnh hưởng thực tế của Cách mạng tháng Tám đối với thế giới cũng thế, nên đánh giá như thế nào cho đúng mức? Cách mạng tháng Tám đã thực sự có ảnh hưởng rộng lớn trên thế giới ngay từ khi cách mạng vừa nổ ra, hay mãi về sau mới có tiếng vang đáng kể? Tiếng vang ấy xuất phát từ mặt nào nhiều hơn, mặt dân tộc dân chủ hay mặt xã hội chủ nghĩa? Có người cho rằng vì phần lớn phong trào giải phóng dân tộc của các nước nhược tiểu Á Phi đều là những cuộc cách mạng có tính chất dân chủ tư sản kiểu cũ, cho nên Cách mạng tháng Tám chỉ có ảnh hưởng nhiều về mặt dân tộc dân chủ hơn là về mặt xã hội chủ nghĩa. Vấn đề đặt ra có phải đơn giản như vậy hay không? Để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần đi sâu vào đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc hiện nay mới có thể làm sáng tỏ đúng mức những tấm gương sáng mà Cách mạng tháng Tám đã nêu cao cho phong trào giải phóng dân tộc thế giới hiện nay.

Cuối cùng, một số vấn đề khác thuộc về phương pháp tổng kết cũng cần bàn thêm. *Nên nghiên cứu thời kỳ lịch sử Cách mạng tháng Tám từ thời gian nào đến thời gian nào? Trong khoảng thời gian ấy nên chia làm mấy giai đoạn?* (Ở đây không nói riêng về cuộc

(1) Xem câu trích trong lời nói đầu cuốn *Cách mạng tháng Tám* của đồng chí Trường-Chinh. Nhà xuất bản Sự thật tr. 9.

Cách mạng tháng Tám với khái niệm thông thường là những ngày chuẩn bị từ 9-3-1945 và cuộc tổng khởi nghĩa kết thúc bằng ngày tuyên bố nước nhà độc lập 2-9-1945). Có người bắt đầu nghiên cứu *thời kỳ* này từ tháng 5-1941, khi Đảng ta quyết định thành lập Mặt trận Việt-minh. Nhưng cũng có người bắt đầu từ sự chuyển hướng có tính chất chiến lược cuối năm 1939 với nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6.

Để kết thúc thời kỳ Cách mạng tháng Tám, có người lấy mốc 23-9-45, ngày Pháp khởi hấn ở Nam-bộ, nhưng cũng có những ý kiến khác, lấy ngày thành lập Quốc hội đầu tiên của nước ta hoặc hiệp định 6-3-46, khi quân đội Tưởng Giới-Thạch rút khỏi Việt-nam, chỉ còn lại quân đội Pháp là kẻ thù chính phải đối phó. Để giải quyết những vấn đề đó, cần có sự suy nghĩ và trao đổi ý kiến chung.

Về những bài học của Cách mạng tháng Tám, các tác phẩm biên soạn trước đây đã lật đi lật lại nhiều mặt và nêu lên bằng nhiều cách, phần lớn là dưới hình thức phân tích ưu khuyết điểm của cuộc Cách mạng tháng Tám, tập trung vào thời kỳ tổng khởi nghĩa. Lần này tổng kết bài học lịch sử Cách mạng tháng Tám phải chăng ta nên đi sâu vào những vấn đề lớn để nêu bật lên những nét quy luật của cách mạng Việt - nam đã thể hiện trong quá

trình Cách mạng tháng Tám do đó gắn liền việc nghiên cứu lịch sử Cách mạng tháng Tám với cuộc đấu tranh của nhân dân ta ngày nay. Những bài học lớn cần được nêu lên, ví dụ như:

— Bài học về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến trong Cách mạng tháng Tám.

— Bài học về vấn đề xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.

— Bài học về vấn đề nông dân và căn cứ địa cách mạng trong Cách mạng tháng Tám.

— Bài học về kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám.

— Bài học về vấn đề nắm vững thời cơ mau lẹ khởi nghĩa cướp chính quyền và xây dựng, bảo vệ chính quyền.

— Bài học về vấn đề triệt để lợi dụng mâu thuẫn địch.

— Bài học về xây dựng Đảng và đấu tranh chống những khuynh hướng sai lầm « tả » hữu khuynh trong Đảng.

Phải chăng còn có cách khác, nêu những bài học một cách tổng quát hơn hoặc cụ thể hơn nữa để làm sáng tỏ hơn, phong phú hơn kho tàng kinh nghiệm mà Cách mạng tháng Tám đã để lại cho chúng ta?

* *

Giúp Trung ương tổng kết bài học Cách mạng tháng Tám là một nhiệm vụ chính trị trước mắt, đồng thời đây cũng là một nhiệm vụ khoa học lịch sử lâu dài. Những ý kiến nêu ra trên đây mới là nhằm khêu lên một số vấn đề đang làm cho chúng tôi suy nghĩ trong quá trình nghiên cứu về lịch sử Cách mạng tháng Tám. Với tính cách là một bài báo nêu vấn đề chứ chưa phải trình bày quan điểm cụ thể của mình đối với những vấn đề đó, chúng tôi chỉ cố gắng nêu ra một số ý nghĩ của mình về phương pháp và hướng nghiên cứu để đi tới giải quyết những vấn đề đó, mong góp một phần nhỏ vào việc chuẩn

bị cho cuộc tọa đàm sắp tới của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương về chuyên đề Cách mạng tháng Tám. Rất mong các đồng chí nghiên cứu và giảng dạy lịch sử cũng như các đồng chí, các bạn yêu thích và quan tâm đến lịch sử Đảng, lịch sử cách mạng nước nhà tham gia nghiên cứu và trao đổi thêm nhiều ý kiến về Cách mạng tháng Tám.

Với phương châm toàn Đảng toàn dân cùng góp phần xây dựng, nghiên cứu lịch sử Đảng, với sự đoàn kết và phát huy trí tuệ tập thể, chúng ta tin rằng việc tổng kết bài học lịch sử Cách mạng tháng Tám sẽ đạt kết quả tốt đẹp.



CÓ HAY KHÔNG CÓ THỜI KỲ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN PHÂN QUYỀN?

VĂN - TÂN



Trong công tác biên soạn lịch sử Việt-nam, một vấn đề cần thảo luận là vấn đề « trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam có hay không có thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền? ».

Trong *Sơ thảo lược sử Việt-nam* xuất bản năm 1954, ông Minh-Tranh cho rằng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam có thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền bắt đầu năm 939 tức năm Ngô-Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán, xây dựng nền độc lập cho đến năm 1010 là năm Lý-công-Uân dựng ra nhà Lý. Ông Đào-duy-Anh, tác giả *Lịch sử Việt-nam* xuất bản năm 1955, cũng nhận rằng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam có thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền. Thời kỳ này, theo tác giả *Lịch sử Việt-nam*, là thời kỳ Ngô, Đinh, Lê, đến nhà Lý thì « chế độ nhà nước ở thời Lý, hoàn thành chế độ của các nhà Đinh, Lê, là chế độ quân chủ từ phong kiến phân tán chuyển sang tập quyền » (Sách đã dẫn, quyền thượng, tr. 104—105). Theo ông Đào-duy-Anh, thì đến đầu thế kỷ XI, cụ thể là bắt đầu từ nhà Lý, nước Việt-nam mới bước vào thời kỳ chế độ phong kiến tập quyền. Vẫn theo ông Đào-duy-Anh, ngay khi chế độ phong kiến tập quyền đã xác lập, « không những ở miền thượng du trong phạm vi của các bộ lạc thiểu số, mà cả ở miền trung du và đồng bằng, yếu tố phong kiến phân quyền vẫn còn mạnh lắm » (tr. 108). Trái với ý kiến của ông Minh-Tranh và ông Đào-duy-Anh là nhận định của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tân, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I. Ở *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, ông Vượng và ông Tân không những cho rằng nhà nước phong kiến tập quyền hình thành ở Việt-nam vào thế kỷ X, mà hai ông còn cho rằng chế độ phong kiến tập quyền đã xuất hiện ở Việt-nam trong thời Bắc thuộc nữa, cụ thể là trong thời Hán thuộc: « Bộ máy thống trị xã hội Âu-lạc, tổ chức nhà nước là một tổ chức phong kiến với chế độ quận huyện và hệ thống quan liêu phong kiến (thứ sử, thái thú...). Đó là bộ phận phụ thuộc vào tổ chức nhà nước của Trung-quốc — nhà nước phong kiến trung

ương tập quyền » (sách đã dẫn, tr. 38). Theo hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, như vậy là chế độ phong kiến ngay từ khi ra đời ở Việt-nam đã là chế độ phong kiến tập quyền rồi.

Trong giới sử học Việt-nam, như thế là có hai ý kiến khác nhau về vấn đề chế độ phong kiến phân quyền ở Việt-nam: Ý kiến của ông Minh-Tranh và ông Đào-duy-Anh nhận rằng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam có thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền là thời kỳ Ngô, Đinh, Lê tức thời kỳ 939—1010, và ý kiến của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tân cho rằng trong lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền.

Vậy thì trong lịch sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền?

Sách *Từ hải* của Trung-quốc định nghĩa về từ « phong kiến » có viết như sau: « Vua lấy chức tước và ruộng đất phân phong cho chư hầu để chư hầu kiến quốc ở khu vực được phân phong, thế là phong kiến ». Về từ « phong kiến chế độ », sách *Từ hải* lại viết: « Thời đại phong kiến, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của quốc vương, quốc vương lấy đất phân phong cho chư hầu, chư hầu lại phân phong cho khanh đại phu, dưới khanh đại phu có gia thần, dưới gia thần có nông dân hay nông nô lớp lớp dựa vào nhau, quan hệ xã hội trong đó các giai cấp lệ thuộc vào nhau như thế là chế độ phong kiến ». Cách định nghĩa từ « phong kiến » của sách *Từ hải* phỏng phất giống cách định nghĩa từ « phong kiến » của *Từ điển triết học* của Liên-xô. *Từ điển triết học* (giản minh) khi giải thích thế nào là chủ nghĩa phong kiến có viết như sau: « Các quốc gia phong kiến thông thường đều trải qua một loạt giai đoạn — từ trạng thái phân tán về chính trị (phong kiến cát cứ) qua chính thể quân chủ đẳng cấp đến chính thể quân chủ chuyên chế (chế độ chuyên chế) » (sách đã dẫn, bản dịch bằng chữ Hán, tr. 323). Xét các định nghĩa về chế độ phong kiến hay chủ nghĩa phong kiến hoặc là của sách *Từ hải* hoặc là của *Triết học từ điển* chúng ta có thể rút ra một nhận xét sau đây: Chế độ phong kiến ở đâu cũng như ở

đầu tất phải qua một giai đoạn đầu là giai đoạn phân tán về chính trị cũng tức giai đoạn phong kiến cát cứ; giai đoạn này mở đầu bằng việc quốc vương cắt đất phân phong cho chư hầu để cho chư hầu « kiến quốc » ở khu vực được phân phong. Ở khu vực chư hầu được phân phong, chư hầu có thể « kiến quốc », tức lập ra một nước riêng biệt miễn là vẫn phải nộp đều đặn cống phũ cho quốc vương hay hoàng đế, cho nên theo xu thế tự nhiên, chư hầu muốn bảo lấy chế độ phân tán về chính trị để có thể bảo vệ quyền lợi cát cứ lâu dài của họ. Xu thế phân tán, xu thế phân quyền là bước đi tất yếu của chủ nghĩa phong kiến. Sau khi trải qua bước đi tất yếu ấy của chủ nghĩa phong kiến, các quốc gia phong kiến mới có điều kiện đi tới giai đoạn thứ hai—giai đoạn chính thể quân chủ đẳng cấp—hoặc giai đoạn thứ ba—giai đoạn chính thể quân chủ chuyên chế. Do xu thế phát triển tất yếu của chủ nghĩa phong kiến đầu tiên phải là phân tán, cho nên, theo các nhà sử học phương Tây, thì « Từ « chế độ phong kiến » trước hết có nghĩa là sự phân tán về quyền lực chính trị » (Le mot féodalité signifie tout d'abord morcellement du pouvoir politique). Theo chủ nghĩa phong kiến, quốc vương hay hoàng đế lấy ruộng đất phân phong cho chư hầu, chư hầu lại phân phong cho khanh đại phu, dưới khanh đại phu có gia thần, dưới gia thần có nông dân hay nông nô. Nông dân hay nông nô tất nhiên phải lệ thuộc vào gia thần, vì về kinh tế cũng như về chính trị, nông dân hay nông nô không thể biệt lập được. Gia thần cũng phải lệ thuộc vào khanh đại phu, và cũng không thể biệt lập được. Đến khanh đại phu và chư hầu khi đã có quyền lực về kinh tế và chính trị, thì khanh đại phu và chư hầu thường tìm cách biệt lập với quốc vương hay hoàng đế thậm chí lại đối lập cả với quốc vương hay hoàng đế. Trong trường hợp lực lượng khanh đại phu và chư hầu đã mạnh, thì về danh nghĩa quốc vương hay hoàng đế tuy vẫn là đẳng chúa tể tối cao, nhưng về thực tế thì quốc vương hay hoàng đế không làm sao sử dụng được quyền lực của mình. Trong chế độ phong kiến phân quyền, quyền lực của quốc vương hay hoàng đế vì vậy nhiều khi thường là quyền lực hữu danh vô thực. Theo các nhà sử học phương Tây, vì vậy « Từ « chế độ phong kiến » cũng có nghĩa là sự bất bình đẳng giữa các cá nhân, và sự bất lực của quyền lực trung ương » (Féodalité signifie également inégalité entre les individus et impuissance du pouvoir central). Đây là con đường phát triển tất yếu của chủ nghĩa phong kiến. Chủ nghĩa phong kiến phải qua giai đoạn phân quyền rồi mới tiến đến giai đoạn tập quyền. Quá trình phát triển này

hầu như đã thành quy luật về sự hình thành của chế độ phong kiến bất cứ ở đâu.

Nhưng đây mới là lý luận. Bây giờ chúng ta thử xét xem tình hình cụ thể của từng quốc gia phong kiến, xem các quốc gia phong kiến có tất yếu phải trải qua một giai đoạn lịch sử gọi là giai đoạn phân quyền hay không. Chúng ta hãy xét lịch sử chế độ phong kiến Pháp, một nước ở phương Tây, và lịch sử chế độ phong kiến Trung-quốc, một nước ở phương Đông.

Chế độ phong kiến Pháp hình thành hồi thế kỷ IX. Ngay khi chế độ phong kiến ra đời, xuất hiện ngay một tình trạng mà các nhà sử học Pháp gọi là tình trạng phân tán phong kiến (le morcellement féodal). Nước Pháp bị phân chia ra nhiều phong địa lớn, đứng đầu mỗi phong địa lớn này là một bá tước hay tử tước. Bá tước hay tử tước là chúa ở phong địa của mình. Họ có quyền đặt ra một chế độ thuế khóa riêng, họ có quyền đúc tiền riêng, họ có quân đội riêng, pháp luật riêng. Địa vị chúa phong địa là địa vị thế tập, cha truyền con nối. Thực tế nước Pháp chia ra làm hai nước: nước Pháp miền Bắc và nước Pháp miền Nam. Nước Pháp miền Bắc cũng như nước Pháp miền Nam lại chia ra nhiều quận biệt lập, mỗi quận này là một phong địa lớn do một bá tước hay tử tước làm chủ. Nước Pháp miền Bắc có các quận Phờ-lăng-đơ-rơ (comté de Flandre), quận Noóc-măng (duché Normand), quận Bờ-loa (Blois) và Săm-pa (Champagne), quận Ăng-giô (comté d'Anjou), quận Bờ-rơ-ta-nhơ (duché de Bretagne), quận Buốc-gô-nhơ (duché de Bourgogne). Nước Pháp miền Nam có quận A-ki-ten (Aquitaine), quận Gát-xcô (duché de Gascogne), quận Tu-lu-đơ (comté de Toulouse), quận Béc-xơ-lon (comté de Barcelone). Bọn quý tộc chủ các quận trên có một triều đình riêng ở trên lãnh thổ của họ. Thực tế có quận như quận Phờ-lăng-đơ-rơ và quận Noóc-măng, tên quý tộc nghiêm nhiên như một quốc vương nhỏ. Các tên quý tộc đứng đầu các quận không những xung đột với quốc vương Pháp, mà họ còn tự xung đột lẫn nhau nữa. Chiến tranh luôn luôn xảy ra. Chiến tranh không những xảy ra giữa bọn quý tộc quận này với bọn quý tộc quận khác, mà còn xảy ra ngay trong bọn quý tộc ở cùng một quận nữa. Vì chiến tranh luôn luôn xảy ra, cho nên bọn quý tộc lúc nào cũng ở tình trạng chuẩn bị chiến tranh. Chiến tranh trở thành nghề nghiệp của họ và vinh dự của họ.

Chế độ nói trên của nước Pháp là chế độ phong kiến phân tán. Chế độ này kéo dài cho mãi đến thế kỷ XIV mới bắt đầu yếu đi, và đến cuối thế kỷ XV thì sụp đổ để nhường chỗ cho chế độ quân chủ tập quyền.

Theo Phạm Văn-Lan (1), ở Trung-quốc, chế độ phong kiến ra đời với nhà Tây Chu (1066—771 trước công nguyên). Chế độ phong kiến của Tây Chu cũng là chế độ phong kiến phân quyền. Sau khi Chu Công giết Vũ Canh, diệt mười bảy nước ở đông phương, liền thực hành chế độ đại phong kiến. Theo sử cũ của Trung-quốc, thì Vũ-vương, Chu Công và Thành-vương trước sau đã lập ra bảy mươi một nước, trong đó có những nước của mười lăm người anh em của Chu Công, và những nước của bốn mươi người trong họ tôn thất. Con cháu nhà Chu đều được phong chức tước và đất đai và lập thành những nước chư hầu lớn nhỏ. Theo Mạnh-tử, thì Chu Công diệt năm mươi nước. Theo một tài liệu khác, thì từ sau đời Vũ-vương, nhà Chu đã diệt tất cả 99 nước, và hàng phục được 673 nước. Những con số trên, chúng ta chưa thể tin hẳn được. Nhưng điều chúng ta có thể tin được là nhà Chu đã diệt nhiều nước, hàng phục nhiều nước, và dựng ra nhiều nước chư hầu. Theo Quách Mạt-Nhược, chế độ phong kiến hình thành từ thời Đông Chu (770—403 trước công nguyên). Chế độ phong kiến Đông Chu là chế độ phong kiến phân quyền. Khi nhà Chu suy yếu, không đủ sức khống chế các chư hầu, thì các chư hầu đánh lẫn nhau để xâm chiếm đất đai của nhau. Kết quả cuộc chiến tranh giữa các chư hầu là sự xuất hiện sáu nước lớn là nước Sở, nước Tề, nước Tần, nước Tấn, nước Ngô và nước Việt. Chiến tranh liên miên tính thời Đông Chu càng ngày càng phát triển, đưa xã hội Trung-quốc vào một thời kỳ chiến tranh kịch liệt gọi là thời kỳ Chiến-quốc. Thời kỳ Chiến-quốc kéo dài từ năm 403 đến năm 221 trước công nguyên. Trong thời kỳ này, bảy nước là nước Tần, nước Hàn, nước Ngụy, nước Triệu, nước Yên, nước Tề và nước Sở tiêu diệt lẫn nhau. Cuối cùng, nước Tần diệt được sáu nước, thống nhất Trung-quốc, dựng ra nhà nước phong kiến trung ương tập quyền.

Dù nhận theo Phạm Văn-Lan cho Tây Chu là nhà nước phong kiến phân quyền, hay nhận theo Quách Mạt-Nhược cho Đông Chu mới là nhà nước phong kiến phân quyền, chúng ta cũng thấy tình trạng sau đây: Chế độ phong kiến lúc mới ra đời là chế độ phân tán về chính trị, quyền lực các chư hầu rất lớn mạnh và các chư hầu luôn luôn đánh lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau.

Xét qua quá trình hình thành chế độ phong kiến ở Pháp và ở Trung-quốc, chúng ta thấy rằng chế độ phong kiến quả nhiên là sự phân tán về quyền lực chính trị — chế độ phong kiến khi mới xuất hiện tất nhiên phải là chế độ phân quyền. Đây là quá trình hình thành chế độ phong kiến ở Pháp và ở Trung-quốc.

Còn ở Việt-nam? Khi xuất hiện ở Việt-nam, chế độ phong kiến có thể vượt qua giai đoạn phân tán về chính trị, và tiến thẳng đến giai đoạn tập quyền không? Nghiên cứu lịch sử Việt-nam, chúng ta thấy chế độ phong kiến đã hình thành hồi thế kỷ VI với nước Vạn-xuân của Lý-Bôn, nhưng mầm mống của chế độ đã xuất hiện từ trước cuộc khởi nghĩa của Lý-Bôn. Đã đành là cuộc kinh lý của bọn phong kiến Trung-quốc ở Việt-nam có thể có tác dụng một phần nào tới sự xuất hiện mầm mống chế độ phong kiến ở Việt-nam, và nước Việt-nam là quận huyện của nhà nước phong kiến Trung-quốc là nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Nhưng không thể vì thế mà kết luận rằng chế độ phong kiến khi xuất hiện ở Việt-nam cũng phải là chế độ phong kiến tập quyền. Chính sách của bọn phong kiến Trung-quốc đối với Việt-nam suốt thời Bắc thuộc cũng như thời Minh thuộc, là chính sách dung dưỡng giai cấp thống trị bản quốc để mượn tay bọn này mà áp bức, bóc lột nhân dân Việt-nam. Người thi hành chính sách dung dưỡng đầu tiên ở Việt-nam là Triệu-Đà. Sau khi đánh chiếm được nước Âu-lạc của An-đương vương, Triệu-Đà vẫn để cho các lạc tướng bỏ chính trị dân như cũ. Đến khi nhà Hán chinh phục được nước Nam-Việt, các lạc tướng vẫn giữ được quyền vị cai trị các địa phương. Bọn xâm lược muốn bóc lột được nhân dân Việt-nam, chúng không thể không mượn tay giai cấp bóc lột cũ. Do chính sách dung dưỡng của bọn phong kiến nhà Hán đối với giai cấp bóc lột ở Việt-nam — lạc tướng, bỏ chính —, cho nên họ hàng Trưng-Trắc, Trưng-Nhị vẫn duy trì được thế lực ở đất Mê-linh, và vẫn nắm được nhân dân ở địa phương ấy. Lực lượng của hai chị em bà Trưng cũng là mầm mống của lực lượng phong kiến. Đó là lực lượng phong kiến đang hình thành và phát triển. Khi hai chị em bà Trưng khởi nghĩa, chế độ áp bức của nhà Hán sụp đổ một cách khá dễ dàng. Sử cũ chép rằng « quân bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các dân tộc Man, Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố (nay thuộc Quảng-đông) đều hưởng ứng theo ». Các dân tộc Man, Lý ở các đất nói trên sở dĩ đứng lên hưởng ứng nghĩa quân của Hai bà Trưng dễ dàng và nhanh chóng, một phần là vì họ căm thù bọn đô hộ nhà Hán, nhưng một phần khác cũng vì thủ lĩnh các dân tộc ấy cũng bất bình với chế độ áp bức của nhà Hán. Cần chú ý rằng các thủ lĩnh ấy vốn được nhà Hán dung dưỡng, cho nên họ có uy quyền rất

(1) Xem *Trung-quốc thông sử giản biên* đệ nhất tập của Phạm Văn-Lan.

lớn ở địa phương họ cai trị. Họ cũng là những lực lượng phong kiến đang hình thành.

Sau cuộc xâm lược của Mã Viện, chế độ lạc tướng tuy đã bãi bỏ, và chế độ quận huyện tuy đã thi hành, nhưng Mã Viện cũng như các thứ sử, thái thú khác sau này, vẫn phải mượn tay giai cấp bóc lột ở các địa phương (cũng tức lực lượng phong kiến đang hình thành ở các địa phương) thi hành chính sách áp bức, bóc lột của chúng ở các địa phương.

Hồi thế kỷ III dưới thời Ngô thuộc, Triệu-quốc-Đạt và em gái là Triệu-quốc-Trinh (Triệu-Âu) cũng là dòng dõi một gia đình hào trưởng—một gia đình phong kiến—ở quận Cửu-chân được nhân dân quận Cửu-chân tin nhiệm. Khi anh em họ Triệu truyền hịch đi các nơi kêu gọi của quân Ngô và kêu gọi mọi người đứng lên đánh đuổi quân Ngô, thì hào trưởng các nơi đứng lên hưởng ứng nghĩa quân của hai anh em bà Triệu. Các hào trưởng nói đây cũng là những lực lượng phong kiến ở các địa phương mới hình thành. Với chính sách kinh doanh, khai thác của bọn đô hộ Trung-quốc, tầng lớp hào trưởng này càng ngày càng đông đảo và càng có thế lực. Quyền hành các địa phương thực tế ở trong tay các hào trưởng. Các hào trưởng thu thuế cho bọn đô hộ, bắt phu cho bọn đô hộ. Bọn đô hộ phải thông qua tầng lớp hào trưởng để bóc lột nhân dân Việt-nam. Tầng lớp hào trưởng tuy phục vụ bọn đô hộ, nhưng họ bị bọn đô hộ phân biệt đối xử. Lý-Bôn là dòng dõi nhà hào trưởng, tài kiêm văn võ, nhưng Lý-Bôn chỉ được nhà Lương cho làm một chức quan võ nhỏ ở Đức-châu (Nghệ-Tĩnh). Tinh-Thiệu nổi tiếng có tài văn học, khi sang nhà Lương xin bổ làm quan, nhà Lương chỉ cho Tinh-Thiệu làm chức Quảng dương môn lang tức một viên canh cổng thành phía tây của kinh đô Kiến-ngiệp. Bất bình với chế độ áp bức của nhà Lương, Lý-Bôn và Tinh-Thiệu đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, và đã đánh đổ được nền đô hộ của nhà Lương rồi lập ra nước Vạn-xuân.

Sang thế kỷ X, lực lượng của tầng lớp hào trưởng lại càng lớn mạnh. Khúc-thừa-Hạo là một nhà hào trưởng quê ở Hồng-châu. Thừa lúc Trung-quốc đang có nội loạn, Khúc-thừa-Hạo đã lãnh đạo nhân dân nổi lên đánh đổ nền đô hộ của nhà Đường. Sau họ Khúc, Dương-diên-Nghệ cũng là một nhà hào trưởng, quê ở Ái-châu. Sau Dương-diên-Nghệ, Ngô-Quyền cũng là dòng dõi một gia đình phong kiến làm quan ở Phong-châu... Tóm lại, từ thế kỷ V đến thế kỷ X, quyền lực ở các địa phương trên đất Việt-nam đều nằm trong tay tầng lớp hào trưởng là một lực lượng xã hội mới tức

lực lượng phong kiến. Tầng lớp hào trưởng này giống nhau ở chỗ cũng căm thù chế độ áp bức của phong kiến Trung-quốc. Vì vậy, khi một hào trưởng có thế lực ở một địa phương nổi lên, thì các hào trưởng ở các địa phương đều đứng dậy hưởng ứng làm cho chính quyền đô hộ sụp đổ dễ dàng. Nhưng một khi chế độ áp bức của phong kiến Trung-quốc đã sụp đổ, thì các hào trưởng lại không dễ mà đoàn kết được với nhau. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho các cuộc nội loạn ở thời Ngô, Đinh, Lê luôn luôn xảy ra không ngớt.

Chúng tôi cũng nhận rằng nhà nước phong kiến Trung-quốc tiến hành cuộc xâm lược Việt-nam là nhà nước trung ương tập quyền. Chúng tôi lại nhận rằng nước Việt-nam sau khi bị xâm chiếm chỉ là một quận của Trung-quốc. Về phía bọn xâm lược, quyền hành của chúng là quyền hành tập trung. Nhưng về phía dân tộc Việt-nam, thì quyền lực của các lạc tướng hay quyền lực của các hào trưởng lại là quyền lực hoàn toàn phân tán. Về mặt hành chính, các hào trưởng địa phương này với các hào trưởng địa phương khác, không có một sự liên hệ nào, dù chỉ là nhỏ, với nhau. Tình hình này ở Việt-nam dưới thời Bắc thuộc cũng giống tình hình ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc. Ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc, cả nước Việt-nam (và Căm-pu-chia, Lào) đặt dưới quyền cai trị của một viên toàn quyền, mỗi xứ Bắc-kỳ, Trung-kỳ hay Nam-kỳ lại đặt dưới quyền cai trị của một viên thống sứ, khâm sứ hay thống đốc. Về phía thực dân Pháp, quyền hành như thế là quyền hành tập trung khá chặt chẽ. Nhưng về phía dân tộc Việt-nam, thì giữa bọn quan lại tỉnh này và bọn quan lại tỉnh khác, hay giữa bọn quan lại phủ huyện này với bọn quan lại phủ huyện khác, tuyệt nhiên không làm gì có sự quan hệ về hành chính. Năm 1897, thực dân Pháp sở dĩ bãi bỏ nhà k nh lược Bắc-kỳ, chủ yếu là vì chúng muốn hoàn toàn cắt đứt các quan hệ giữa bọn quan lại người Việt với nhau.

Dưới thời Bắc thuộc, các hào trưởng các địa phương cũng ở vào tình cảnh không có quan hệ về hành chính nào với nhau. Các hào trưởng có thể có thế lực, nhưng thế lực của họ vẫn không vượt ra khỏi phạm vi địa phương của họ. Tình trạng này là nguyên nhân sâu xa để ra chế độ phong kiến cát cứ ở Việt-nam, sau khi bọn phong kiến phương Bắc đã buộc phải thừa nhận nền độc lập của Việt-nam. Ngô-Quyền, như chúng ta đều biết, chỉ ở ngôi được năm năm (939—944). Khi sắp mất, Ngô-Quyền dặn em vợ là Dương-tam-Kha giúp con mình là Ngô-xương-Ngập giữ

cơ nghiệp nhà Ngô. Nhưng Ngô-Quyền vừa nhắm mắt, thì Dương-tam-Kha đã đoạt ngôi của cháu rồi tự xưng làm Bình vương. Dương-tam-Kha chính là con trai Dương-diên-Nghệ (1), một nha tướng của Khúc-thừa-Hạo đã từng đánh bại quân xâm lược Nam-Hán và năm 931 đã tự xưng là Tiết độ sứ. Cướp ngôi của cháu, Dương-tam-Kha một mặt phải truy nã Xương-Ngập, một mặt khác phải cho quân đi đánh lực lượng phong kiến cát cứ ở thôn Đường và thôn Nguyễn ở Thái-bình (thực Sơn-tây). Người được cử đi đánh thôn Đường và thôn Nguyễn là Ngô-xương-Văn, Dương-cát-Lợi và Đỗ-cảnh-Thạc. Đến Từ-liêm, bọn Ngô-xương-Văn mang quân quay trở lại bắt thỉnh lĩnh đánh úp và bắt được Dương-tam-Kha. Nhưng tình hình nước Việt-nam mới độc lập lúc này đã rối loạn lắm rồi. Vì sau khi Dương-tam-Kha cướp ngôi của Ngô-xương-Ngập, thổ hào các nơi — các thế lực phong kiến cát cứ — nổi lên mỗi người chiếm cứ một nơi rồi đánh lẫn nhau gây thành cuộc nội loạn Thập nhị sứ quân. Đinh-bộ-Lĩnh cũng là một tướng của một sứ quân là Trần-Lãm. Trong số mười một sứ quân khác, thì Kiều-Thuận là em ruột Kiều-công-Hãn, còn Kiều-công-Hãn lại là cháu nội Kiều-công-Tiến một lực lượng phong kiến cát cứ đã giết Dương-diên-Nghệ; Ngô-nhật-Khánh là người cùng họ với Ngô-Quyền, Ngô-xương-Xí là con Ngô-xương-Ngập. Đánh bại được các sứ quân, Đinh Tiên hoàng lên ngôi hoàng đế. Đinh Tiên hoàng ở ngôi được mười năm thì bị Đỗ-Thích giết chết trong một đêm nhà vua nhân say rượu nằm ngủ ở trong sân. Chính quyền về tay Lê-Hoàn. Sau khi lên ngôi vua, Lê Đại-Hành phong tước vương cho các con, và chia đất cho các con trấn trị: Long-Đĩnh được phong làm Ngự man vương trấn trị Phong-châu, Long-Đĩnh được phong làm Khai-minh vương trấn trị Đằng-châu, Long-Câu làm Ngự bắc vương trấn trị Phù-lan, Long-Túng làm Định thiên vương trấn trị Tư-doanh, Long-Tương làm phó vương trấn trị Đỗ-động-giang, Long-Kinh làm Trung quốc vương trấn trị Mật-liên, Long-Mang làm Nam quốc vương trấn trị Vũ-long, Long-Đề làm Hành quân vương trấn trị Cồ-lãm. Lê Đại-Hành còn phong cho một người con nuôi làm Phù-đái vương và cử đi trấn trị Phù-đái.

Chế độ phong kiến của Lê Đại-Hành rõ ràng là chế độ phong kiến phân quyền. Chế độ này không những chỉ phân quyền với con cháu của nhà vua, mà còn phân quyền cả với người ngoài hoàng tộc nữa. Trong sinh thời Lê Đại-Hành, nhà vua đã phải đối phó với các lực lượng phong kiến cát cứ ở xa kinh đô Hoa-lư, hay các lực lượng của thổ tặc ở miền núi.

Năm 939, quân giáp là Dương-tiến-Lộc được

cử đi thu thuế ở châu Ái và châu Hoan. Tiến-Lộc câu kết với thổ hào hai châu nói trên, và câu kết với chúa Chiêm-thành, rồi nổi lên đánh lại triều đình. Lê Đại-Hành phải thân chinh đánh Dương-tiến-Lộc và giết được Tiến-Lộc. Trong dịp này nhà vua đã giết nhân dân châu Ái và châu Hoan nhiều vô kể. Năm 997 và năm 1000, Lê Đại-Hành lại phải đánh dẹp cuộc nổi dậy của bọn hào trưởng con cháu nhà Ngô ở Đỗ-động và ở Phong-châu. Đánh phá xong cuộc nổi dậy của con cháu nhà Ngô, Lê Đại-Hành lại phải đánh dẹp cuộc nổi loạn của các tù trưởng Mường ở Hà-đông (Thạch - thành, Thanh-hóa) và ở Lữ-long (Cầm-thủy — Thanh-hóa). Khi Lê Đại-Hành mất, tình hình nhà Lê lại càng rối loạn. Long-Việt là con thứ được lập làm vua. Long-Tích, Long-Kinh, Long-Đĩnh nổi loạn không chịu để cho Long-Việt lên ngôi. Anh em họ Lê đánh nhau luôn tám tháng, đến tháng 11-1005, Long-Việt thắng, được đưa lên ngôi kế vị cha là Lê Đại-Hành. Long-Việt lên ngôi được ba ngày thì bị Long-Đĩnh sai người đến giết chết. Thấy Long-Đĩnh cướp ngôi của Long-Việt, Long-Kinh và Long-Câu ở Phù-lan, Long-Đĩnh ở Phong-châu nổi lên đánh lại Long-Đĩnh. Sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn của Long-Kinh, Long-Câu và Long-Đĩnh, Long-Đĩnh phải mang quân (1008) đánh phá cuộc nổi dậy của người thiểu số ở Tuyên-quang và Hà-giang. Năm 1008 và năm 1010, Long-Đĩnh lại phải mang quân đánh dẹp cuộc nổi dậy của nhân dân ở châu Hoan.

Tóm lại, suốt thời Lê, từ năm Lê Hoàn đoạt ngôi vua của nhà Đinh — năm 980 — cho đến năm Lê Long-Đĩnh (Ngọa triều) chết — năm 1009 —, hầu như không năm nào không có chiến tranh. Khi thì chiến tranh với nhà Tống, khi thì chiến tranh với Chiêm-thành, khi thì chiến tranh với các lực lượng phong kiến cát cứ ở các địa phương. Tai hại nhất là cuộc chiến tranh với các lực lượng phong kiến cát cứ ở các địa phương. Cuộc chiến tranh này làm công nghiệp, thương nghiệp đình đốn, nông nghiệp suy đồi, nhân dân điêu đứng, lầm than. Sở dĩ nội chiến cứ liên miên xảy ra như thế chủ yếu là vì các thế lực phong kiến ở các địa phương đang trên đà phát triển. Chế độ phong kiến phân quyền đã tạo điều kiện các thổ hào phát triển lực lượng ở các địa phương đánh lẫn nhau và chống lại triều đình. Yêu cầu phát triển của công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp đòi phải thủ tiêu chế độ phong kiến phân quyền và thay vào đó chế độ phong kiến tập quyền. Chế độ phong kiến tập quyền

(1) Theo Việt sử lược, trang 41 (phần chú thích).

mời thủ tiêu được các lực lượng phong kiến phân tán, mới mở đường cho công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp phát triển. Khi Lê Ngọa triều chết, để dọn đường cho Lý-công-Uân lên ngôi, sư Vạn-Hạnh đã cho dán ở các ngã đường mấy câu sấm sau đây:

*Cây tật lê chìm ở Bắc thủy
Cây mạn non mọc ở Nam-thiên
Khắp bốn phương binh đao nghỉ,
Cả tám cõi được bình yên.*

Lòng khát khao hòa bình của nhân dân đã được sư Vạn-Hạnh nói lên rất rõ ràng. Mấy câu sấm trên ở thời kỳ mà Phật giáo đang có ảnh hưởng lớn trong nhân dân, càng làm cho nhân dân nghiêng về Lý - công - Uân, tin tưởng ở Lý - công - Uân, và kết quả đã đưa Lý-công-Uân lên ngôi vua. Nhưng tại sao sư Vạn-Hạnh lại biết rằng khi nhà Lê không còn nữa (cây tật lê chìm ở Bắc-thủy) và khi nhà Lý lên (cây mạn non mọc ở Nam-thiên), thì thiên hạ sẽ thái bình, chiến tranh sẽ không còn nữa? Đã đành rằng khi viết những câu trên, sư Vạn-Hạnh đã tỏ ra rất tin tưởng ở tài năng của Lý-công-Uân, nhưng có lẽ sư Vạn-Hạnh biết Lý - công - Uân sẽ mang lại thái bình, chủ yếu vì Công - Uân sẽ thủ tiêu chế độ phân quyền, và dựng chế độ tập quyền. Quả nhiên, sau khi nhà Lý lên, nạn phong kiến cát cứ mất dần rồi cuối cùng không còn nữa.

Chế độ phong kiến tập quyền ở Việt-nam thật sự mới bắt đầu từ đời Lý. Chế độ phong kiến đời Lý, đời Trần tuy là chế độ phong kiến tập quyền, nhưng nhân tố phong kiến phân tán vẫn còn nhiều. Đến đời Lê sơ, sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, chế độ phong kiến mới thật sự là chế độ tập quyền đầy đủ.

Khi cho rằng chế độ phong kiến thời Ngô, Đinh, Lê chưa phải là chế độ phong kiến tập quyền, chúng tôi không hề chủ trương rằng chế độ phong kiến phân quyền mới bắt đầu xuất hiện từ đời Ngô. Theo chúng tôi, mầm mống của chế độ phân quyền này nở từ thời Bắc thuộc, và được bọn phong kiến Trung-quốc dung dưỡng.

Tóm lại, đứng về mặt lý luận, chúng ta thấy rằng chế độ phong kiến dù ở phương Tây hay ở phương Đông thường bắt đầu bằng chế độ phân quyền rồi mới tiến đến chế độ tập quyền. Xét lịch sử chế độ phong kiến ở Pháp cũng như lịch sử chế độ phong kiến ở Trung-quốc, chúng ta cũng thấy chế độ phong kiến mở đầu bằng một thời kỳ phân quyền. Xét lịch sử chế độ phong kiến các thời Ngô, Đinh, Lê, chúng ta cũng thấy rằng chế độ thời Ngô, Đinh, Lê là chế độ phong kiến phân quyền. Nếu chúng ta không coi chế độ Ngô, Đinh, Lê là

chế độ phong kiến phân quyền, thì chúng ta không thể hiểu được tại sao dưới thời Ngô, Đinh, Lê, nội loạn lại nhiều như thế. Vẫn biết triều đại phong kiến nào cũng có nội loạn. Nhưng nội loạn thời Lý, Trần, Lê sơ, Lê mạt chủ yếu là do nông dân khởi nghĩa mà ra. Nói rõ hơn, dưới thời Lý, Trần, Lê sơ, Lê mạt, mâu thuẫn bao trùm trong xã hội đầu tiên là mâu thuẫn giữa quý tộc với nô tỳ, nông dân tự do và địa chủ, sau chuyển thành mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nông dân. Nhưng ở thời Ngô, Đinh, Lê, mâu thuẫn bao trùm trong xã hội lại là mâu thuẫn giữa tầng lớp phong kiến quý tộc ở triều đình và các lực lượng phong kiến cát cứ ở các địa phương. Các lực lượng phong kiến cát cứ này là nguyên nhân chủ yếu làm cho tình hình xã hội thời Ngô, Đinh, Lê luôn luôn không ổn định, luôn luôn có nội loạn, luôn có chiến tranh. Sau ngày đất nước khôi phục được độc lập (939), tại sao chế độ phong kiến phân quyền chỉ kéo dài từ 939 đến năm 1009 (năm Lê Ngọa triều chết), tức chỉ tồn tại vắn vỏi được bảy mươi năm (939-1009)?— Theo chúng tôi, sau khi Ngô-Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán, lực lượng phong kiến ở các địa phương có điều kiện phát triển, do đó chiến tranh giữa các thế lực phong kiến luôn luôn diễn ra không ngớt. Nhưng tình hình của nước Việt-nam không cho phép chế độ phong kiến cát cứ tồn tại lâu dài. Sau ngày độc lập, công tác quan trọng bậc nhất của nước Việt-nam là công tác thủy lợi. Lúc này, người Việt-nam đã sống rải ra ở toàn bộ miền châu thổ Bắc - bộ. Sản xuất nông nghiệp có một tầm quan trọng sinh tử đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ dân tộc. Sản xuất nông nghiệp chỉ có thể tiến hành thuận lợi khi công tác trị thủy, nhất là công tác trị thủy ở lưu vực sông Hồng đã được tiến hành. Việc đắp đê phòng lụt ở lưu vực sông Hồng không thể là công việc của một huyện, một tỉnh hay một vài tỉnh, mà phải là công việc của cả một nước. Muốn tiến hành thuận lợi việc đắp đê phòng lụt ở châu thổ miền Bắc, phải có một nhà nước trung ương tập quyền mạnh mẽ mới có thể động viên nhân lực, tài lực và vật lực để đắp hàng trăm cây số đường đê. Chế độ phong kiến phân quyền, với những quyền lợi ích kỷ của lực lượng phong kiến địa phương, và nhất là với các cuộc chiến tranh liên miên mà các lực lượng phong kiến cát cứ gây ra, tỏ ra là một chướng ngại vật lớn cho công tác trị thủy phòng lụt của nhân dân. Yêu cầu của nhân dân là phải chấm dứt ngay chế độ phong kiến phân quyền, thì chiến tranh mới kết thúc, và công tác trị

(Xem tiếp trang 44)

MỘT SỐ NHẬN THỨC VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI THỜI TRUNG THẾ Ở VIỆT-NAM

TRƯƠNG - HOÀNG - CHÂU

 RONG lịch sử nhân loại, tất cả mọi xã hội phong kiến đều cùng một bản chất giống nhau. Ngoài ra, mỗi một xã hội phong kiến còn có những đặc điểm mang tính chất và sắc thái riêng của mình. Sở dĩ hình thành nên những đặc điểm đó là do con đường quá độ đến xã hội phong kiến của các dân tộc có tính chất nhiều hình nhiều vẻ khác nhau, và do điều kiện lịch sử cụ thể trong các thời kỳ phát triển của quan hệ phong kiến của các dân tộc quy định. Chính vì thế, cho nên muốn hiểu toàn diện nội dung của khái niệm

về hình thái kinh tế xã hội phong kiến, thì việc nghiên cứu và phân tích riêng rẽ từng xã hội phong kiến một là điều không thể tránh được. Lê-nin dạy rằng: « Khi phân tích bất kỳ một vấn đề xã hội nào đó, cái yêu cầu tuyệt đối của lý luận chủ nghĩa Mác là cần thiết đem vấn đề đặt vào một phạm vi lịch sử nhất định; ngoài ra nếu bàn đến một quốc gia nào đó, thì phải xét đến những đặc điểm cụ thể của nó khác với những quốc gia khác cùng trong một thời đại lịch sử chung » (1).

Dưới đây, chúng tôi bàn đến một số đặc điểm của xã hội phong kiến Việt-nam.

I

Trước tiên, chúng ta thấy rằng xã hội phong kiến Việt-nam phát triển rất là chậm chạp và thời gian tồn tại của nó khá lâu dài.

Một trong những yếu tố làm cho nội tại và cơ cấu của phương thức sản xuất trong xã hội phong kiến Việt-nam được bền vững là sự thống nhất giữa nền tiêu sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình. Ở Tây phương, trong buổi đầu của xã hội phong kiến lãnh chúa, nông nghiệp và thủ công nghiệp cũng kết hợp với nhau và cơ hồ chưa phân tách nhau ra được. Nhưng về sau, đến thế kỷ thứ X, XI, những tiền đề làm nông nghiệp và thủ công nghiệp tách rời nhau ra bắt đầu hình thành. Kinh tế nông dân trong xã hội bấy giờ là kinh tế cá thể, mỗi gia đình của họ là một đơn vị kinh tế tự nhiên. Nhưng người nông dân Việt-nam bấy giờ tự do hơn người nông nô ở Tây phương, họ không giống như người nông nô ở Tây phương bị ràng buộc, bị gắn chặt với ruộng đất trong trang viên lãnh chúa. Do đó, người nông dân Việt-nam bấy giờ dễ bị phá sản trước sự đe dọa của nạn kiêm tính ruộng đất, nên kinh tế của họ càng cần phải kèm thêm sự hoạt động của thủ công nghiệp. Tình hình này tồn tại suốt trong thời kỳ xã hội phong kiến Việt-nam.

Sự thống nhất của nông nghiệp và thủ công nghiệp, theo như lời của Mác, thì đây là cơ sở lớn của phương thức sản xuất phong kiến. Từ điều này chúng ta thấy rằng kinh tế tự nhiên mang tính chất bảo thủ đậm nét, làm hạn chế tác dụng của kinh tế hàng hóa đối với phương thức sản xuất phong kiến. Nền kinh tế hàng hóa, nội thương và ngoại thương đã tồn tại tương đối sớm ở xã hội phong kiến Việt-nam. Theo thời gian, các ngành hoạt động kinh tế đó phát triển dần lên, tuy chậm chạp. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, XVIII, nền kinh tế hàng hóa có những bước phát triển rõ rệt. Song vì sự thống nhất giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp trong xã hội phong kiến Việt-nam khá dai dẳng (điểm này khác với Tây phương), nên làm hạn chế nhiều tác dụng thúc đẩy của ngoại thương đối với nền kinh tế hàng hóa bấy giờ. Theo Mác, sự thống nhất giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp tự tạo ra một sức chống cự mãnh liệt nhất đối với sản phẩm đại công nghiệp. Mác viết: « Một thí dụ rõ ràng về những thế lực mà sự bền vững nội tại và cơ cấu của phương thức sản xuất của các nước tiền tư bản đã chống đối lại tác dụng phá hoại của thương mại, đã cung cấp cho ta bằng việc giao thiệp của nước Anh đối với

(1) Lê-nin toàn tập, quyền XX.

Ấn-độ và Trung-hoa. Trong những nước này, sự thống nhất của nền tiểu sản xuất nông nghiệp với công nghiệp gia đình là cơ sở lớn của phương thức sản xuất. Đối với Ấn-độ, còn phải thêm vào tình hình công xã nông thôn dựa trên chế độ công điền công thổ, nó cũng là hình thức nguyên thủy của Trung-hoa. Ở Ấn-độ, tác dụng phá hoại của người Anh đối với phương thức sản xuất cũ chỉ đạt kết quả rất chậm. Nó còn chậm hơn nữa ở Trung-hoa. Ở đó, chính quyền trực tiếp không giúp nó. Việc tiết kiệm lớn về thời gian do sự cộng đồng mật thiết giữa nông nghiệp và công nghiệp đã cố gắng hiến một sức chống cự mãnh liệt nhất đối với sản phẩm đại công nghiệp » (1).

Tất nhiên Mác chưa hề quan sát và nghiên cứu đến tình hình về xã hội phong kiến Việt-nam, nhưng những quan điểm trên của Người dù chỉ đối với Ấn-độ và Trung-hoa thì cũng vẫn là ánh đuốc soi sáng cho chúng ta trong khi chúng ta lần mò nghiên cứu xã hội phong kiến Việt-nam. Từ những lời trên của Người, liên hệ đến tình hình cụ thể ở xã hội phong kiến Việt-nam, chúng ta thấy rằng tàn dư của nông thôn công xã — chế độ công điền công thổ đã tác dụng đối với xã hội Việt-nam đương thời cũng đại để giống như tác dụng của nó đối với Ấn-độ, Trung-hoa. Chế độ ruộng công của xã thôn đó đã tồn tại suốt trong thời trung thế ở Việt-nam.

Như chúng ta đều rõ, kinh tế của tầng lớp nông dân tự canh làm cơ sở cho sự phát triển của nền sản xuất kinh tế hàng hóa và làm điều kiện cho việc thúc đẩy phát sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Nhưng nhìn chung trong thời trung thế ở Việt-nam, ở đây tồn tại một diện tích tương đối rộng lớn về ruộng công của xã thôn, làm số lượng của nông dân tự canh bị hạn chế rất nhiều. Trước thời Lý, rất có thể là ruộng công của xã thôn chiếm tuyệt đại đa số. Sang thời nhà Trần, mãi đến thế kỷ XV, XVI, XVII,... cũng còn những xã thôn mà toàn bộ ruộng đất của nó đều thuộc loại ruộng công.

Sau khi chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến ra đời, diện tích ruộng công của xã thôn, diện tích của ruộng quốc hữu phong kiến nói chung dần bị thu hẹp lại trước sự phát triển và bành trướng của loại ruộng tư hữu đó. Trong khoảng những thế kỷ X, XI,..., XVI,... nhìn chung chúng ta thấy tốc độ thu hẹp của ruộng đất quốc hữu phong kiến (trong đó bao gồm ruộng công của xã thôn) không nhanh chóng lắm.

Sự bóc lột kinh tế phong kiến và sự áp bức chính trị phong kiến của giai cấp thống trị

phong kiến chính là một yếu tố rất quan trọng và quyết định đối với việc làm trở ngại cho tiến trình phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam. Để thỏa mãn mọi chi phí, mọi ăn tiêu xa xỉ của mình, bọn thống trị phong kiến chồng chất lên người dân lao động thời bấy giờ đủ các thứ thuế má, sai dịch,... Về thuế ruộng thì có lúc mỗi mẫu đánh đến 100 thăng. Hoặc có khi dù nắng, dù mưa hay dù được hoặc mất mùa, người dân cày cũng vẫn phải nộp đủ mức tô thuế cho bọn chủ ruộng, cho nhà nước phong kiến. Ngoài tô chính ra, họ còn phải nộp những khoản tô phụ như đồ lễ tốt, lễ cưới v.v... Cũng có lúc mức phú thuế không được hạn định và không có ngạch nhất định; đây là điều kiện tốt cho bọn địa chủ, quý tộc mặc sức tung hoành bóc lột của cải của quần chúng dân cày vốn đã nghèo túng. Người dân cày cũng như thợ thủ công, còn phải nộp tô thuế bằng tiền. Họ phải đem sản phẩm bán đi để lấy tiền mà nộp; như thế, họ lại thêm một lần bị bóc lột nữa. Hoặc lúc túng thế họ phải đi vay và nếu bị vỡ nợ, thì vợ con của họ và chính ngay bản thân họ khó lòng tránh khỏi việc biến thành nô tì cho người giàu có. Về thuế công thương nghiệp thì cũng đủ các loại. Ngoài việc đánh bằng tiền tệ, còn đánh bằng sản phẩm và thổ sản.

Thuế đánh cả vào các hoạt động linh tinh như đồ, chợ,... Nói chung thuế công thương nghiệp quá nặng nề nên làm ngừng trệ hoặc kìm hãm sự sản xuất và phát triển của kinh tế hàng hóa. Về thuế đinh thì đánh hàng loạt, không kể người bị đánh thuế có ruộng hay không có ruộng. Dưới điều kiện chế độ phong kiến, quần chúng nhân dân lao động không ngừng lo lắng, sợ hãi và căm hờn trước sự áp bức chính trị phong kiến và sự bóc lột kinh tế phong kiến như vậy. Thêm vào đấy, những thiên tai bão lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra làm việc cày cấy, thu hoạch thường bị đe dọa.

Do những tình trạng trên, nền sản xuất kinh tế mà nhất là nền sản xuất nông nghiệp không ngừng bị phá hoại và đình đốn.

Kinh tế tự nhiên là thành phần kinh tế chủ đạo trong xã hội phong kiến nói chung. Trong xã hội phong kiến Việt-nam, tình hình sản xuất nông nghiệp hầu như phụ thuộc hẳn vào hoàn cảnh khí hậu địa lý thiên nhiên. Đây là bởi vì nói chung các triều đại phong kiến trong xã hội lúc bấy giờ gần như đều tỏ ra bất lực về mặt chức năng kinh tế của mình. Và lại trình độ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp

(1) Mác — *Tư bản*, quyền III.

đương thời rất thấp kém. Tất cả mọi tình hình đó qui định sự phát triển không thăng bằng về kinh tế ở trong các địa phương, ở miền xuôi và miền ngược. Hiện tượng kinh tế phát triển không đồng đều đó (mà rất là không đồng đều) được phản ánh qua những sự việc như có lúc chính quyền trung ương phong kiến cấm bán sắt lên miền ngược. Hoặc chợ búa địa phương thì có nơi có, có nơi không (ví dụ, chính quyền thời Lê sơ ra lệnh lập chợ ở trong các địa phương chưa có chợ), v.v...

Tình trạng phát triển kinh tế không thăng bằng đó tất nhiên cũng là một yếu tố gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế chung, cho việc hình thành thị trường trong nước.

Tình hình sản xuất kinh tế bị ngăn trở cũng còn do xã hội Việt-nam lúc bấy giờ vẫn còn duy trì đậm nét tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ (ở đây chúng tôi cần mở ngoặc đề nói thêm là, chúng tôi khẳng định chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại ở Việt-nam trong thời cổ đại trước kia). Nguyên nhân tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam — nô ti, nô bộc được duy trì đậm nét ở xã hội Việt-nam lúc bấy giờ là do chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ. Nó không như chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển (như Hy-lạp, La-mã); nó không phát triển đầy đủ và mạnh mẽ. Nên nguy cơ của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không nghiêm trọng như của đế quốc Tây La-mã; vì ở đây, lao động nô lệ hầu như hoàn toàn bài trừ lao động của người dân tự do. Do đó, quan hệ của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không bị tiêu diệt một cách nhanh chóng và triệt để. Tàn dư nô lệ biểu hiện ở tình trạng số lượng nô ti, nô bộc còn nhiều ở trong các gia đình của bọn vương hầu, quý tộc, quan lại và địa chủ v.v... trong tất cả mọi triều đại phong kiến của xã hội trung thế Việt-nam. Sự tồn tại trầm trọng về tàn dư của quan hệ nô lệ như vậy làm trở ngại đến việc phát huy sức lao động sáng tạo của quần chúng nhân dân. Chính tàn dư của quan hệ nô lệ đó phản ánh lên khía cạnh lạc hậu của xã hội Việt-nam thời bấy giờ, vì quan hệ nô lệ đã sớm lỗi thời rồi.

Chế độ gia trưởng, luân lý đạo đức phong kiến cũng là yếu tố trong thượng tầng kiến trúc có tác dụng kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt-nam thời bấy giờ. Nó có tác dụng củng cố chính quyền phong kiến, và do đó sinh mệnh của xã hội phong kiến Việt-nam thêm kéo dài một cách tri tri.

Vì sao như thế? Trong gia đình, người gia trưởng có mọi uy quyền và địa vị rất cao. Đây là nhờ vào điều kiện kinh tế và luân lý lễ giáo của Nho giáo. Người gia trưởng nắm mọi mạch

máu kinh tế trong gia đình mình. Luân lý đạo đức Khổng Mạnh có những điều ràng buộc giữa vợ chồng, giữa con với cha,... làm con phải hiếu với gia đình, trung với nước v.v... Chế độ tôn pháp gia tộc gắn chặt với hệ thống đẳng cấp phong kiến. Mỗi một gia đình là một tế bào kinh tế của xã hội phong kiến; trong đó, người gia trưởng trở thành cánh tay đắc lực của chính quyền phong kiến, vì nó nhằm củng cố trật tự phong kiến, nhằm củng cố nền thống trị phong kiến.

Tác dụng của Nho giáo quan trọng là như vậy. Cho nên, Nho giáo ngay sau khi từ Trung-quốc du nhập vào nước ta, nó được giai cấp thống trị phong kiến lợi dụng và duy trì mãi trong suốt thời trung thế. Trong thời gian đầu Nho giáo chưa chiếm được địa vị ưu thắng nhất. Về sau, nó càng ngày càng tỏ ra có tác dụng tích cực trong việc củng cố và xây dựng chế độ phong kiến; cho nên đến thời Lê sơ thì Nho giáo vượt các hệ thống tôn giáo khác mà chiếm địa vị hàng đầu.

Ngoài ra, không phải chỉ riêng mỗi một mình Nho giáo có tác dụng như trên đối với xã hội Việt-nam thời bấy giờ, mà còn Đạo giáo và Phật giáo cũng đều có tác dụng tương tự. Đạo giáo và Phật giáo cũng khá sớm từ Trung-quốc và Ấn-độ truyền sang Việt-nam. Hai hệ thống tín ngưỡng tôn giáo đó tồn tại đồng thời và song song với Nho giáo. Về tình hình lợi dụng Đạo giáo của giai cấp thống trị phong kiến, ở các thời Lý, Trần, Lê mà nhất là ở hai thời đầu, Đạo giáo được sử dụng thường xuyên trong việc cầu đảo cứ mỗi khi thiên tai hạn hán xảy ra. Người chủ trì của những buổi cầu đảo đó là pháp sư, nhà chùa, thậm chí đến cả bản thân nhà vua. Ngoài ra, chính quyền phong kiến cũng có thời kỳ rất trọng dụng các người xuất thân từ Đạo giáo. Về lợi dụng Phật giáo của giai cấp thống trị phong kiến, nói chung thời kỳ nhà Lý và nhà Trần là thời gian thịnh vượng nhất của Phật giáo ở Việt-nam. Hiện tượng này thể hiện ở chỗ tu tạo chùa chiền nhiều, tượng Phật được đúc hàng loạt mấy trăm cái một lúc hoặc có những nhà vua vô cùng sùng tín Phật giáo và cũng có một số nhà vua là những ông tổ trong các ông tổ sáng lập ra những phái mới của Phật giáo.

Những trò cầu đảo, xây dựng chùa tháp hoa lệ... đều nhằm mê hoặc quần chúng nhân dân lao động, hòng xóa mờ mâu thuẫn sống còn giữa nhân dân lao động và giai cấp thống trị phong kiến. Cầu đảo phản ánh cái bất lực về chức năng kinh tế của chính quyền nhà nước phong kiến.

Nói chung, các hệ thống tôn giáo đó (Nho, Đạo, và Phật) đều phát huy tác dụng như

nhau đối với xã hội phong kiến. Đây là nói các hệ thống tôn giáo đó đều củng cố địa vị thống trị của bọn phong kiến đối với quần chúng nhân dân bị áp bức. Tình hình tôn giáo ở Việt-nam đại thể là như thế. Ở Tây phương, giáo lý căn bản của giáo hội xem sự áp bức phong kiến là thiên la địa võng, là bất khả xâm phạm mà tìm mọi cách để bảo vệ nó. Do đó, quần chúng nhân dân vùng lên tiến hành những cuộc « vận động dị đoan » nhằm chống lại điều đó, cũng như chống lại giáo hội. Nhưng ở Việt-nam, lúc bấy giờ không có một cuộc vận động nào tương tự với những cuộc « vận động dị đoan » ở Tây phương, mặc dù ảnh hưởng chính trị và ảnh hưởng tư tưởng của Nho giáo không phải là nhỏ. Nho giáo là cơ sở lý luận của chính quyền phong kiến Việt-nam, Nho giáo cũng còn là nền luân lý đạo đức chiếm địa vị thống trị thời bấy giờ. Đến ngay cả các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân thời bấy giờ không sớm thì muộn cũng dần phong kiến hóa trên cơ sở lý luận đó. Đây chỉ là một trong những bằng chứng quan trọng xác thực cho điều nhận xét ấy. Và lại, Nho giáo ở Việt-nam không có tổ chức riêng như tổ chức giáo hội ở Tây phương, và trong thời trung thế, thành thị tư trị không thể xuất hiện được ở Việt-nam. Ở Tây phương, giáo hoàng La-mã, giai tầng tầng lữ luôn luôn chú ý lợi dụng sự suy yếu và sự

phân tán của các nước phong kiến để hòng thực hiện vấn đề thao túng trên phương diện chính trị và vấn đề thống trị trên phương diện tư tưởng.

Ngoài ra, còn có một số tình hình làm trở ngại bước tiến của xã hội phong kiến Việt-nam nữa mà chúng ta cũng không nên bỏ qua nó đi; đó cũng là những sự thực lịch sử. Trong suốt thời gian tồn tại của xã hội phong kiến Việt-nam, quan hệ giữa nó và các dân tộc chung quanh nhất là với phong kiến Trung-quốc rất phức tạp. Một trong những biểu hiện của mối quan hệ đó là sự xung đột lẫn nhau. Bọn phong kiến Trung-quốc nhiều lần đem quân xâm lược vào nước ta. Như vậy, sự phá hủy đối với kinh tế và văn hóa (như cướp bóc, giết chóc, đốt sách...) là không thể nào tránh được và thường xảy ra do chúng gây nên. Thêm vào tình hình trên, sự xung đột của Nam triều và Bắc triều, sự tồn tại của Trịnh — Nguyễn phân tranh, v.v...

Như thế, xã hội phong kiến Việt-nam cũng như mọi xã hội phong kiến khác ở trên thế giới, đều xây dựng trên quan hệ sản xuất phong kiến, lấy chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến làm cơ sở. Nhưng sự phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam, ngoài đặc điểm nổi bật và có tính chất khái quát đã nêu trên đây, còn có những đặc điểm khác mà chúng tôi sẽ tiếp tục bàn đến ở các phần dưới đây.

II

Về vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, phần trên cũng đã đề cập đến một phần. Các xã hội phong kiến ở Tây phương hầu hết đều xây dựng trên chế độ sở hữu ruộng đất lãnh chúa phong kiến. Ở Việt-nam, xã hội phong kiến không bắt đầu từ chế độ sở hữu ruộng đất lãnh chúa phong kiến mà bắt đầu từ chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến. Ruộng đất không thuộc chúa phong kiến. Nhưng trong tình hình này, ruộng đất cũng vẫn là ruộng đất của chế độ phong kiến. Điều này giống với đa số các xã hội phong kiến ở Đông phương. Theo Ăng-ghe-n: « không có sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất, đây đích xác là mấu chốt để tìm hiểu toàn bộ tình hình Đông phương.... Nhưng Đông phương vì sao chưa tiến đến chế độ tư hữu, dù là chế độ tư hữu kiểu phong kiến cũng chưa tiến đến? Tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là ở khí hậu; và lại có quan hệ với tính chất thổ nhưỡng, đặc biệt là có quan hệ với vùng sa mạc bao la, những sa mạc đó bắt đầu từ Xa-ha-ra ở Phi châu qua A-rập, Ba-tư, Ấn-độ và Tác-ta, kéo dài đến miền cao nguyên cao nhất ở Á châu. Nông nghiệp ở đây, chủ yếu là xây dựng trên

cơ sở việc tưới ruộng bằng sức người, mà việc đó là việc của thôn xã, của đương cục địa phương, hoặc của chính phủ trung ương»(1).

Trống các thời kỳ Ngô, Đinh về trước, nhà vua rõ ràng là người sở hữu ruộng đất tối cao trong toàn quốc. Về sau chính quyền phong kiến đem một phần địa sản của nhà nước phân phong cho bọn vương hầu, quý tộc, quan lại (như ruộng thực phong, lộc điền v.v. .).

Chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến phát triển đến một giai đoạn lịch sử thì bắt đầu bị rạn nứt. Hiện tượng đó có lẽ bắt đầu từ trước thời kỳ nhà Lý. Bởi vì trong thời kỳ nhà Lý đã có những điều lệnh xác nhận quyền tư hữu ruộng đất rồi. Việc xuất hiện của chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến đánh dấu rằng từ đây, ở xã hội phong kiến Việt-nam, chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến và chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến đồng thời tồn tại. Nhưng ở giai đoạn này, chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến dần chiếm địa vị ưu thế. Chúng ta cũng có thể

(1) Mác — Ăng-ghe-n luận Trung-quốc, Bản Trung văn.

nói một cách khác, sự ra đời của chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến đánh dấu bước chuyển của xã hội phong kiến Việt-nam từ chỗ lấy chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến làm chủ yếu, sang chỗ lấy chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến làm chủ yếu. Đây là do chế độ tư hữu ruộng đất ngay từ sau khi xuất hiện liền bắt đầu phát triển lên dần, diện tích của nó ngày một mở rộng không ngừng. Ruộng tư hữu trong giai đoạn phát triển đầu tiên của nó, nó chưa có một địa vị và tác dụng quan trọng lắm (ví dụ, ở thời nhà Lý, mỗi mẫu ruộng tư chỉ thu thóc có 3 thăng thối. Thế mà, trong lúc đó mỗi mẫu ruộng công phải nộp 100 thăng).

Dù xã hội phong kiến nào lấy một trong ba chế độ sở hữu ruộng đất đó (chế độ ruộng đất lãnh chúa phong kiến, chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến và chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến) thì bản chất của nó vẫn thuộc phạm trù về hình thái kinh tế xã hội phong kiến.

Trong chế độ phong kiến lãnh chúa ở Tây phương, ruộng đất thuộc sở hữu của bọn chúa phong kiến đa số là đất phần. Bọn chúa phong kiến đem ruộng đất đó chia cho nông dân riêng rẽ sử dụng lâu dài. Người nông dân kinh doanh kinh tế của mình trên đất đai đó. Người trực tiếp sản xuất tức là họ, cũng tức là nông nô. Họ bị gắn chặt vào lãnh địa phong kiến. Ở giai đoạn đầu của xã hội phong kiến lãnh chúa, hình thái địa tô lao dịch chiếm địa vị thống trị.

Trong chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến, quyền sở hữu ruộng đất thuộc nhà nước. Vua là người sở hữu ruộng đất tối cao. Ruộng đất phần cho nông dân công xã cày cấy. Địa tô và thuế khóa hợp nhất.

Trong chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến, nhà nước phong kiến hay nhà vua có chủ quyền trùm lên cả đất đai trong toàn quốc. Ngoài ra, nhà nước hay nhà vua còn có quyền sở hữu đối với một bộ phận ruộng đất (ruộng quốc hữu). Phần ruộng đất còn lại thuộc quyền sở hữu của địa chủ tư hữu, của nông dân tự canh. Địa chủ bóc lột nông dân bằng địa tô.

Nói chung, trong ba chế độ sở hữu ruộng đất trên, chúa phong kiến (hay lãnh chúa), nhà vua và địa chủ đều là người sở hữu về ruộng đất. Người trực tiếp sản xuất đều không phải là người sở hữu về mảnh đất của mình cày cấy. Họ nộp cho chủ đất dù địa tô hay thuế khóa thì vẫn cùng một bản chất. Vì thuế khóa cũng chẳng qua là một phần của địa tô mà người chủ đất trích từ địa tô của nông dân nộp cho mình, để đem nộp cho nhà nước. Địa tô hay là thuế khóa đều là phần lao động thặng dư của người dân cày đã vật hóa. Và đặc trưng chung về kinh tế phong kiến của ba chế độ sở hữu

ruộng đất đó là sự kết hợp giữa kinh tế tiểu nông độc lập và chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất.

Tuy thế, nhưng ở xã hội phong kiến Việt-nam không thể hình thành chế độ trang viên như ở Tây phương thời trung thế được; dù là chế độ ruộng đất thực phong (hay thái ấp) và điền trang ở thời kỳ Lý — Trần đi nữa cũng vậy. Đây là bởi vì bản thân của các hình thái sở hữu của những ruộng đất đó vốn không có tính chất ổn định, không thể có sinh mệnh lâu dài được. Ruộng đất thực phong hay điền trang đều bị uy hiếp và bị tan rã dần trước sự phát triển và bành trướng của ruộng tư. Còn ruộng công và quan điền v.v... có thể do nhà vua đem bán đứt cho dân như ở thời nhà Trần. Ngoài ra, bọn quý tộc còn được quyền lập điền trang riêng. Như vậy, trong nhiều trường hợp, ruộng đất của quý tộc, của địa chủ cùng ruộng công và cùng ruộng tư của nông dân tự canh nằm xen kẽ bên nhau. Đây là một trở ngại quan trọng đối với việc hình thành chế độ trang viên lãnh địa như ở Tây phương.

Nếu từ sự hình thành của điền trang mà nhìn, thì chúng ta càng rõ thêm sự nhận định ở trên. Ở thời kỳ nhà Trần từng có một nhà vua xuống chiếu: «tước vương, tước hầu, công chúa, phò mã và cung tần đều được phép chiêu mộ những người nghèo đói phiêu tán làm nô tì để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập làm trang hộ. Vương hầu có điền trang bắt đầu từ đây»(1). Còn ruộng thực phong chỉ là ruộng đất do nhà vua phong cho bọn quý tộc cùng với một số hộ nông dân nhất định. Như thế, rõ ràng ở trên ruộng thực phong hay điền trang đều không có tình hình phân chia ruộng đất: đây là phần đất của chúa phong kiến dùng, kia là phần đất của nông nô, và nó là những mảnh đất mà trên đó nông nô cùng cày cấy và cùng gặt hái; hoặc cũng không có nông nô nông nghiệp và nông nô thủ công nghiệp như trong chế độ trang viên lãnh địa ở Tây phương được. Người trực tiếp sản xuất trong các ruộng đất thực phong, điền trang đều không phải là nông nô. Họ vốn là những người nông dân bị phá sản mà phải thành dân lưu vong. Được quý tộc, quan lại phong kiến gọi về làm nô tì để khai hoang, và sau đấy thì trở thành người điền nông cho chúng.

Như thế, rõ ràng trong xã hội phong kiến Việt-nam không có một dấu vết gì thuộc chế độ trang viên lãnh địa như ở Tây phương. Và một tình hình khác, đây là lãnh địa ở Tây phương thì không thể chuyển nhượng được. Lãnh địa không thể mua bán và chuyển nhượng

(1) *Việt sử thông giám cương mục*,

đó, theo như lời của Mác thì đây là : « Tài sản tư hữu đã cứng đờ hóa rồi » (1). Thực ra, ở Tây phương mãi đến thời kỳ giải thể của chế độ phong kiến lãnh chúa mới bắt đầu xuất hiện hiện tượng chuyển nhượng ruộng đất. Ví dụ, mãi đến nửa sau của thế kỷ XIII, ở Ý mới xuất hiện việc nhượng đất của chúa phong kiến chuyển nhượng cho những người thị dân giàu có, và thời gian đó chính là thời kỳ giải thể của chế độ nông nô của nước Ý.

Ruộng đất có thể mua bán, đây là điều kiện tiên quyết đối với việc hình thành chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến ở Việt-nam thời trung thế. Như ở phần trước đã nêu lên, chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến có thể xuất hiện từ trước thời nhà Lý : từ nhà Lý về sau, việc mua bán ruộng đất ngày càng phát triển.

Ngoài ra, chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở Đông phương không thể gọi là « chế độ sở hữu đẳng cấp lãnh chúa » như ở Tây phương được. Sở dĩ gọi « chế độ sở hữu đẳng cấp lãnh chúa » là vì rằng trong xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương tồn tại một chế độ đẳng cấp về chiếm hữu ruộng đất. Chế độ sở hữu ruộng

đất phong kiến Tây phương có kết cấu đẳng cấp là do giữa người lãnh chúa nhỏ và người lãnh chúa lớn hơn một bậc tồn tại quan hệ phụ thuộc về con người. Người lãnh chúa nhỏ căn cứ vào quan hệ đó mà chấp hành một số nghĩa vụ đối với chúa phong kiến lớn hơn mình một bậc, tức là người lãnh chúa phong kiến của mình. Đây là điều kiện của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở Tây phương. Vì thế cho nên khi bàn về đặc điểm của các giai cấp ở thời cổ đại và thời trung thế ở Tây phương Lê-nin viết : « trong xã hội nô lệ và xã hội phong kiến, sự sai biệt của giai cấp cũng được cố định bởi sự phân chia đẳng cấp của cư dân, đồng thời đối với mỗi một giai cấp còn xác định địa vị pháp luật đặc biệt trong nước. Cho nên, giai cấp của xã hội nô lệ, xã hội phong kiến đồng thời cũng là một số đẳng cấp đặc biệt » (2). Trong xã hội phong kiến Việt-nam tất nhiên cũng có sự phân chia đẳng cấp như vương hầu, quý tộc, quan lại theo các phẩm chất cao thấp,.... đến nô tì. Thế nhưng, ở xã hội phong kiến Việt-nam chưa xác lập giai cấp là đẳng cấp đặc biệt như ở xã hội phong kiến lãnh chúa Tây phương.

III

Về tình hình vận chuyển và thể hiện của mâu thuẫn kinh tế cơ bản trong xã hội Việt-nam ở thời trung thế.

Trên thế giới, các dân tộc tiến vào xã hội phong kiến bằng con đường cụ thể với tình muôn hình muôn vẻ và phức tạp của nó. Ví như xã hội Phơ-răng-ki, trước tiên là hình thành những quốc gia phong kiến cát cứ. Ở Ý thì phân chia làm nhiều nước cộng hòa thành thị giàu có và độc lập. Tình hình nước Phù-nam, vào khoảng cuối thế kỷ thứ V, là phân liệt ra thành một số lãnh địa. Sang thế kỷ thứ VI lãnh địa phong kiến lớn nhất thôn tính toàn lãnh thổ Phù-nam. Và như thế Chân-lạp một quốc gia phong kiến được ra đời. Hoặc một ít các dân tộc khác thì biến ngay thành quốc gia trung ương tập quyền của loại hình Đông Á, với chế độ ruộng đất quốc hữu phong kiến, tô thuế hợp nhất v.v... con đường tiến vào xã hội phong kiến của dân tộc Việt-nam đứng vào trường hợp cuối cùng đã nêu đó. Theo Mác thì đó là kiểu Á-tế-á mà nhà nước là địa chủ, đồng thời còn là người chủ quyền; và tô thuế hợp nhất (3). Ở giai đoạn đầu của xã hội phong kiến Việt-nam, hình thái địa tô thực vật chiếm địa vị thống trị trong tất cả hình thái địa tô. Sở dĩ như thế là vì xã hội phong kiến Việt-nam không bắt đầu từ chế độ ruộng đất lãnh chúa phong kiến như ở Tây phương. Mà như chúng ta đều rõ, điều kiện kinh tế như thế

và quan hệ phong kiến như thế qui định hình thái địa tô lao dịch là hình thái địa tô chiếm địa vị thống trị trong giai đoạn sơ kỳ của xã hội phong kiến lãnh chúa Tây phương. Nên hình thức vận động của mâu thuẫn kinh tế cơ bản trong xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương, cũng như Mác nói là : từ hình thái địa tô lao dịch chuyển sang hình thái địa tô thực vật, rồi thì từ đó phát triển lên hình thái địa tô tiền tệ. Còn bắt đầu từ hình thái địa tô thực vật chuyển sang hình thái địa tô tiền tệ là hình thức vận chuyển của mâu thuẫn kinh tế cơ bản trong xã hội phong kiến Việt-nam.

Một điểm đáng làm cho chúng ta chú ý nữa là : ở xã hội phong kiến lãnh chúa Tây phương, ba hình thái địa tô vốn có của nó tồn tại đồng thời với nhau. Mác viết trong thực tế « các loại hình thái địa tô khác nhau kết hợp lẫn nhau trong sự khác nhau vô cùng vô tận; và lại, do đó mà trở thành không thuần túy và hỗn hợp » (4). Ở xã hội phong kiến lãnh chúa nước Đức, trong giai đoạn phát triển sơ kỳ của nó, hình thái địa tô thực vật khá phổ biến, hình thái địa tô tiền tệ ngày càng phát triển, còn hình thái

(1) Mác toàn tập, quyền I.

(2) Lê-nin toàn tập, quyền VI.

(3) Mác — Tư bản, quyền III.

(4) Mác, sách đã dẫn.

địa tô lao dịch thì chiếm ưu thế nhất. Ở xã hội phong kiến Việt-nam, như đã nói, chỉ có hai hình thái địa tô với ý nghĩa chân chính về danh từ « hình thái địa tô »—địa tô thực vật và địa tô tiền tệ. Theo sử sách, hai hình thái địa tô đó đồng thời tồn tại song song. Từ những thế kỷ XIV, XV.... Về sau, người nông dân Việt-nam phải nộp địa tô bằng thóc lúa và bằng cả tiền bạc. Và lại, tất nhiên là những loại hình thái địa tô đó cùng những hình thức cưỡng chế siêu kinh tế tồn tại hỗn hợp với nhau.

Mâu thuẫn giữa tính chất cả thê trong quá trình sản xuất và chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến — mâu thuẫn kinh tế cơ bản đó thể hiện trên quan hệ giữa hai giai cấp chủ yếu trong xã hội phong kiến—giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân. Quan hệ đó là quan hệ bóc lột. Điều này được phản ánh qua các địa vị của các tầng lớp nhân dân lao động bị thống trị.

Như mọi người đều rõ, nó là tầng lớp người có địa vị thấp nhất trong xã hội phong kiến Việt-nam. Họ phải chịu nhiều đóng góp nặng nề như các loại tạp dịch, sản xuất, ... nói chung họ thuộc tầng lớp người buộc phải làm những công việc nặng nhọc nhất, vất vả nhất. Tàn dư của chế độ nô lệ — nó tồn tại như ở phần trước đã nêu, còn duy trì đậm nét và dai dẳng trong suốt thời kỳ xã hội phong kiến Việt-nam. Tình trạng đó có liên quan trực tiếp đến nạn kiểm soát ruộng đất. Vì nạn kiểm soát ruộng đất làm cho nông dân phải phá sản. Có người do phá sản phải bán vợ đẻ con làm nô tì cho bọn nhà giàu, bọn thống trị. Có nhiều người không trả nổi nợ phải chịu chung số phận như vậy. Hoặc giả, còn có một số ít người ngoại quốc (người Trung-quốc, người Chiêm-thành v.v...) cũng bị đem bán vào nước ta để làm nô tì. Nguồn gốc xuất hiện nô tì trong thời bấy giờ khá phong phú như thế.

Một tầng lớp dân cày khác — điền nông là tầng lớp người bị phụ thuộc, bị gắn vào ruộng công của xã thôn và ruộng đất thực phong — điều trang v.v... Họ phải nộp địa tô cho bọn địa chủ phong kiến. Quan hệ giữa họ và địa chủ là quan hệ không bình đẳng, là quan hệ cưỡng chế. Người nông dân có tư liệu sản xuất cần thiết cho việc kinh doanh kinh tế độc lập, nên bọn địa chủ phong kiến chỉ có thể dùng thủ đoạn cưỡng chế siêu kinh tế mới có thể bóc lột được họ. Đúng như Lê-nin nói: « Nếu địa chủ không có quyền lực chi phối cá nhân người nông dân, thì họ sẽ không thể cưỡng bức những người mà được phần đất và tư kinh doanh đến làm việc cho mình » (1). Từ đó chúng ta thấy rằng chế độ cưỡng chế siêu

kinh tế là điều kiện cần yếu của quan hệ sản xuất phong kiến. Ở xã hội Việt-nam thời bấy giờ, bọn địa chủ không hoàn toàn chiếm hữu con người của điền nông. Chúng không thể suốt đời khống chế người điền nông được. Nạn kiểm soát ruộng đất có thể đẩy họ ra khỏi phần đất họ kinh doanh cây cấy. Và sau khi lưu vong, nếu có điều kiện họ sẽ có thể mua ruộng đất mà trở thành người nông dân tự canh. Hoặc họ có thể trở lại thành người điền nông khai khẩn ruộng hoang theo lời kêu gọi và chiêu mộ của bọn thống trị phong kiến. Mãi đến thế kỷ XIX, thời Tây-sơn, cũng có tài liệu thư tịch chép rõ ràng tình hình điền nông và nông dân tự canh bỏ ruộng chạy đến nơi khác. Ví dụ, trong một tờ lệnh chỉ về việc canh nông ra ngày 27-6-1790 (Quang-trung năm thứ 3) chép chỉ có mỗi một xã Vĩnh-hưng-đăng (thuộc xứ Sơn-nam-thượng) mà ruộng công điền bỏ hoang đến 250 mẫu và ruộng tư bỏ hoang đến 48 mẫu 5.

Dù sao đi nữa, địa vị của người điền nông trong xã hội phong kiến vẫn cao hơn địa vị của người nông nô trong xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương. Về tình hình của người điền nông, Mác viết: « Thà rằng nói là do các loại lực lượng quan hệ, chứ không phải do cưỡng chế trực tiếp, là do quy định của pháp luật, chứ không phải do roi vọt sai khiến; đây là tự mình chịu trách nhiệm để tiến hành loại lao động thặng dư đó » (2).

Thực tế, thân phận của người điền nông gần với thân phận của người nông nô ở Tây phương trong thời trung thế. Bàn về tình hình của người nông nô, Lê-nin viết: « Người nông nô căn bản không có bất kỳ quyền lợi chính trị nào » (3). Cũng chính vì thế, cho nên các tác giả của trước tác kinh điển thường gọi là chế độ phong kiến ở Tây phương là chế độ nông nô. Ví dụ, Lê-nin viết: « Các người nên chú ý một sự thực này: xã hội từ chế độ nô lệ của hình thái nguyên thủy quá độ đến chế độ nông nô, rồi sau đấy quá độ đến chủ nghĩa tư bản » (4).

Cuối cùng, về tình hình của tầng lớp nông dân tự canh trong xã hội Việt-nam thời bấy giờ. Ngoài mặt họ cũng chịu sự áp bức phong kiến như các tầng lớp dân cày khác, họ còn là người tư hữu ruộng đất như những người địa chủ tư hữu. Do đó, địa vị của người nông dân tự canh này cao hơn người điền nông, v.v...

(1) Lê-nin toàn tập, quyền III.

(2) Mác — Tư bản, sách đã dẫn.

(3) Lê-nin toàn tập, quyền XXIX.

(4) Lê-nin — Luận nhà nước.

Thế nhưng, tầng lớp người này cũng thiếu ổn định. Nạn kiếm tinh ruộng đất có thể làm họ phá sản mà thành dân lưu vong. Nguồn gốc nạn lưu vong cũng một phần khởi phát từ tầng lớp người này, dù rằng, nhìn chung, điền nông là nguồn gốc chính của dân lưu vong. Khi bị lưu vong thì họ cũng có thể bị chính quyền phong kiến, quý tộc gọi về làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang, và sau đó trở thành người điền nông cày ruộng nộp tô, như đã nói ở trên.

Về tính ổn định mà nói, thì người nông dân tự canh không hơn gì người điền nông lắm. Nạn kiếm tinh ruộng đất không ngừng dồn dập xảy ra trong xã hội Việt-nam thời trung thế. Nạn kiếm tinh ruộng đất, cho vay nặng lãi, bóc lột và áp bức phong kiến, thiên tai hạn hán, và những động lực thúc đẩy sự vận chuyển về địa vị của người nông dân tự canh cũng như người điền nông. Họ dễ bị thay đổi quanh quẩn trong ba ngôi — điền nông, nô tì, nông dân tự canh...

Mâu thuẫn kinh tế cơ bản còn thể hiện ở phương diện đấu tranh giai cấp.

Trong thời kỳ manh nha của mâu thuẫn kinh tế cơ bản đó đã bao hàm mọi sự xung đột của thời đại phong kiến chủ nghĩa. Sự xung đột đó biểu lộ bằng những hình thức đấu tranh khác nhau nhưng có liên hệ với nhau giữa hai giai cấp chủ yếu trong xã hội phong kiến —

giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân. Ở giai đoạn đầu của xã hội phong kiến Việt-nam, hình thức đấu tranh đó chỉ giới hạn ở mức độ thấp hơn; đó là khởi nghĩa nông dân. Việc giới hạn như vậy do mục tiêu đấu tranh, trình độ của tinh thần đấu tranh, trình độ tổ chức, trình độ kỷ luật và qui mô... của phong trào đấu tranh nông dân qui định. Sang đến hậu kỳ của xã hội phong kiến Việt-nam, những nhân tố qui định việc giới hạn trên qua thực tiễn đấu tranh được nâng cao lên nhiều. Như thế, phong trào đấu tranh nông dân từ hình thức đấu tranh thấp — khởi nghĩa nông dân phát triển lên hình thức đấu tranh cao nhất — chiến tranh nông dân. Chiến tranh nông dân Tây-sơn là cuộc chiến tranh nông dân đầu tiên trong xã hội phong kiến Việt-nam (1).

Mâu thuẫn kinh tế cơ bản ngày một gay gắt. Điều này được phản ánh ở tình hình đấu tranh giai cấp ngày càng quyết liệt và dồn dập. Nhìn khái quát, các cuộc đấu tranh của nông dân biểu hiện tập trung nhất và rầm rộ nhất ở những khoảng thời gian như: cuối thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII, cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XVI, cuối thế kỷ XVI, cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, giữa thế kỷ XVIII, cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Qua nét khái quát đó, chúng ta thấy rằng sinh mệnh của xã hội phong kiến Việt-nam ngày càng bị đe dọa dồn dập hơn. Xã hội phong kiến Việt-nam tất phải, và đã phải diệt vong.

IV

Không ai là không biết sức sản xuất trong xã hội phong kiến Việt-nam phát triển rất là chậm chạp. Và cũng không ai là không hiểu được khởi nghĩa nông dân (và chiến tranh nông dân) là động lực chân chính thúc đẩy xã hội phong kiến nói chung và xã hội phong kiến Việt-nam nói riêng tiến lên. Chính vì lẽ đó, cho nên dù có thường bị đình đốn, thường bị phá hoại, sức sản xuất vẫn tiến lên không ngừng.

Về tình hình phát triển của kinh tế nói chung, và tình hình phát triển của kinh tế hàng hóa nói riêng cũng đều như vậy, nghĩa là cũng đều do qui luật khách quan chi phối. Ở xã hội phong kiến Việt-nam, những khả năng thuận lợi cho việc phát sinh sớm của kinh tế hàng hóa nhiều hơn so với xã hội trung thế ở Tây phương. Những khả năng thuận lợi đó được phát huy tác dụng trong việc thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển như thế nào thì còn phải do nhiều điều kiện khách quan khác qui định.

Ở Tây phương thời trung cổ, trước khi chế độ trang viên lãnh địa tan rã, sự hoạt động

của nền sản xuất kinh tế hàng hóa bị hạn chế lớn. Bản về trang viên lãnh địa, Lê-nin nói: trang viên lãnh địa là đơn vị kinh tế tự nhiên, là « một khối hoàn chỉnh tự cấp tự túc, đóng cửa cố thủ và rất ít liên hệ với bên ngoài » (2), như thế, các trang viên là những cái vòng nhỏ hầu như không có liên hệ với nhau, vì chúng đều là những cái vòng tự cấp tự túc. Toàn bộ kinh tế của các trang viên lãnh địa là kinh tế tự nhiên. Công việc sản xuất chủ yếu của mỗi trang viên đó là nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình, chứ không phải sản xuất để bán ra thị trường. Nông dân sản xuất trong trang viên nhằm cung ứng nhu cầu của chủ nhân (viện tu, vương thất, v.v...), và bảo đảm nhu cầu của người chủ trang viên cùng gia tộc và rất nhiều

(1) Quan điểm này của chúng tôi đã được dịp trình bày ở bài « Mấy vấn đề về đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến Việt-nam ». (Đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 41, tháng 8-1962)

(2) Lê-nin — *Toàn tập*, quyển III.

tay sai của nó. Do đó, bọn lãnh chúa không cần thiết phải liên hệ nhiều với bên ngoài. Và cũng vì thế mà tác dụng của đồng tiền không quan trọng lắm ở bước đầu của xã hội phong kiến lãnh chúa Tây phương. Về tình hình này, Ăng-ghe-n viết: « Trong kinh tế điền hình ở sơ kỳ của trung thế kỷ, tiền tệ hầu như hoàn toàn không có địa vị » (1).

Ở xã hội phong kiến Việt-nam, như phần trên đã nói đến, dù là ruộng thực phong hay điền trang đều không phải là trang viên lãnh địa như ở Tây phương. Người nông dân bấy giờ nhất là người nông dân tự canh có một trình độ độc lập kinh tế cao nhất so với các tầng lớp dân cày trực tiếp tham gia lao động sản xuất khác. Ở Tây phương không có tầng lớp nông dân tự canh như trong xã hội Việt-nam lúc bấy giờ. Tầng lớp nông dân tự canh là cơ sở để phát triển kinh tế hàng hóa. Còn về tầng lớp điền nông thì cũng có tự do hơn nông nô ở Tây phương. Bọn quý tộc, địa chủ tư hữu chủ yếu chỉ bóc lột họ bằng địa tô hay thuế khóa. Như thế, hoạt động về thủ công nghiệp như thế nào thì tùy ở ý muốn của họ và trao đổi sản phẩm như thế nào cũng tùy ở ý muốn của họ. Do đó, nông dân tự canh và điền nông đều có khả năng về hoạt động và tham gia vào nền kinh tế hàng hóa.

Nhìn về giai cấp thống trị phong kiến. Nguồn thu nhập của nhà nước phong kiến là từ chỗ trưng thu tô thuế bằng sản vật hay bằng tiền. Bọn quý tộc vương hầu, quan lại thì có bổng lộc bằng tiền hay thu tô thuế của số ruộng dân nhất định do nhà nước ban cấp (vì chế độ thực ấp). Bọn địa chủ tư hữu bóc lột địa tô từ nông dân. Những nhu cầu về vật chất của nhà nước phong kiến, vương hầu quý tộc, đều có phải chỉ có mỗi một vấn đề lương thực thóc lúa. Giai cấp thống trị phong kiến còn cần sản phẩm thủ công nghiệp thực tế chúng cũng có lập những xưởng thủ công nhằm phục vụ cho nhu cầu của chúng. Những xưởng đó đa số là những xưởng đúc súng, xưởng đóng tàu, xưởng đúc tiền, v.v... Nhu cầu của bọn thống trị phong kiến và nhà nước phong kiến về sản phẩm thủ công nghiệp không thể được thỏa mãn toàn diện do những xưởng đó cung cấp. Vì thế cho nên chúng cần thiết phải liên hệ nhiều với thị trường. Nhưng chúng ta cũng không nên đánh giá quá cao sự liên hệ đó và tác dụng của nó đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Như thế, nếu ở Tây phương, bọn lãnh chúa phong kiến rất ít liên hệ với bên ngoài, thì ở Việt-nam, bọn quý tộc, địa chủ tự thấy cần thiết phải liên hệ nhiều hơn với bên ngoài. Do đó, từ nhà nước phong kiến, giai cấp thống trị phong kiến mà nói, cái khả năng

thuận lợi cho nền kinh tế hàng hóa cũng đã có từ sớm.

Các tầng lớp nhân dân cần trao đổi sản phẩm nông nghiệp với sản phẩm thủ công nghiệp với nhau, nên họ cần tiền bạc. Bọn thống trị phong kiến cũng cần những loại sản phẩm đó, nên cũng cần tiền bạc. Theo tài liệu khảo cổ, tiền bạc của Trung-quốc được đem sang Việt-nam trước thời nhà Lý. Từ nhà Lý về sau, các triều đại phong kiến Việt-nam đều có mở xưởng đúc tiền đồng, tiền kẽm, thậm chí ban hành cả bạc giấy. Khoảng thế kỷ XIV, XV về sau, hình thái địa tô tiền tệ xuất hiện. Sự xuất hiện của hình thái địa tô tiền tệ đó phản ánh nền kinh tế hàng hóa đã có một bước phát triển nhất định.

Nhà nước phong kiến trưng thu tiền bạc bằng các loại thuế má đánh vào ruộng đất, đánh vào các thứ làm thổ sản, và đánh vào ruộng đất, đánh vào muối mắm,.... Vấn đề trưng thu tiền bạc như vậy cũng có quan hệ đến trình độ phát triển nhất định của kinh tế đó. Trong xã hội phong kiến Việt-nam có lúc xảy ra nạn tiền hoang, và một trong những nguyên nhân của hiện tượng đó cũng là do một bước phát triển mới của kinh tế hàng hóa.

Trong xã hội Việt-nam lúc bấy giờ, kinh tế hàng hóa phát triển lên dần, nhưng tốc độ phát triển của nó rất chậm chạp và thường bị đình trệ. Đây là do tình hình và nhịp độ phát triển của sản xuất nông nghiệp qui định. Nạn chiêm tình ruộng đất xuất hiện không ngừng và nghiêm trọng từng chặng. Làm địa vị và sinh hoạt kinh tế của các tầng lớp dân cày dễ bị lung lay. Khi họ trở thành dân lưu vong thì ruộng đất bị bỏ hoang, sức lao động giảm sút. Do đó sản xuất nông nghiệp thường bị phá hoại. Và cũng do đó, số lượng sản phẩm biến thành hàng hóa để lưu thông cũng ít đi.

Các tầng lớp nông dân lao động, nhất là nông dân tự canh có tự do hơn người nông nô ở Tây phương, và có điều kiện về kinh doanh kinh tế độc lập hơn nhiều. Tầng lớp nông dân tự canh làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế hàng hóa, tạo điều kiện đóng góp vào việc phát sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Nhưng cũng như đã nêu ở phần trên, địa vị của họ cũng như tầng lớp nông dân lao động khác rất thiếu ổn định. Như thế, nền kinh tế hàng hóa ở xã hội Việt-nam lúc bấy giờ thiếu cơ sở vững chắc để có thể phát triển nhanh chóng. Sức mua của nhân dân lao động bấy giờ rất thấp kém đấy là bởi vì đời sống của họ quá thiếu thốn. Nếu chịu khó ngồi lật những quyển

(1) Ăng-ghe-n — *Lược sử giải thể của chế độ phong kiến và sự nảy nở của giai cấp tư sản.*

sử biên niên xưa thì chúng ta sẽ thấy một số câu ngắn gọn được lặp đi lặp lại nhiều lần và tuồng như đơn điệu, như những câu: «đại hạn», «đổi to» v.v...

Với những tình trạng như thế thì nền kinh tế hàng hóa trong xã hội Việt-nam thời trung thế làm thế nào mà có thể phát triển nhanh lên được.

Và cũng do tình hình trên, sự hình thành của thành thị trong xã hội Việt-nam thời bấy giờ rất bị trở ngại. Mãi đến cuối nhà Hậu Lê, các thành thị như Thăng-long, phố Hiến, Thanh-hà và Hội-an là những thành thị tương đối phát triển nhất. Riêng Thăng-long là nơi có nền sản xuất thủ công nghiệp phát triển rõ ràng hơn. Tuy thế, Thăng-long cũng vẫn chỉ là trung tâm chính trị. Ý nghĩa kinh tế của Thăng-long vẫn chưa vượt được ý nghĩa chính trị của nó, dù cũng có thể thấy rằng Thăng-long là một trung tâm kinh tế. Khác với Việt-nam, ở Tây phương từ sau thế kỷ XI đã hình thành những thành thị là những trung tâm sản xuất hàng hóa với trao đổi hàng hóa, tức là những trung tâm thủ công nghiệp và thương nghiệp. Xã hội phong kiến Việt-nam không phải là xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương, do đó những thành thị ở Việt-nam bây giờ cũng không thể trở thành những thành thị tự trị như ở Tây phương được.

Tổ chức phường hội ở Việt-nam cũng cùng phát sinh đồng thời với sự xuất hiện của thành thị. Thăng-long từ thời Lê sơ là một ví dụ. Thế nhưng ở xã hội phong kiến Việt-nam lại có tình hình khác, đây là ngoài Thăng-long ra, thì đối với những thành thị khác không thấy có một tài liệu thư tịch nào chép đến tình hình về chế độ phường hội ở những nơi đó. Điều này ít nhiều cũng phản ánh tình hình chậm tiến về sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở xã hội Việt-nam thời bấy giờ. Thăng-long từ trước thời Lê sơ đã chia làm nhiều phố phường, mãi đến khoảng gần thiên niên kỷ sau, Thăng-long cũng chỉ có 36 phố phường. Chế độ phường hội và tổ chức phường hội ở đây thật là bền vững và lâu dài! Nếu sự sản xuất thủ công nghiệp ở Thăng-long phát triển nhanh chóng thì tổ chức phường hội ắt phải bị tan vỡ từ sớm, mặc dù ở giai đoạn cuối của mình, tổ chức phường hội tổ ra ngoan cố kim hãm sự sản xuất và phát triển của thủ công nghiệp trong phường hội mình.

Tóm lại, các thành thị trong xã hội phong kiến Việt-nam cũng như Mác nói: «Bản thân sản nghiệp thành thị vừa mới tách khỏi nông nghiệp, do tính chất của sự vật, sản vật của nó ngay từ lúc đầu đã là thương phẩm rồi» (1). Và thành thị, nền kinh tế hàng hóa của xã hội Việt-nam thời trung thế phát triển chật vật và khó khăn như vậy, nhưng vẫn tiến lên không ngừng

kiến — một giai đoạn phát triển lịch sử của toàn bộ quá trình lịch sử nhân loại trên thế giới.

Đến đây, một câu hỏi được đặt ra: vì sao như vậy?

Trước tiên, nếu ngược dòng lịch sử thì chúng ta nhớ lại rằng ở thời cổ đại, Tây phương tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển (diễn hình là Hy-lạp và La-mã), còn ở Đông phương tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ. Mấu chốt của tình hình đó đã nêu ở phần trước.

Bước sang thời trung thế, trong buổi đầu của xã hội phong kiến Đông phương vẫn duy trì chế độ quốc hữu ruộng đất (nhưng đến lúc bấy giờ là chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến) và việc thủy lợi cũng vẫn còn duy trì một tầm quan trọng to lớn. Cũng chính vì có những điều kiện đó, cho nên nói chung các xã hội phong kiến ở Đông phương ngay từ bước chập chững đầu tiên đã là các quốc gia trung ương tập quyền. Nhưng cũng ở cùng thời kỳ lịch sử, ở Tây phương, đầu tiên là các phần đất của các

(1) Mác—Ăng-ghe-nh thông tin tập — bản Trung văn.

Qua sự phân tích ở trên, nói chung, chúng ta đã có thể khái quát được tình hình về những đặc điểm của xã hội Việt-nam ở thời trung thế. Để làm rõ thêm nhận thức về vấn đề đó, chúng tôi thấy cần thiết còn phải đem xã hội phong kiến Việt-nam cọ xát với xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương một cách có hệ thống và toàn diện hơn nữa. Có một điểm cần phải trình bày rõ ràng là, nếu quan sát về tình hình của các xã hội phong kiến khác ở Đông phương (như Trung-quốc, I-ran, Ấn-độ, v.v...) thì chúng ta sẽ thấy chính các nước đó cũng có những đặc điểm giống với một số đặc điểm của xã hội phong kiến Việt-nam (ngoài những điểm cộng đồng của mọi xã hội phong kiến). Chính từ tình hình này mà chúng ta có thể nhận định rằng những xã hội phong kiến ở Đông phương «nhích» gần lại với nhau, và những xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương cũng «nhích» gần lại với nhau. Nói một cách khác, xã hội phong kiến ở Đông phương có những đặc điểm khác với xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương, tuy xã hội phong kiến ở Đông phương hay ở Tây phương đều cùng trong một phạm trù của hình thái kinh tế xã hội phong

nông dân công xã tự do lần lượt, bằng mọi cách, tập trung vào tay các chúa phong kiến. Mỗi lãnh địa của chúa phong kiến là một đơn vị độc lập cả trên kinh tế và chính trị. Do đó, xã hội phong kiến ở Tây phương gọi là xã hội phong kiến lãnh chúa.

Nếu xã hội chiếm hữu nô lệ cổ điển ở Tây phương và xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ ở Đông phương đều là xã hội chiếm hữu nô lệ, thì dù là xã hội phong kiến ở Đông phương hay xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương cũng đều là xã hội phong kiến. Mọi xã hội phong kiến ở trên thế giới đều cùng một bản chất, đều xây dựng trên quan hệ sản xuất phong kiến. Ngoài ra còn có những điểm quan trọng giống nhau khác như: cùng lấy chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến làm cơ sở cho phương thức sản xuất phong kiến, mâu thuẫn của kinh tế cơ bản là mâu thuẫn giữa tính chất cá thể trong quá trình sản xuất với chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, kinh tế tự nhiên chiếm địa vị chủ đạo trong kinh tế v.v...

Đến đây, chúng tôi mời độc giả cùng chúng tôi trở lại vấn đề: so sánh con đường phát triển và nhịp độ phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam với con đường phát triển và nhịp độ phát triển của xã hội phong kiến lãnh chúa Tây phương một cách có hệ thống và toàn diện hơn nữa.

Ở Tây phương, tàn dư của chế độ nô lệ còn duy trì rất ít trong tuyệt đại đa số các nước phong kiến lãnh chúa (trừ nước Đức có tình hình hơi khác). Mỗi một lãnh địa phong kiến có tình hình phân chia ruộng đất (phần ruộng của lãnh chúa dùng, phần đất của nông nô và những mảnh đất mà trên đó nông nô cùng nhau cấy bừa và gặt hái) và có nông nô nông nghiệp và nông nô thủ công nghiệp. Hệ thống hoàn chỉnh về chế độ sản xuất là như vậy. Độc lập trên kinh tế phản ánh thành độc lập trên chính trị. Bọn lãnh chúa xem quốc vương cũng chẳng qua chỉ là «người đồng đẳng» với mình: Vì bầm chắt và cai quản một lãnh địa cho nên người lãnh chúa dễ đi sát và chú ý đến vấn đề sản xuất hơn. Người trực tiếp sản xuất ở đây là người bị nông nô hóa một cách khá triệt để. Dưới tình hình lịch sử thời bấy giờ, người nông nô ở Tây phương tiến hành lao động sản xuất trong hoàn cảnh bị nông nô hóa như vậy thì sức sản xuất dưới điều kiện đó ắt phải cao hơn so với lao động của người nông dân ở Đông phương. Chứng cứ là chế độ trồng trọt thay đổi loại ngũ cốc theo mùa và việc dùng cây sắt được phổ biến (thêm sự sử dụng những loại cây mới như cây nhẹ, cây nặng dùng đến 4 trâu kéo v.v...). Kỹ thuật thủ công nghiệp được cải tiến nhanh. Do đó, những điều kiện tiền đề làm nông nghiệp tách khỏi thủ công nghiệp hình

thành được sớm. Thành thị xuất hiện trên lãnh địa phong kiến, cho nên phát sinh mâu thuẫn giữa thành thị và lãnh địa đó. Bọn lãnh chúa hồng thu tóm mọi quyền hành cai quản thành thị đè vơ vét, bóc lột thị dân.

Thành thị xuất hiện đồng thời v.ệc xuất hiện chế độ phường hội. Nhờ tác dụng ban đầu của phường hội làm cư dân thành thị trưởng thành lên, thủ công nghiệp phát triển mọi mặt. Đây cũng là nhờ một phần ở mâu thuẫn giữa thành thị và lãnh chúa phong kiến tác động đến. Nếu như lãnh địa hoàn toàn có khả năng độc lập về chính trị và kinh tế thì thành thị cũng không hoàn toàn thiếu khả năng đó. Sức sản xuất vẫn không ngừng phát triển. Lãnh chúa không sớm thì muộn phải bị thất bại trong cuộc tranh giành đó. Thành thị tự trị ra đời. Kinh tế thành thị phát triển làm kinh tế của lãnh chúa và kinh tế của nông dân dần dần bị lôi cuốn vào kinh tế hàng hóa. Thị trường trong nước dần hình thành. Chế độ phường hội dần về sau trở thành chương ngại không thể không bị đập tan. Vì phường hội trở ngại việc cải tiến phương pháp sản xuất, cải tiến kỹ thuật v.v...

Sức sản xuất phát triển lên làm thương tăng kiến trúc không thể không có sự thay đổi. Như chúng ta biết, thành thị xuất hiện vốn có tác dụng làm tan rã tính chất đóng cửa của kinh tế phong kiến. Và cư dân thành thị vốn quan tâm đến việc tiêu diệt tình trạng cát cứ phong kiến và nội chiến liên miên không ngớt. Chính quyền trung ương cần được tăng cường, và nền thống trị trung ương tập quyền cuối cùng được xác lập. Sức sản xuất phát triển lên, nền thống trị trung ương tập quyền không thể không bị tan vỡ, vì mạnh nhen từ bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Nhìn chung, tiến trình phát triển của xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương không phải quá chậm chạp và ỉ ạch như một số xã hội phong kiến ở Đông phương, mặc dầu trong buổi sơ kỳ, nó phát triển cũng tương đối chậm chạp. Đa số các xã hội phong kiến lãnh chúa đó đều chấm dứt giai đoạn sơ kỳ của mình ở khoảng thế kỷ XI, chấm dứt giai đoạn phát đạt vào khoảng thế kỷ XV; và thời trung thế ở Tây phương kết thúc ở khoảng giữa thế kỷ XVII.

Từ thời gian và tình hình phát triển của sức sản xuất mà xét, chúng ta thấy rằng xã hội phong kiến Việt-nam phát triển chậm chạp hơn so với các xã hội đồng chế độ bóc lột đó ở Tây phương. Đây là chưa so sánh với nước Ý là một nước đã nảy nở mạnh từ bản chủ nghĩa từ khoảng thế kỷ XIII, XIV. Hoặc theo Mác nói: «Ở thế kỷ XIV, XV, mạnh nhen sớm nhất của sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có thể thấy lơ thơ trong một số thành thị ven bờ

Địa-trung-hải, nhưng thời kỳ tư bản chủ nghĩa bắt đầu từ thế kỷ XVI» (1).

Ở thời cổ đại, dân tộc Việt-nam trải qua giai đoạn xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ. Tàn dư của quan hệ nô lệ còn duy trì đậm nét ở xã hội phong kiến Việt-nam. Xã hội phong kiến Việt-nam cũng giống như một số dân tộc khác trên thế giới, từ xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ quá độ sang xã hội phong kiến một cách không rõ ràng. Đây một phần là do tài liệu thư tịch hạn chế, và một phần khác là do tình hình thống trị của ngoại tộc ngay trong thời kỳ quá độ đó. Chính vì lẽ trên, cho nên rất có thể làm cho các người nghiên cứu sử chủ trương lịch sử dân tộc ta đã kinh qua chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ thêm phần cảm thấy khó khăn trong việc xác định giới hạn cuối cùng của xã hội nô lệ đó. Và cũng rất có thể do những lẽ trên, làm cho một số người nghiên cứu sử khác thêm phần lơ mờ, thậm chí phủ định sự tồn tại của xã hội chiếm hữu nô lệ trong lịch sử dân tộc, mặc dù họ đã từng không ngớt lời thần phục nền văn hóa đồng thau của người Lạc-Việt, tổ tiên của mình.

Sang đến thời trung cổ, xã hội phong kiến Việt-nam bắt đầu từ chế độ quốc hữu ruộng đất phong kiến, với địa tô và thuế khóa hợp nhất. Nhà vua là người địa chủ tối cao. Về sau, xã hội phong kiến Việt-nam lấy chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến làm chủ yếu. Nhà vua là chủ người sở hữu ruộng đất (ruộng quốc khố), và đồng thời là người chủ quyền. Nhà vua dù có ở giai đoạn này cũng không thể đi sát vào việc sản xuất kinh tế như lãnh chúa Tây phương. Do các hình thái sở hữu ruộng đất không có được hệ thống hoàn chỉnh về chế độ sản xuất, do người trực tiếp sản xuất không bị nông nô hóa triệt để như ở Tây phương (từ lịch sử lúc bấy giờ mà nhìn), do nạn kiềm tinh ruộng đất không ngừng xảy ra, v.v.... đưa đến những hậu quả nhất định. Những hậu quả đó làm cho vấn đề cải thiện phương pháp canh tác, làm cho vấn đề cải tạo kỹ thuật về công cụ nông nghiệp và công cụ thủ công v.v... không được chú ý mấy. Do đó, quá trình hình thành những tiền đề tách rời nông nghiệp và thủ công nghiệp tiến hành chậm chạp, khó khăn. Nhưng cuối cùng vẫn phải xuất hiện thành thị. Do nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển không nhanh nên thành thị xuất hiện với số lượng không nhiều; trước tiên nó xuất hiện ở kinh thành, và mọc dần lên ở những địa điểm có thuận tiện cho việc ngoại thương. Các thành thị không xây dựng lên trên các lãnh địa như ở Tây phương nên không thể có hiện tượng về thành thị tự trị được. Và lại, vì dù sao đi nữa, thành thị cũng không thoát được sự khống chế trực tiếp của nền

thống trị trung ương tập quyền được (từ trong giai đoạn của lịch sử phong kiến ở Việt-nam, mà nói). Ngoài Thăng-long ra, chúng ta không thấy có tổ chức phường hội nào ở trong các thành thị khác. Dù ở Đông phương hay Tây phương, tổ chức phường hội vẫn có tác dụng tích cực ban đầu của nó. Nhưng tính chất bảo thủ của chế độ phường hội ở Việt-nam thời bấy giờ rất là ngoan cố. Thăng-long từ Lê sơ mãi đến hàng mấy trăm năm sau vẫn 36 phố phường. Tình hình như vậy rất cản trở cho việc hình thành thị trường trong nước. Tất nhiên không thể ngăn chặn sự hình thành đó, cũng như chế độ phong kiến không thể không diệt vong.

Tóm lại, xã hội phong kiến Việt-nam có nhiều đặc điểm của mình. Một đặc điểm nổi bật nhất và có tính chất khái quát nhất là xã hội phong kiến Việt-nam phát triển thật là chậm chạp và xã hội phong kiến Việt-nam tồn tại khá lâu dài.

Thật ra, nói chung, điều này cũng không có gì là lạ. Vì rằng ở giai đoạn tồn tại của xã hội phân chia ra các giai cấp (vào một giai đoạn lịch sử tồn tại chỉ có một lần duy nhất trong toàn bộ lịch sử nhân loại), thì dù là xã hội chiếm hữu nô lệ cổ điển ở Tây phương hay xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ kều Đông phương, hoặc dù rằng xã hội phong kiến lãnh chúa ở Tây phương hay xã hội phong kiến trung ương tập quyền ở Đông phương (đều đã được bàn đến ở các phần trên), có thể nói đều là những biểu hiện của sự phát triển tương đối đầy đủ với mọi khả năng có thể phát triển được tồn tại trong các xã hội cụ thể trên. Cũng cùng nằm trong giai đoạn lịch sử xã hội giai cấp, nhưng xã hội tư bản chủ nghĩa có một khía cạnh khác. Đây là do trong xã hội này tồn tại giai cấp vô sản — giai cấp mà nếu được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lênin thì nó sẽ hiểu được và đảm nhiệm một cách tự giác cái sứ mệnh lịch sử vô cùng vĩ đại — tiêu diệt chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng cộng sản chủ nghĩa trên toàn thế giới. Do đó, giai cấp công nhân có khả năng ngăn ngừa và đập tan những khả năng có lợi cho giai cấp tư sản thống trị.

Sang giai đoạn lịch sử xã hội không giai cấp — giai đoạn cộng sản chủ nghĩa — thời đại lịch sử lý tưởng của nhân loại, tính ưu việt và tính vĩ đại của nó được thể hiện rõ ràng. Lấy hiện tại mà nói, trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, những nước xã hội chủ nghĩa

(Xem tiếp trang 59)

NHỚ LẠI

ÔNG GIÀ BẾN NGỰ

Hồi ký của TRẦN - HUY - LIỆU

QUA những bài của các bạn Chương-Thâu, Tô-minh-Trung đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử vừa rồi, cụ Phan-bội-Châu lại được đem ra phân tích, đánh giá về phương-diện tư tưởng. Không tham gia vào cuộc tranh luận, nhưng để giúp các bạn nhận rõ hơn về cụ Phan, nhất là quá-trình diễn-biến tư tưởng của cụ, hôm nay tôi đăng lên những kỷ-ức của tôi về cụ Phan. Nhớ năm 1936, sau ngày gặp cụ Phan ở Huế, tôi đã viết một bài kỹ-thuật « Đi thăm ông già Bến Ngự », ký tên Hải-Khách và đăng trên báo Đồng Tây do ông Dương-tự-Quản làm chủ nhiệm. Vì dưới quyền kiểm-duyệt của báo chỉ dưới thời thuộc Pháp, bài trên đây chỉ lược đăng được một phần. Lần này, đăng lên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tôi sẽ được nói hết những điều mà tôi muốn nói về cụ Phan.



NGAY từ lúc mới lớn lên và lòng yêu nước bắt đầu nảy nở, thì ba tiếng « Phan-bội-Châu » đã đến với tôi rất quen thuộc và rất âu yếm. Qua những câu chuyện của anh tôi và cha tôi, tôi rất thích thú những chuyện thuộc về cụ Phan mà có liên quan tới địa phương tôi, như trước khi sang Nhật, cụ có đến bài biệt người thầy học là cụ Khiếu-năng-Tĩnh, Tế-tửu quốc sư ở làng Chân-mĩ và ở tại nhà ông Đàm-trí-Trạch tức Đốc Định-trạch ở ngay bên cạnh làng tôi. Dần dần lớn lên, tôi vẫn rồi theo đường đi nước bước của cụ, được đọc tập *Việt-nam vong quốc sử* đăng trên *Tân dân tùng báo* xuất bản ở Đông-kinh (Nhật-bản), tôi cảm động quá. Qua phong trào Đông du và Việt-nam quang phục hội, tôi càng được biết nhiều chuyện về cụ, cả đến những dật sự của cụ do những bạn của anh tôi đi Nhật, đi Trung-quốc về kể lại: nào lúc cụ và các đồng chí bị đuổi ra khỏi nước Nhật phải bán cả bộ *Nam sử* để mua vé tàu; nào lúc cụ là gia khách của Trần Anh Sĩ, Tổng đốc Thượng-hải sau cuộc cách mạng Tân-hội vừa nổ ra, cụ là nhà đại ái quốc mà cũng là khách đa tình... Rồi đó, cụ có lúc sang trú ở Xiêm, hoạt động ở Lưỡng Quảng, có lúc bị Long Tế Quang bắt giam và thực dân Pháp ở Đông-dương âm mưu với bọn quân phiệt Trung-quốc chực « dẫn độ » cụ về Việt-nam, v.v... Tất cả những chuyện ấy, tôi chẳng những thích nghe, tìm hiểu, mà còn hay « thăm thi » với những bạn đồng học với tôi ở cùng một địa phương như Bùi-đức-Bình, Nguyễn-sĩ-Mạnh và trong tâm

tư, người nào cũng in rất đậm hình ảnh nhà chí sĩ họ Phan.

Năm 1925, lúc ấy tôi đương làm chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo* ở Sài-gòn, được tin cụ Phan-bội-Châu bị bắt ở Thượng-hải và dẫn về giam tại Hỏa-lò Hà-nội. Tôi dịch mấy bài thơ của cụ Phan làm trong lúc tuyệt thực ở trên tàu để đăng báo; trong đó có hai câu:

« Hảo lòng hồ khẩu hoàn dư nguyên,
Khảng nhượng Di, Tề nhất cá nhân. »

Tôi dịch là :

Thối thì khóa miệng cho rồi chuyện,
So với Di, Tề há kém đâu !

Sau đó có dịp gặp cụ Phan, tôi nhắc lại bài thơ này và nói với cụ : theo ý tôi, việc nhịn đói của cụ không phải tiêu cực theo lối Bá-Di, Thúc-Tề, vì nếu cụ có nhịn đói mà chết là chết theo nước, chết vì nước, vậy thì Bá-Di, Thúc-Tề so sánh thế nào được với cụ ?

Cụ Phan cười không trả lời dứt khoát.

Trong việc đăng tin tức và cổ động đòi thả cụ Phan-bội-Châu hồi ấy, hai tờ *Thực nghiệp dân báo* ở Hà-nội và *Đông Pháp thời báo* ở Sài-gòn là hai cái loa phóng thanh khá mạnh. Ngoài việc viết báo, tôi có xuất bản tập sách *Vụ án Phan-bội-Châu*. Nhân dân ta rất thương mến nhà chí sĩ nên theo rồi rất sát những tin tức về cụ; do đó, sách báo nói về cụ cũng « đắt như tôm tươi ». Tôi còn nhớ một hôm tờ *Đông Pháp thời báo* có đăng bài thơ cụ tặng tòa án đại hình ở Hà-nội, báo in hơn một vạn tờ mà chỉ một lúc bán hết ngay,

nhiều người phải thuê báo của trẻ em bán báo để đọc cho biết.

Lúc ấy, ở Sài-gòn còn có cụ Phan-chu-Trinh mới về nước, hai lần nói chuyện về « đạo đức luận lý đông tây » và « quân trị và dân trị ». Các bạn thanh niên chúng tôi hồi ấy đều ấp ủ trong đầu hai nhà chí sĩ họ Phan. Một chuyện buồn cười là: lúc đó, tôi và Song-Hương (tức Bùi-công-Trùng) cùng viết chung một tờ báo và cùng ở chung một nhà. Nhưng Bùi-công-Trùng thì thích Phan-chu-Trinh; còn tôi thì thích Phan-bội-Châu. Thực ra, anh Trung thích cụ Phan-chu-Trinh nhưng không phải không thích cụ Phan-bội-Châu; còn tôi thì không thích cụ Phan-chu-Trinh ra mặt. Chẳng có thể mà khi anh Trung treo ảnh cụ Phan-chu-Trinh ở nhà thì tôi lại cất xuống. Cũng phải nói rõ rằng: tôi cũng như một số anh em thanh niên bấy giờ không thích cụ Phan-chu-Trinh mà thích cụ Phan-bội-Châu không phải vì đã biết phân biệt xu-hướng cải-lương và xu-hướng đạo-dộng gì đâu. Chỗ chúng tôi « ngấy » (1) cụ Phan Tây-hồ chính vì tác-phong của cụ.

Lúc đầu, nghe tin cụ Tây-hồ về, chúng tôi phấn-khởi quá. Hồi ấy Khải-Định vừa làm lễ « mừng thọ 40 tuổi », mấy tờ báo chữ Pháp tiến bộ ở Sài-gòn đã lên tiếng châm biếm, tới khi đọc bức thư của cụ Phan-chu-Trinh nêu lên 7 tội đáng chém gửi cho Khải-Định lúc sang Pháp thì chúng tôi khoái-chá vô cùng! Ngày cụ Phan-chu-Trinh về Sài-gòn vào lúc phong-trào chưa nổi dậy nên không có cuộc đón-rước nào đáng kể. Nhưng khi cụ ở nhà ông Huỳnh-dinh-Điền ở phố Pen-lơ-ranh thì hàng ngày hàng giờ người ra vào thăm hỏi như mắc cửi. Một số thanh niên đương mải mê hoạt động hồi ấy phải là người đầu tiên tìm đến gặp cụ. Có điều là bất kỳ người nào đến gặp cụ cũng gặp phải một « thủ tục » nhất định như sau.

Sau khi tự giới-thiệu tên tuổi chức nghiệp rồi, mỗi người chúng tôi đều được cụ Phan hỏi một câu phủ đầu có tính chất « sát hạch »:

— Anh đã đọc *Dân ước* (Contrat social) của Lư-thoa (J.J. Rousseau) hay *Vạn pháp tinh lý* (Esprit des lois) của Mạnh-đức-tư-cư (Montesquieu) chưa?

— Thưa cụ, đọc rồi ạ!

— Anh Ninh anh ấy cũng đọc rồi đấy! (2).

Chúng ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên khi thấy một nhà chí sĩ Việt-nam hồi ấy chưa vươn lên khỏi phạm-trù tư tưởng của cuộc cách mạng tư sản dân chủ Pháp cuối thế kỷ XVIII; nếu có ngạc nhiên thì chỉ là thấy cuộc Cách mạng tháng Mười Nga nở rộ ra cách năm đó đã 8 năm, Quốc tế Cộng sản và các đảng Cộng sản ở nhiều nước đã thành lập, trong đó có đảng

Cộng sản Pháp (1921), vậy mà trong câu chuyện « hải ngoại » của cụ Phan không thấy có cái gì của thời đại mới cả.

Thế rồi, sau khi qua mấy câu vấn đáp kể trên như một « công thức » rồi, chúng tôi chỉ còn được kinh cần ngồi nghe hàng giờ những điều giảng dạy của cụ về dân trí, dân đức, dân quyền và chấn-hưng thực-nghiệp, v.v... Thật ra, những câu chuyện này nếu chúng tôi được nghe cách đây non vài mươi năm thì chắc là thú vị đấy! Nhưng chuyện mà chúng tôi muốn nghe lúc này thì lại là những chuyện thế giới sau Cách mạng tháng Mười, phong trào đấu tranh của công-nhân Pháp, phong-trào cách mạng đương dâng lên ở Trung-quốc. Đã vậy, cụ cứ nói liên-miên, không để chúng tôi có thì giờ chen kẻ đề tham gia ý kiến. Có lần, một anh bạn tôi vừa tỏ ý cãi lại thì cụ át đi bằng một câu cũng rất quen tai là:

— Tôi không nhờ được anh cái gì cả!

Cũng trong khi nói chuyện, chúng tôi hỏi thăm đến một vài danh nhân trong nước đương bôn-ba ở hải-ngoại thì theo lời cụ nói, mỗi người đều có một « bệnh nặng ». Chúng tôi đưa mắt nhìn nhau một cách hóm-hỉnh và ghé tai nói thầm với nhau: còn cụ có mắc bệnh gì nặng không? Dầu sao, trong câu chuyện của cụ Phan bấy giờ vẫn có những điểm làm cho chúng tôi thích thú là mỗi khi cụ chữ Khải-Định và Phạm-Quỳnh. Có lần, khâm sứ Pát-skiê (Pasquier) từ Huế vào Sài-gòn có mời cụ Phan-văn-Trường, chủ nhiệm báo *l'Annam*, lên hỏi chuyện. Cụ Phan-chu-Trinh tỏ ý phản nản nói với chúng tôi: mình thì nó lại không mời lên để nói cho nó biết!

Nói tóm tắt, tác-phong cụ Phan-chu-Trinh không làm cho một số thanh niên, trong đó có tôi, cảm lắm, mặc dù vẫn tôn quý cụ. Chỗ mà chúng tôi hưởng vào, lo lắng hồi hộp lúc ấy là sinh mệnh của cụ Phan-bội-Châu!

Phong trào ái quốc nổi lên khắp nước, gần liền khẩu hiệu đòi thả cụ Phan-bội-Châu với những khẩu hiệu đòi tự do dân chủ. Thực dân Pháp buộc phải « ăn xá » cụ nhưng bắt cụ phải an-trị ở Huế, không được đi đâu. Từ đó, nhiều nhân sĩ trong nước lại tìm đến thăm cụ. Huế lúc đó chẳng phải chỉ cộ núi Ngự-bình với những rừng cây thông lưa thưa, sông Hương êm đềm với những cô lái đò hò mái đẩy, mà còn có cả nhà chí sĩ họ Phan «... đã đánh bằng bút, đã đánh bằng lưỡi, đã đánh bằng óc, hăm

(1) Theo tiếng nói của chúng tôi bấy giờ.

(2) Anh Nguyễn-an-Ninh ở bên Pháp cùng về nước một chuyến tàu với cụ Phan-chu-Trinh.

hầm quyết đánh bằng kiếm; cờ hồng rực rỡ họ da vàng!» (1).

Một số đồng thanh niên miền Nam quây quần trong đảng Thanh niên và tờ *Đông Pháp thời báo* hồi ấy đã cử anh Bùi-công-Trường mang một bức thư ra Huế đề yết-kiến cụ Phan-bội-Châu. Trong bức thư tâm-huyết ấy, chúng tôi đã trút cả máu nóng thanh niên vào và biểu lộ cảm tình chứa chan đối với nhà chí sĩ (2). Anh Trường về chỉ thuật lại rằng: cụ cảm động lắm và gửi lời nói với các bạn thanh niên rằng: cụ chưa chết đâu!

Từ năm 1926 trở đi, phong trào ái quốc và đòi tự do dân chủ trên địa-hạt công khai dần dần lắng xuống, nhưng các tổ chức bí mật của các chính đảng bắt đầu lan rộng khắp trong nước. Đám thanh niên chúng tôi ở Sài-gòn cũng phân tán đi mỗi người mỗi ngả: người sang Pháp, sang Lien-xô, sang Trung-quốc; người chui vào bí mật; người xoay ra làm ăn theo lối sống thường. Về phần tôi, vì cơ may bạn thân trong Nam-dồng thư-xã ở Hà-nội nên đã gia-nhập Việt-nam Quốc dân đảng. Năm 1928, ban Tuyên-truyền trung-ương của Việt-nam Quốc dân Đảng biên tập quyển *Cách mạng tiền thanh* (những dấu hiệu đầu tiên của cách mạng) đã phái người tìm đến cụ Phan ở Huế đề hỏi về việc in bản chữ Nho để phát hành ở Trung-quốc. Đồng thời, người phái viên đã tiết lộ cho cụ biết là Việt-nam Quốc dân đảng đã thành lập và hỏi ý-kiến cụ. Theo lời người phái viên thuật lại, thì, cụ nghe tin mừng lắm và khẳng khái nói rằng: nếu đảng lúc nào cần đến tính mạng của tôi thì tôi xin hiến ngay. Từ bấy trở đi, những anh em Việt-nam Quốc dân đảng mà tôi biết thường mặc nhận cụ Phan là đảng viên Việt-nam Quốc dân đảng và nhiều lúc đã «thi thăm» nói với người ngoài để phô trương uy tín của đảng.

Cuối năm 1928, Đảng bộ Việt-nam Quốc dân đảng ở Nam-kỳ do tôi làm kỹ-bộ trưởng đã phái anh Tô-Chấn (3) ra gặp cụ Phan mang theo một bức thư viết tay của tôi. Lần này, anh Chấn gặp cụ Phan trong một chiếc đò trên sông Hương. Theo lời anh Chấn thuật lại, thì, cụ có cảm tình với Việt-nam Quốc dân đảng hơn là Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội mặc dầu cụ có con rể là Vương-thúc-Oánh tức tổng Oánh là một trong những yếu nhân của Đảng Thanh niên cách mạng hồi ấy. Cũng theo lời anh Chấn, thì, sinh hoạt của cụ lúc này cũng không được dồi dào lắm, vì số tiền của đồng bào cả nước quyên giúp cho cụ lúc mới về, sau khi dựng được chiếc nhà ở bến Ngự rồi, còn một số gửi cho báo *Tiếng dân* giữ hộ đề hàng tháng cung cấp cho cụ. Sau đó, số tiền cạn dần và người quyên giúp cũng thưa đi. Hôm gặp anh Chấn, cụ bỏ một đồng

bạc ra sai cậu Đệ (con thứ hai cụ) lên chợ Đông-ba mua rượu và lòng lợn về đánh chén. Cậu Đệ mua rồi, còn thừa tiền đưa lại trả cụ. Cụ đếm từng xu từng đồng rồi cất cẩn thận vào trong ví. Chúng tôi nghe chuyện rất động lòng, có đề ra việc quyên tiền giúp cụ. Nhưng việc chưa làm xong thì những biến cố khác đã xảy đến phải ngừng lại. Thế rồi, cho đến ngày bị bắt ở tù và bị đày ra Côn-đảo, tôi vẫn chưa có dịp gặp cụ Phan Sào-nam mặc dầu đã có thư tin qua lại.

Năm 1935, tôi từ Côn-đảo về Hà-nội, viết báo. Nhân dịp có hội chợ ở Huế (tôi không còn nhớ ngày tháng), tôi và anh Nguyễn-đức-Kính vào Huế, một trong những mục đích của tôi là được gặp cụ Phan. Từ nhà anh Hải-Triều ở Hương-giang thư quán ra, tôi tìm đến ông già bến Ngự. Từ ngoài ngõ đi vào, trông thấy cụ với nét mặt hiền hậu, mặc chiếc áo dài Trung-quốc màu xanh đi dạo lưng-thưng ở trước cửa nhà (4). Hình ảnh ấy không biết vì sao mà làm tôi cảm động quá. Tôi nhớ lại những ngày gặp cụ Phan-chu-Trình thấy cụ Tr. nh. quốc-thước, gân-gỗ, có một tinh thần rất cứng nhưng luôn luôn «sừng cò» làm cho tôi kính cẩn hơn là cảm phục. Trái lại, vừa mới trông thấy cụ Phan-bội-Châu, tôi đã có một cảm thông triu-mến thấm vào lòng rồi. Tôi vừa xưng tên thì cụ Phan ôm-chầm lấy tôi và tíu-tít giới thiệu với những người trong nhà. Gia đình cụ Phan ở bến Ngự hồi đó là một số anh chị em chính trị phạm từ các nơi tụ tập lại. Có nhiều người vì ở tù lâu ngày, nên gia đình đã tan tác nên đến đây ở chung với cụ; trong đó có ông Kỳ-Nam trước kia bị bắt ở Thái-lan, vừa ở tù với tôi tại Côn-đảo mãn hạn về cũng đến ở với cụ. Ngoài mấy anh em chính trị phạm cũ, còn có bà Phạm Thẩn ở Hà-tĩnh. Ông Phạm-Thẩn là em cụ tú Phạm-đức-Ngôn, năm trước cũng bị đày ra Côn-đảo. Hồi ấy, bà Thẩn xin được phép

(1) Một vẽ trong câu đối của cụ Phan-bội-Châu điều ông Tăng-bạt-Hồ.

(2) Bức thư này có đăng trên *Đông Pháp thời báo*.

(3) Tô-Chấn là anh ruột anh Tô-Hiệu. Năm 1930, sau việc âm mưu ám sát toàn quyền Pát-ski-ê không thành, anh Chấn bị bắt và bị kết án tù khổ-sai chung thân. Ở nhà tù Côn-đảo, anh đã trở nên một chiến sĩ cộng sản kiên-cường. Sau đó, anh cùng anh Ngô-gia-Tự thả bè trốn, mất tích.

(4) Theo anh Đào-duy-Anh cho biết, thì, từ khoảng 1927 trở đi, cụ Phan không mặc áo dài Trung-quốc nữa, mà thường mặc áo dài Việt-nam vừa dài vừa rộng. Nhưng tôi vẫn viết theo ký-ức của tôi.

ra thăm chồng và ở luôn ngoài Côn-đảo, tôi khi có thai thì bà về. Sau đó, bà đẻ được một con trai, nhưng không may cậu con trai tuổi đã lớn thì lại chết mất. Và ông Phạm-Thân cũng như cụ Tú Ngồn đều bị chết ở ngoài Côn-đảo. Chuyện bà Phạm-Thân vượt bể theo chồng đã trở nên một giai thoại ở Côn-đảo và đã nảy ra những vần thơ ngâm vịnh. Hồi ở khám lớn Sài-gòn, cụ tú Nguyễn-dinh-Kiên đã nói nhiều với tôi về chuyện «mợ Thân». Do đó, khi cụ Phan giới thiệu bà với tôi, tôi đã buột ra một câu hỏi thân mật: à thế ra mợ Thân đấy ư? Nhưng cụ Phan thì lại nghe lầm, nhắc lại với tôi: bà ấy không phải bị bắt về cộng sản. Chuyện này còn được bà Thân nhắc đến khi nói với một người quen tôi ở Hà-tĩnh hồi năm ngoái (1).

Chiếc nhà của cụ Phan ở đây là do số tiền quyên góp của đồng-bào trong nước khi cụ mời về, trong đó phần nhiều là món tiền của đồng-bào miền Nam.

Đời sống tập thể của gia đình cụ Phan hồi ấy là dựa trên sức lao động. Hôm tôi đến thấy mọi người đương tấp nập xây lều già gạo làm hàng xáo mà theo lời cụ Phan nói với tôi thì cũng vất vả lắm mới có miếng mả ăn. Tuy vậy, từ bề ngoài nhìn vào thì rất vui và cũng rất ấm cúng.

Hôm ấy cụ giữ tôi ở lại ăn một bữa cơm và ngủ một đêm; lại có cả cụ Mai-lão-Bạng mời đến chơi. Đối với cụ Mai, qua câu chuyện giới-thiệu của cụ Tú Kiên năm trước, tôi đã biết rất nhiều và đã thuộc cả những bài thơ của cụ làm hồi ở Côn-đảo nên nay gặp cụ trong nhà cụ Phan, tôi càng thấy may-mắn và vui sướng.

Mâm cơm hôm ấy gồm có ba người: cụ Phan, cụ Mai và tôi. Có cả một nửa chai rượu thuộc loại «rượu ngang». Cụ Phan chỉ đĩa thịt, nói: hôm nay có khách thì mới có thịt, chờ bữa thường của tôi thì chỉ có bát canh thôi. Trong bữa ăn, cụ Phan uống rượu ăn cơm, tôi thấy cụ còn khỏe lắm. Buổi chiều, cụ Mai-lão-Bạng từ biệt về nhà, chỉ còn tôi ở lại ngủ đêm với cụ Phan.

Lúc này, tôi không lấy danh nghĩa Việt-nam quốc dân đảng để nói chuyện với cụ nữa, mà là đứng trên lập trường người cộng sản rồi. Cũng khác với những lúc tiếp chuyện cụ Phan-chu-Trinh, tôi được phát biểu tự do, cởi mở. Cụ cũng nói chuyện chậm rãi, thân mật. Qua câu chuyện, tôi thấy cụ Phan vẫn đứng trên lập trường dân tộc chủ nghĩa không hơn không kém. Có điều là, trong việc nhận xét người và việc, cụ tỏ ra dễ dãi hơn hợt quá. Theo cụ thì hầu hết ai cũng tốt cả, cũng yêu nước cả. Đến cả bọn Bùi-quang-Chiêu ở trong Nam lúc ấy đã phản động ra mặt rồi, cụ cũng

chưa thấy rõ cái xấu xa của nó. Tôi nhớ lại những tranh ảnh treo dán ở nhà cụ hồi ấy, còn có cả những bức hoạt-họa của tờ báo *Tribune indochinoise* (Diễn đàn Đông-dương) năm trước của bọn lập hiến Nam-kỳ đã kích Lê-quang-Trinh. Tôi cũng không lạ gì sau này có lúc cụ nghe tên Phạm-Tá viết bài khen thẳng Sa-ten (Châtel), Thống sứ Bắc-kỳ. Chúng tôi hỏi cụ thì cụ nói: Tôi có biết gì đâu! Nghe Phạm-Tá nói nó tốt thì tôi cũng tưởng nó tốt thật. Nói tóm lại, cụ nhìn người xét việc không sắc lăm nên rất dễ bị lừa bịp. Đến đây, tôi lại thấy cụ Phan Tây-hồ, về nhồn quang chính trị có phần sắc-sảo hơn cụ Phan Sào-nam.

Bên khi-phách dân tộc chủ nghĩa, cụ Phan-bội-Châu cũng thích nói xã hội chủ nghĩa. Nhưng qua cuộc nói chuyện, tôi thấy một vài quyền chủ nghĩa xã-hội mà cụ đọc lại thuộc loại xã-hội chủ nghĩa không tưởng hay chủ nghĩa xã-hội theo kiểu Gia-tô! Phải nói thật là: cụ chưa có một quan-niệm giai-cấp rõ ràng, mà chỉ là đầy lòng tru-ái và ham thích nhân đạo, thế thôi! Lúc ấy, cụ cũng đương viết một quyền về chủ nghĩa xã-hội và đọc cho tôi nghe. Các bạn đọc thân mến! Nếu ai chưa có dịp gần cụ Phan thì sẽ không thể ngờ được rằng cụ Phan của chúng ta, cho đến ngày ấy vẫn chưa biết chữ quốc ngữ! Tôi hỏi người thư ký của cụ thì được biết những tác phẩm của cụ bấy giờ thường do cụ viết bằng chữ nôm rồi dịch ra chữ quốc ngữ hay viết bằng chữ nôm. Khổ cho tôi đêm ấy cứ phải ngồi nghe đọc quyền chủ nghĩa xã-hội mà cụ đương viết dở hết trang này sang trang khác mà không hứng thú chút nào.

Cuối cùng, sau khi suy nghĩ, tôi phải nói thật với cụ là lúc này quốc dân đòi hỏi ở cụ không phải để viết những quyền nói về chủ nghĩa xã-hội, vì những loại sách này ở ngoài có nhiều, có đủ sách để tham-khảo. Và chẳng, chủ nghĩa xã-hội cũng có nhiều trường phái, con đường cách mạng của chúng ta lúc này là phải theo chủ nghĩa xã-hội khoa-học của Mác, chứ không thể là một chủ nghĩa xã-hội nào khác. Cụ hiện nay ở vào một hoàn cảnh chật hẹp, thiếu tài liệu, ít có dịp để thảo luận, tôi tưởng cụ không nên viết về những môn này. Tốt hơn hết là cụ còn sống đến ngày nay, cụ nên viết những chuyện cách mạng mà đời cụ đã sống, đã nghe biết để phổ biến cho đồng bào, nhất là đám thanh niên. Việc này cụ có thẩm quyền hơn hết mọi người đương thời từ đầu thế kỷ thứ XX tới ngày cụ bị bắt. Nếu

(1) Hiện nay, bà còn sống, đã về hưu và ở với một người cháu ở Hà-tĩnh.

những tài liệu chưa có điều kiện in hết ra được thì vẫn là những cửa quý vô giá đợi dịp sử dụng sau này.

Cụ nghe tôi nói nhận là đúng và nói có nhiều người cũng thúc dục cụ làm việc này. Sau đó, có một hồi anh Phan-đăng-Lưu làm thư ký riêng cho cụ. Anh Lưu vốn thích sử. Tôi bàn với anh Lưu dục cụ viết ngày tập truyện ký của cụ (1):

Sáng hôm sau, tôi từ biệt cụ và các bạn trong gia đình cụ đi ra về, tôi thấy buổi ngày không được vui lắm. Vẫn cái áo dài Trung-quốc màu xanh ấy, cụ tiễn chân tôi ra đến ngõ.

Từ đấy, tôi không còn được gặp cụ Phan lần thứ hai nữa. Cuối năm 1940, tôi đương ở nhà tù Sơn-la thì được tin cụ mất. Tôi nhớ lại câu đối mà năm 1926 cụ điều cụ Phan Tây-hồ: «Thương-hải vị điền, tinh-vệ hàm thạch». Nghĩa là: *bể xanh chưa lấp, chim tinh-vệ vẫn ngậm đá* (để lấp bể). Tâm-sự ấy cụ đã ôm mãi cho tới ngày chết. Trong đời hoạt động cách mạng của cụ, cụ sẵn sàng hy sinh nhưng chưa đủ cơ sở khoa-học để tin tưởng rằng công việc của mình làm theo quy luật lịch sử nhất

định thành công, không phải như con chim tinh vệ còn sống ngày nào vẫn ngậm đá lấp biển mặc dầu biết rằng biển cả không thể lấp được. Cụ lại cũng không được may-mắn như cụ Phan Tây-hồ chết vào lúc phong trào ái quốc đương lên, đám tang có đến 14 vạn người đi đưa, cả nước đề tang và làm lễ truy-diệu. Trái lại, cụ Phan Sào-nam chết (29-10-1940) trong lúc cuộc đại chiến thứ hai đã nổ ra một năm, quân Nhật mới kéo vào Đông-dương và thực dân Pháp đương thẳng tay đàn-áp cách mạng. Lòng tôi xót xa thương cụ và băn khoăn nghĩ đến trước lúc nhắm mắt, cụ nhìn thời cục ra sao? Hay vẫn mang cái tâm-sự bị đất thấy biển xanh chưa lấp được mà chim tinh-vệ có độc đã rã cánh rồi?

1-12-1962

(1) *Quyền Sào-nam niên biểu*, cụ viết sau thời kỳ mất trận Bình-dân. Để che mắt bọn mật thám, cụ phải viết chen vào một quyển sách cũ bằng chữ Hán; viết thành từng tập nhỏ, viết xong tập nào gửi cụ Huỳnh-thúc-Kháng giữ gìn, sau mới đóng lại thành một quyển.

TRONG LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ...

(Tiếp theo trang 27)

thủy mới có điều kiện tiến hành. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho chế độ phong kiến tập quyền ra đời rất sớm ở Việt-nam. Không phải là ngẫu nhiên mà dưới thời Ngô, thời Đinh, thời Lê không có công tác đắp đê, và cũng không phải ngẫu nhiên mà năm 1103 nhà Lý cho đắp đê ở Thăng-long và ở các nơi, năm 1108 lại cho đắp đê Co-xá ở Thăng-long.

Những lý do về quân sự cũng làm cho chế độ phong kiến tập quyền sớm xuất hiện ở Việt-nam. Hồi thế kỷ X và thế kỷ XI, nước Việt-nam ở kẹp vào giữa hai lực lượng đối địch với sự phát triển của mình. Ở phía bắc là nước Trung-hoa phong kiến không lờ. Nước Trung-hoa phong kiến này đã từng xâm chiếm nước Việt-nam đến hơn mười thế kỷ. Sau ngày nước Việt-nam giành lại được độc lập, giai cấp phong kiến Trung-hoa vẫn không ngừng dòm ngó nước Việt-nam. Năm 980, quân Tống đã kéo vào xâm lược nước Việt-nam, nhưng thất bại. Từ đó giai cấp phong kiến Trung-quốc vẫn luôn luôn nhìn nước Việt-nam với con mắt thèm thuồng và căm địch. Ở phía nam, nước Việt-nam phải đối phó với dân tộc Chiêm-thành là một dân tộc thiện chiến. Ngay từ cuối thế kỷ II, sau khi Khu-Liên lập ra nước Lâm-áp, giai cấp phong kiến Chiêm-thành luôn luôn

tim cách phát triển thế lực ra bắc, có lúc họ đã đánh chiếm hết quận Nhật-nam, kéo quân ra đánh quận Cửu-chân và Giao-chỉ. Muốn ngăn chặn cuộc xâm lược của Chiêm-thành và đánh bại các cuộc xâm lược của phong kiến trong nước phải có một nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh với một quân đội hùng mạnh. Đó là nguyên nhân thứ hai khiến cho nhà Lý dựng ra chế độ phong kiến tập quyền. Nhà nước phong kiến tập quyền do Lý-công-Uân dựng ra hồi thế kỷ XI chỉ là một phương thức củng cố nền độc lập được Ngô-Quyền xây nền đắp móng từ năm 939. Không có một nhà nước tập quyền vững mạnh thì không thể bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Việc bảo vệ nền độc lập không thể tách rời khỏi việc xây dựng chế độ tập quyền.

Tình hình đặc biệt của Việt-nam làm cho chế độ phong kiến tập quyền ra đời từ rất sớm. Nhưng trước khi tiến tới giai đoạn tập quyền, chế độ phong kiến Việt-nam đã qua giai đoạn phân quyền bắt đầu đầy đủ từ năm 939, nhưng mầm mống đã có từ dưới thời Bắc thuộc. Nhận chế độ phong kiến Việt-nam đã bắt đầu với giai đoạn phân quyền rồi mới tiến tới giai đoạn tập quyền không những hợp với lý luận, mà còn hợp với sự thực của lịch sử Việt-nam và lịch sử thế giới nữa.

Tháng 12-1962

VÀI Ý KIẾN

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ Ở VIỆT-NAM

TRƯƠNG - HỌC

KHẢO cổ học là một môn rất trẻ và mới đối với chúng ta. Số người nghiên cứu khảo cổ của chúng ta cũng còn trẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm. Tuy nhiên những thành tựu bước đầu của ngành khảo cổ học Việt-nam gần đây đã thể hiện tinh thần cố gắng chung của các nhà nghiên cứu.

Trong những năm vừa qua, do yêu cầu tìm hiểu những yếu tố của chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta, phần lớn các nhà nghiên cứu khảo cổ tập trung vào việc nghiên cứu thời đại đồ đồng. Một vài điểm đã nghiên cứu về thời đại đồ đá trước đó hầu như được mọi người xem là đã khẳng định, hay vì điều kiện nào đó mà phải gác lại. Do đó việc nghiên cứu thời đại đồ đá hiện nay của chúng ta, đang chủ yếu dựa vào các tài liệu của khảo cổ học trước đây. Điều này không khỏi gây nhiều trở ngại khi xác minh một giai đoạn nào đó.

Quyển *Chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của trường Đại học Tổng hợp xuất bản năm 1960 đã phần nào tổng kết các công trình nghiên cứu khảo cổ trước đây, đồng thời đã sơ bộ phê phán những sai lầm trong các công trình đó. Năm 1961, trường Đại học Tổng hợp lại cho xuất bản quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, viết dưới sự hướng dẫn của giáo sư Bô-ri-xcốp-xki. Đây hầu như là tác phẩm duy nhất nói về thời đại đồ đá ở nước ta hiện nay. Đây cũng là tác phẩm cơ sở của các giáo trình về lịch sử nguyên thủy Việt-nam ở nước ta. Trong quá trình học tập và nghiên cứu, chúng tôi cũng xem quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* là một tác phẩm sơ kết được những phát hiện và thành tựu mới nhất của khảo cổ học Việt-nam. Nhưng trong khi nghiên cứu chỉnh học tập tài liệu đó, đối chiếu với một số tài liệu về khảo cổ học cơ sở, chúng tôi thấy có vài điểm nghi ngờ, đúng hơn là chưa rõ, về cách phân kỳ thời đại đồ đá. Nhằm mục đích xây dựng chung, chúng tôi mạnh dạn nêu lên ở đây những điểm nghi ngờ đó mong các nhà nghiên cứu khảo cổ bổ chính cho toàn diện.

Vấn đề chủ yếu mà chúng tôi muốn nêu là xác định niên đại tương đối cho các « nền văn hóa » đã công bố như thế nào. Những ý kiến trình bày của chúng tôi cũng chỉ là những điều nhỏ góp vào việc hoàn thành một quyển sách qui mà thôi.

Trước hết, di chỉ núi Đọ phát hiện vào tháng 11 năm 1960, được giáo sư Bô-ri-xcốp-xki khẳng định là một di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ. Điều này đã được mọi người công nhận. Việc phát hiện ra di chỉ núi Đọ góp phần làm sáng tỏ thêm những ý kiến phê phán cách phân kỳ của M. Cô-la-ni trước đây.

Do thiếu theo dõi những thành tựu mới nhất của khảo cổ học thế giới, do thái độ vũ đoán, M. Cô-la-ni đã dựa vào hình loại các công cụ để chia nền văn hóa Hòa-bình — nền văn hóa xưa nhất sau di chỉ núi Đọ, — đã phát hiện được — ra làm 3 giai đoạn Hòa-bình I, II, III, tương ứng với công thức:

« Hậu kỳ đồ đá cũ — đầu sơ kỳ đồ đá mới — Bắc-sơn » (1).

Mặt khác, Cô-la-ni cũng như Măng-xuy và các nhà khảo cổ học tự sản trước đây đã sai lầm khi cho rằng thời đại gọi là thời Nê-ô-lit (Néolithe — mà chúng ta gọi là thời đại đồ đá mới) là thời đại đồ đá mài, nghĩa là ở thời này hầu hết các công cụ đá đều được mài nhẵn — xuất phát từ sai lầm đó, Cô-la-ni cũng như Măng-xuy đã gọi loại rìu có mài ở lưỡi là Protonéolith (đồ đá mới tiền kỳ).

Từ những sai lầm trên cộng với quan điểm thực dân tư sản, M. Cô-la-ni đã không những sai lầm về việc phân kỳ mà còn xuyên tạc cả lịch sử nguyên thủy của nhân dân ta (2). Những sai lầm đó đã được quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* phê phán gay gắt. Trong các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình không có xương động vật hay xương

(1) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*. Xuất bản Giáo dục. 1961, tr. 57.

(2) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*. Xuất bản Giáo dục. 1961, tr. 57.

người hóa thạch, « Kỹ nghệ Hòa-bình luôn luôn phát hiện được trong các hang động, ở bên trên lớp địa tầng hậu kỳ cánh tân » (1). Đó là những điểm cho phép chúng ta nói rằng nền văn hóa Hòa-bình phải thuộc một thời kỳ muộn hơn thời đại đồ đá cũ.

Vậy nền văn hóa Hòa-bình thuộc vào thời đại nào?

Trước khi nêu một vài ý kiến riêng, chúng tôi thấy cần phải tán đồng ý kiến của *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* về vấn đề lớp đất ở các di chỉ Hòa-bình. Thiếu sót của M. Cô-la-ni trước đây là không vẽ sơ đồ trắc diện của các di chỉ. Cách phân kỳ Hòa-bình I, II, III của Cô-la-ni chủ yếu dựa vào công cụ và độ sâu của sự phân bố công cụ, do đó không làm cho vấn đề sáng tỏ. Theo Cô-la-ni, những *Protonéolithes* tập trung chủ yếu ở độ sâu trung bình, tuy phân bố rộng rãi suốt từ dưới lên trên. Đặc biệt là ở nửa phần gần mặt đất, số *Protonéolithes* ít, trong lúc số rìu và công cụ dẻo lại nhiều. Tình hình khai quật các di chỉ Hòa-bình không cho phép M. Cô-la-ni nói đến các tầng văn hóa cách nhau bằng những lớp đất vô sinh, hay cấu tạo rõ ràng của những tầng văn hóa khác nhau. Các tác giả *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* đã nghiên cứu kỹ ý kiến của Cô-la-ni, đồng thời đã đến tận các di chỉ Hòa-bình để quan sát một cách cụ thể. Những việc làm trên cho phép các tác giả đi đến kết luận: « Sự thực không thể nói đến các tầng lớp trong những di chỉ Hòa-bình.... Căn cứ vào những điều mô tả của Cô-la-ni, mỗi địa điểm chỉ có một tầng lớp » (2). Do đó « việc chia nền văn hóa Hòa-bình làm 3 thời kỳ là hoàn toàn giả tạo » (3). Từ nhận định đó, cộng thêm một số điểm khác nữa, các tác giả *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* đã đi đến kết luận: «... Kỹ nghệ đồ đá Hòa-bình — mà đặc trưng là có nhiều loại hình công cụ làm bằng những hòn cuội, ghè dẻo thô sơ, thường chỉ được ghè dẻo một mặt, không có hoặc rất hiếm công cụ mài lườ, không có hoặc rất hiếm những mảnh gốm thô sơ nằm lẫn trong những đồng vỏ ốc và xương cốt động vật hiện đại, trong những lớp đất hậu cánh tân hay toàn tân — là thuộc niên đại trung gian giữa thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới nghĩa là thuộc thời đại đồ đá giữa » (4). Sau đó các tác giả lại viết thêm: « Rất có khả năng sau này cũng sẽ phát hiện được văn hóa đồ đá nhỏ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá giữa ở Việt-nam vì đó là một giai đoạn rất phổ biến trong lịch sử văn hóa nguyên thủy, lại vì ở các lãnh thổ phía Tây và Đông Việt-nam (Ấn-độ, Úc) đã phát hiện được nền văn hóa ấy » (5).

Qua phần trên, chúng tôi thấy cần nhấn mạnh 3 điểm sau đây:

1. Ở các di chỉ Hòa-bình chỉ có một tầng lớp đất.

2. Các di chỉ này (bao gồm tất cả các công cụ, hiện vật tìm được) thuộc một nền văn hóa duy nhất: văn hóa Hòa-bình.

3. Theo *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa.

Trong quá trình học tập và nghiên cứu, đặc biệt về mặt kỹ thuật chế tác công cụ, chúng tôi thấy nghi ngờ về cách xác định niên đại nền văn hóa Hòa-bình trên đây.

Theo *Khảo cổ học là gì* của A.C. Man-ric và A.L. Môn-gai-tơ thì « các công cụ đồ đá giữa còn có hình dạng Ma-đơ-len, nhưng đã xuất hiện những hình thức hoàn toàn mới: đồ đá nhỏ (*Microolithes*).... đồ đá nhỏ được tìm thấy trong các di chỉ thời A-din (Sơ kỳ—N.D.) và phổ cập rộng rãi trong thời Tác-đơ-noa (Hậu kỳ—N.D.) » (6). Ác-xi-khốp-ski trong *Cơ sở khảo cổ học* cũng cho rằng: ở thời đại đồ đá giữa, đồ đá nhỏ đã chiếm ưu thế trong các công cụ (7). « Sự phổ cập của kỹ thuật đồ đá nhỏ và những công cụ nhỏ hình hình học không hạn chế ở khu vực tây của Âu châu » mà nó còn phổ cập ở Phi châu, ở Trung Á (trong đó có Ấn-độ) ở cả « Úc đảo là nơi cô lập khỏi châu Á » (8).

Như vậy có nghĩa là theo khảo cổ học đại cương, trong kỹ thuật chế tác đá, sự xuất hiện của đồ đá nhỏ là một hiện tượng đặc trưng của thời đại đồ đá giữa. Đồ đá nhỏ không phải là những công cụ « thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá giữa » mà chính nó đã phổ cập một cách rộng rãi ở hậu kỳ đồ đá giữa. Di chỉ

(1) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*. Xuất bản Giáo dục. 1961, tr. 61.

(2) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 59. Chúng tôi nhấn mạnh.

(3) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 60.

(4) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 63—64. Chúng tôi nhấn mạnh.

(5) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 64.

(6) Sách đã dẫn. Bản tiếng Nga—1959 tr. 77.

(7) Xem *Cơ sở khảo cổ học* của Ác-xi-khốp-ski. Bản in giấy nền của Đại học Tổng hợp, tr. 41.

(8) *Lịch sử toàn thế giới* quyển I, tr. 104—105.

Fères en Tardenois ở Bắc Pháp, di chỉ Maglemose ở Đan-mạch, Phât-ma Cô-ba và Muốc-đác Cô-ba ở ven bờ Crum chứa đồ đồ điều đó. Chính giáo sư Bô-ri-xcốp-xki cũng viết: « Kỹ thuật chế tạo đồ đá nhỏ phổ biến rộng rãi trong thời đại đồ đá giữa ở miền Nam cũng như ở miền Bắc » (1). Một điểm nữa cần nhấn mạnh là ở thời đại đồ đá giữa chưa có những công cụ mài.

Ở các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình không có đồ đá nhỏ. Những công cụ đá dài từ 5—7cm mà Cô-la-ni gọi là đồ đá nhỏ, rõ ràng không phải là đồ đá nhỏ theo nghĩa của chúng ta. Để giải thích điểm này, người ta cho rằng: vì ở Việt-nam có tre, nứa cho nên không cần phải dùng đến đồ đá nhỏ nữa. Thực ra thì tre nứa không phải là một thứ cây đặc biệt của riêng nước Việt-nam. Các tác giả của *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* cũng cho rằng ở nước ta có nhiều biểu hiện chứng tỏ rằng, sau này chúng ta « rất có khả năng... phát hiện được văn hóa đồ đá nhỏ » (2). Cũng có khả năng đây là một trường hợp đặc biệt như ở « vùng rừng Liên-xô, kéo dài từ Ban-tic đến Thái-bình-dương..., ở Mông-cổ cũng như xa hơn về phía Đông — ở Trung-quốc » (3). Nhưng thời đại đồ đá giữa ở những vùng này ra sao?

Trong lúc đó thì chúng ta lại tìm thấy ở các di chỉ Hòa-bình nhiều mảnh đồ gốm và rìu đá mài ở lưỡi. Điều này khiến chúng tôi nghĩ rằng: nền văn hóa Hòa-bình có thể thuộc một giai đoạn muộn hơn, tức là thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới.

Chúng tôi xin trình bày lý do của mình.

1. Về mặt lý luận: « Đặc trưng của thời đại đồ đá mới trước hết là sự cải tiến đáng kể của kỹ thuật chế tác công cụ đá » mà trong đó « việc mài nhẵn phần lưỡi của công cụ đá là đặc trưng nổi bật nhất của kỹ thuật đồ đá mới », đồng thời « việc chế tạo đồ đựng bằng đất sét cũng như việc mài nhẵn công cụ đá là đặc trưng nổi bật của thời đại đồ đá mới » (4).

Nhưng trong việc chế tác công cụ đá ở thời đại này, không phải ngay từ đầu con người đã biết mài nhẵn. Sai lầm của các nhà khảo cổ học tư sản trước đây là ở chỗ cho rằng ngay từ đầu thời đại đồ đá mới, đồ đá được mài đã phổ cập. Theo Ác-xi-khốp-xki « đồ đá lớn (Macrolithes) là đặc điểm của sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Người ta bắt đầu dùng đá lửa chế tạo những công cụ to lớn nặng nề. Trong những đồ đá lớn đó, có một số là rìu đá » (5). Mà « rìu đá, sau khi xuất hiện ở sơ kỳ đồ đá mới (chúng tôi nhấn mạnh N.D.) lập tức trở nên một thứ công cụ cực kỳ quý giá » (6).

Hai nhà khảo cổ học A. C. Man-ric và A. L. Môn-gai-tơ cũng viết đúng như vậy: « Những công cụ đá mới xuất hiện ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới và phát triển hơn nữa ở hậu kỳ là đồ đá dài (Macrolithes). Đó là những công cụ lớn như cái rìu, công cụ chặt, lưỡi cuốc nhọn » (7). Phát triển thêm một bước, hai ông viết: « ở các di chỉ thời sơ kỳ đồ đá mới, người ta không tìm thấy các công cụ được mài » (8). Chúng tôi nhấn mạnh — N.D.). Về ý này, Ác-xi-khốp-xki cũng nhắc đến khi ông viết: « Ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới, đồ đá hầu như hoàn toàn không chế tạo bằng cách mài, chỉ có ở lưỡi công cụ mới ngẫu nhiên được mài mà thôi » (9).

Như vậy có nghĩa là không đợi đến lúc đồ đá mài đã phổ cập và chiếm ưu thế, chúng ta mới xem như là bắt đầu thời đại đồ đá mới. Đặc điểm của kỹ thuật chế tác đá sơ kỳ đồ đá mới là sự phổ cập của đồ đá dài (hay lớn), đặc biệt là cái rìu. Theo Ác-xi-khốp-xki, trong số các công cụ của những thời đại trước, không có một thứ nào chuyên dùng để chặt cây và đẽo gỗ như cái rìu, dầu rằng có nhiều công cụ có thể làm được những việc đó (10).

Trên đây là một số điểm lớn có tính chung cho toàn bộ lịch sử thế giới. Tất nhiên cũng có trường hợp cá biệt, như ở Xi-bê-ri, Trung-quốc công cụ ghè thô xuất hiện từ hậu kỳ đồ đá cũ, nhưng dầu sao đó cũng chỉ là những mầm mống của cái rìu thời đại sau này.

2. Bây giờ chúng ta hãy đối chiếu phần lý luận trên với nền văn hóa Hòa-bình. Công cụ đá phổ biến rộng rãi ở khắp các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình là những chiếc rìu đá: rìu ngắn, rìu dài kiểu « Bắc-sơn », rìu thô loại lớn. Ở nhiều di chỉ người ta tìm được các rìu rất lớn: ở di chỉ Làng Bon (thuộc Thanh-hóa) có chiếc rìu lớn dài 191mm, rộng 88mm, dày 50mm, lại có chiếc rìu lớn hơn: dài 238mm rộng 153mm, dày 37mm. Ở di chỉ Bát-một (Thanh-hóa) có chiếc rìu lớn dài 218mm, rộng 183mm; ở Yên-lạc (Quảng-bình) có chiếc rìu

(1) *Cơ sở khảo cổ học*. Xuất bản Giáo dục 1962, tr. 385.

(2) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 64.

(3) *Lịch sử toàn thế giới* quyển I, tr. 105.

(4) *Lịch sử toàn thế giới* quyển I, tr. 106.

(5) *Cơ sở khảo cổ học*, tr. 43.

(6) — — — tr. 44.

(7) *Khảo cổ học là gì*, tr. 84.

(8) — — — tr. 84.

(9) *Cơ sở khảo cổ học*, tr. 45.

(10) Xem *Cơ sở khảo cổ học*, tr. 43.

mũi nhọn dài 205mm, rộng 89mm v.v...(1). Việc phát hiện ra các loại riu đá đẽo này, chứng tỏ rằng nếu ở đây chưa có những công cụ sản xuất nông nghiệp thô sơ, thì ít nhất ở đây đã phổ cập cái riu — thứ công cụ chặt cây đẽo gỗ chuyên môn, mà Ác-xi-khốp-xki đã nói đến.

Mặt khác, trong một số lớn di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình, người ta đã tìm thấy nhiều riu có mài ở lưỡi mà Cô-la-ni đã gọi là proto-néolithes. Thứ riu mài ở lưỡi này, theo chúng tôi nghĩ không còn là những công cụ thuộc thời đại đồ đá giữa nữa, mà cũng không phải là những protonéolithes. Đó là những công cụ quan trọng của thời đại đồ đá mới. Ở bên trên chúng ta đã thống nhất là ở các di chỉ Hòa-bình chỉ có một lớp văn hóa; mà các riu mài lưỡi này nằm ngay trong lớp văn hóa đó, bên cạnh các công cụ đá đẽo. Theo chúng tôi được biết thì thứ riu này không đến nỗi quá ít để trở thành những hiện vật hoàn toàn cá biệt (tất nhiên chúng tôi cũng nhận rằng có một số di chỉ không tìm thấy riu mài lưỡi). Có những di chỉ như Đa-phúc (Hòa-bình) tìm thấy đến 38 riu mài lưỡi, Làng Vành (Hòa-bình) tìm thấy 53 chiếc v.v... [ở đây chúng tôi thấy cần lưu ý là ở di chỉ Làng Bon, trong số 2.378 hiện vật (kể cả mảnh xương và vỏ ốc—tôi nhấn mạnh N.D.) có 4 riu mài ở lưỡi và độ vài chục công cụ đá đẽo khác].

Người ta có thể nghi ngờ về sự bố trí của các riu đá mài lưỡi này, hoặc cho rằng nó chỉ tìm thấy ở trên mặt đất, hoặc cho rằng do sự xáo trộn mà nó lẫn xuống dưới. Nhưng thực ra thì theo Cô-la-ni, riu đá mài lưỡi này nằm ở khắp các độ sâu, đặc biệt là ở khoảng giữa. Một số sơ đồ đồ tính chất trắc diện (2) của Cô-la-ni cũng nói lên rằng: sự phân bố của riu đá mài lưỡi ở khắp các độ sâu, bên cạnh các riu đá đẽo là một trường hợp phổ biến ở các di chỉ Hòa-bình.

Người ta cũng có thể nghi ngờ về vấn đề chủ nhân của loại riu đá mài lưỡi này (như Cô-la-ni và Măng-xuy chẳng hạn). Sự nghi ngờ này đã bị các tác giả *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam*

thủy ở Việt-nam bác bỏ. Hơn nữa, chúng ta cũng thấy trong số các riu mài lưỡi có những chiếc ngắn loại hình Xu-ma-tra (một loại hình phổ biến của văn hóa Hòa-bình) được mài ở lưỡi rất cẩn thận. Những điều này chứng tỏ rằng kỹ thuật mài đá thực sự do cư dân Hòa-bình sáng tạo ra trong quá trình sử dụng các riu đá đẽo lớn để chặt cây đẽo gỗ.

Như vậy là xét về mặt công cụ, chúng ta thấy rằng ở nền văn hóa Hòa-bình, đã phổ biến loại riu đá đẽo to, thô (mà Cô-la-ni đã lầm là các công cụ chặt thời Sen, A-sơn) bên cạnh đó lại xuất hiện các riu mài ở lưỡi. Số bàn mài tìm thấy ở đây còn ít, khiến chúng ta nghĩ rằng cư dân Hòa-bình «chưa nắm chắc được kỹ thuật mài; kỹ thuật ấy chưa được củng cố vững chắc trong quá trình lao động» (3). Đối chiếu với những điều đã học được về mặt lý luận ở trên, chúng tôi thấy rằng nền văn hóa Hòa-bình đã nằm ở giai đoạn sơ kỳ thời đại đồ đá mới.

Mặt khác, một điều mà chúng ta cần chú ý là ở một số di chỉ Hòa-bình, người ta đã tìm thấy nhiều mảnh gốm thô sơ ở các độ sâu khác nhau. Ở một số di chỉ không tìm thấy riu đá mài lưỡi như Thạch-sơn (Thanh-hóa) chẳng hạn, người ta cũng tìm thấy được nhiều mảnh gốm thô sơ (ở đây chúng tôi còn nghĩ rằng M.Cô-la-ni chưa đủ chú ý đúng mức đến việc tìm tòi các mảnh đồ gốm, do định kiến của mình về nền văn hóa Hòa-bình). Sự xuất hiện của đồ gốm là một bằng chứng rõ rệt (cũng như sự xuất hiện của công cụ đá mài nói trên) biểu hiện sự tồn tại của một nền văn hóa mới: văn hóa đồ đá mới.

(1) Theo M. Cô-la-ni — «Recherches sur le préhistorique indochinois» Extrait du B.E.F.E.O. — XXX; No 3,4.

(2) Đây là sơ đồ phân bố các riu mài lưỡi theo chiều sâu ở hai di chỉ Làng Vành và Đa-phúc thuộc nền văn hóa Hòa-bình:

(3) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* tr. 62.

Đa-phúc	Độ sâu	0 m 40	0 m 50	0 m 60	0 m 80	1 m	1 m 20	1 m 30	1 m 40	1 m 70
	Số riu	1 c	1 c	1 c	2 c	1 c	2 c	1 c	1 c	1 c

Làng Vành	Độ sâu	0 m 5	0 m 85	0 m 9	1 m 0	1 m 15	1 m 20	1 m 25	1 m 5	1 m 6	1 m 65	1 m 75	1 m 8	1 m
	Số riu	1 c	1 c	1 c	1 c	1 c	1 c	1 c	1 c	1 c	4 c	4 c	5 c	7 c

(Theo Recherches sur le préhistorique indochinois — M. Colani)

So với nền văn hóa Căm-pi-nhri (bắc Pháp) thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở châu Âu, chúng ta cũng thấy nhiều điểm tương tự về kỹ thuật chế tác công cụ đá.

Ở thời đại đồ đá mới, nghề nông và nghề chăn nuôi nguyên thủy đã xuất hiện. Nhưng không phải ngay từ đầu thời đại này nó đã thành hình và bước đầu phát triển. Theo Ác-xi-khốp-xki « trong phần lớn các di chỉ của thời đại này (tức sơ kỳ đồ đá mới—N.D.), dấu vết của nghề nông và nghề chăn nuôi súc vật còn chưa rõ rệt » (1). Khi xét về nền văn hóa Hòa-bình, tôi cho rằng chúng ta phải chú ý đúng mức đến việc xác định công dụng của các rìu đá lớn (đã dẫn ở trên), vì có thể đó là những cái cuốc đá ở Lam-gan (Hòa-bình), người ta tìm thấy trên một công cụ xương có khắc hình hòa thảo. Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta có thể tìm hiểu thêm ở một hướng khác. Như mọi người đều biết: nhân dân ta ăn cơm chứ không phải ăn bánh bằng bột các loại thóc. Mà việc ăn cơm thì đi đôi với việc giã gạo chứ không phải là đi đôi với việc nghiền hạt như ở Tây phương. Cách ăn cơm, giã gạo có lẽ là một truyền thống bắt nguồn từ thời nguyên thủy. Do đó tại sao chúng ta lại không chú ý đến chày đá và cối đá tìm được khá nhiều ở các di chỉ Hòa-bình. Tại sao chúng ta lại không nghĩ rằng cư dân thời này có thể « dùng ống tre để thổi cơm » (theo *Lĩnh nam chích quái*). Về sự tồn tại của nông nghiệp nguyên thủy, chúng tôi chỉ nêu lên vài ý kiến đề nghị các nhà chuyên môn khảo cứu thêm.

Trên đây là một số ý kiến về nền văn hóa Hòa-bình.

Nền văn hóa tiếp nối văn hóa Hòa-bình là văn hóa Bắc-sơn. Xếp nền văn hóa Hòa-bình vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới, tất nhiên phải đặt ra vấn đề: vậy nền văn hóa Bắc-sơn thuộc vào giai đoạn nào? Quyền *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* đặt văn hóa Bắc-sơn vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Trước đây các nhà khảo cổ học Tây phương cũng làm như vậy.

Trước khi đi vào ý kiến cụ thể, chúng tôi thấy rằng cần phải xét xem có nên chia thời đại đồ đá mới ra là ba giai đoạn: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ không? Khi đưa ra thời trung kỳ đồ đá mới, các tác giả *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* xem đó là một bước phát triển trung gian giữa sơ kỳ và hậu kỳ đồ đá mới. Các tác giả nghĩ rằng làm như vậy thì thể hiện được tính chất liên tục trong nền văn hóa đồ đá của cư dân nguyên thủy trên đất Việt-nam. Do đó các tác giả viết: « trước đây các học giả tư sản Tây phương đã cố ý bỏ qua giai đoạn này (trung kỳ). Dưới mắt họ, văn hóa Bắc-sơn (sơ kỳ) và văn hóa hậu kỳ đồ đá mới cách tuyệt hẳn nhau và họ âm mưu giải thích sự cách tuyệt đó bằng sự thiên di của những nhân chủng mới trên đất Việt-nam » (2) và đề nêu lên đặc điểm của giai đoạn này, các tác giả đã lấy chiếc rìu đá được mài lan lên trên mặt (chưa mài toàn bộ) làm công cụ điển hình; cũng như di chỉ Đa-bút (Thanh-hóa) là di chỉ tiêu biểu.

Chúng tôi nghĩ rằng làm như vậy chưa hẳn đã đúng. Trong khảo cổ học, người ta chỉ chia thời đại đồ đá mới ra làm hai giai đoạn. A.C. Man-ric và A.L. Môn-gai-tơ đã viết: « thời đại đồ đá mới được chia làm hai giai đoạn: sơ kỳ đồ đá mới và hậu kỳ đồ đá mới » (3). Mỗi giai đoạn có đặc điểm riêng của nó. Ở trong từng nước cụ thể, người ta thường hay lấy một nền văn hóa cụ thể nào đó rồi chia ra nhiều giai đoạn khác nhau (như nền văn hóa Thăng-văn ở Nhật-bản chẳng hạn), chứ không chia làm ba giai đoạn: sơ, trung, hậu kỳ đồ đá mới. Trước đây Măng-xuy và Cô-la-ni cũng chỉ cho rằng thời đại đồ đá mới có hai giai đoạn: hạ kỳ (inférieur) và thượng kỳ (supérieur). Khi nói về di chỉ làng Cườm (Bắc-sơn), Măng-xuy và Cô-la-ni cũng đã cho rằng một số rìu đá nhỏ,

(1) *Cơ sở khảo cổ học* tr. 44.

(2) *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* tr. 91—92.

(3) *Khảo cổ học là gì* — tr. 81.

Đáp

1 m 75	1 m 80	1 m 90	2 m 00	2 m 10	2 m 15	2 m 25	2 m 50	2 m 60	2 m 70	2 m 85	2 m 9
1 c	1 c	4 c	5 c	5 c	3 c	1 c	1 c	2 c	2 c	1 c	1 c

1 m 9	1 m 95	2 m 0	2 m 05	2 m 10	2 m 30	2 m 50	2 m 70	2 m 85	2 m 95	3 m 10	3 m 20	3 m 3	3 m 4	3 m 5	3 m 7
1 c	1 c	2 c	1 c	3 c	2 c	1 c	2 c	2 c	1 c	1 c	2 c	3 c	1 c	1 c	

Đáp

đẹp, và được mài lan lên trên mặt ở đây chúng tỏ sự quá độ từ đồ đá mới hạ kỳ lên đồ đá mới thượng kỳ (1).

Mặt khác, hiện nay chúng ta đã có đầy đủ chứng cứ để phân kỳ theo đúng khảo cổ học thế giới và trình bày được sự phát triển tuần tự của kỹ thuật chế tác đồ đá mới ở Việt-nam. Thêm một giai đoạn cho khảo cổ học đại cương đòi hỏi phải có đầy đủ tài liệu để chứng minh đặc trưng của giai đoạn đó — tất nhiên không phải riêng cho Việt-nam mà thôi.

Từ ý nghĩ trên, chúng tôi cho rằng nền văn hóa Bắc-sơn có thể xếp vào thời kỳ đầu của hậu kỳ đồ đá mới. Theo Ác-xi-khốp-xki, « điều khác nhau chủ yếu giữa sơ kỳ và hậu kỳ là những công cụ mài..., nhưng tuyệt đối không phải mọi công cụ đều được mài » (2). Để làm sáng tỏ vấn đề, Ác-xi-khốp-xki lại viết thêm: « Đồ đá mài chỉ bắt đầu lưu hành từ hậu kỳ đồ đá mới, nhưng phần lớn đồ đá mài lại thuộc về thời đại đồ đồng, và về mặt văn hóa vật chất nó chưa bao giờ chiếm địa vị thống trị » (3).

Trong các di chỉ thuộc nền văn hóa Bắc-sơn, cái rìu mài lưỡi — trước đây còn ít ở Hòa-bình, nay đã trở thành phổ biến. Điều này chứng tỏ nền văn hóa Bắc-sơn tiếp tục phát triển những thành tựu về kỹ thuật chế tác đá của văn hóa Hòa-bình. Nói một cách khác, sự lưu hành rộng rãi của chiếc rìu mài lưỡi, thứ nhất đã nối liền hai nền văn hóa Bắc-sơn và Hòa-bình, thứ hai đã nói lên tính chất hậu kỳ của nền văn hóa Bắc-sơn. Cũng cần phải nói rằng đồ đá mài vẫn không thể bài trừ được đồ đá đẽo (4). Hơn nữa, số bàn mài tìm được ở Bắc-sơn lên đến « hàng ngàn cái » và chia làm nhiều loại: bàn mài một mặt, bàn mài hai mặt, bàn mài loại nhỏ có « dấu Bắc-sơn » (5). Điều này chứng tỏ rằng kỹ thuật mài đá đã phổ cập ở Bắc-sơn và đang trên đường phát triển hơn nữa.

Không những thế, ở các di chỉ Đồng-thuộc, làng Vạn, Minh-lệ, làng Cừm, Đồng-lầy, Nà-mun, Bình-long v.v..., bên cạnh các rìu mài ở lưỡi, đã có một số rìu nhỏ nhắn, xinh xắn hơn được mài rộng lên hai mặt. Ở vài di chỉ như Đồng-lầy, Nà-con, người ta còn tìm thấy cả những rìu mài hoàn toàn hay rìu có chuôi tra cán (6). Sự tồn tại của các thứ rìu này biểu hiện con đường phát triển của nền văn hóa Bắc-sơn, bước nối tiếp của nó với các di chỉ đồ đá mới sau này và tính chất hậu kỳ đồ đá mới của nó. Nền văn hóa Bắc-sơn rõ ràng là có liên hệ mật thiết, hữu cơ với bước phát triển sau đó.

Di chỉ Đa-bút mà *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* xếp vào giai đoạn trung kỳ đồ

đá mới, theo ý chúng tôi có thể đặt vào thời cuối của nền văn hóa Bắc-sơn. Đa-bút là một di chỉ ngoài trời ở Thanh-hóa, phát triển theo những điều kiện tự nhiên khác Bắc-sơn. Nhưng xét về mặt công cụ, ở Đa-bút người ta tìm thấy rất nhiều rìu mài ở lưỡi kiểu Bắc-sơn bên cạnh một số rìu được mài rộng lên hai mặt. Như thế có nghĩa là kỹ thuật chế tác đá ở Đa-bút chưa vượt qua được Bắc-sơn. Mặt khác, « đồ gốm Đa-bút không có hoa văn gì khác » « nói chung... còn thô sơ hơn nhiều so với đồ gốm của giai đoạn sau » (7). Sự xuất hiện của đồ dựng lớn ở đây chỉ phản ánh đặc điểm về hoàn cảnh của Đa-bút so với Bắc-sơn. Tuy nhiên, do tỷ lệ công cụ được mài lan lên hai mặt và bước tiến của đồ gốm, chúng ta có thể xem di chỉ Đa-bút phát triển hơn một số lớn di chỉ Bắc-sơn và thuộc vào hậu kỳ Bắc-sơn.

Giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá mới hay hậu kỳ II, theo ý chúng tôi là những di chỉ mà *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* xếp vào hậu kỳ đồ đá mới ở các di chỉ này, trong kỹ thuật chế tác đá, chiếc rìu hình thang được mài hoàn toàn hay chiếc rìu có chuôi tra cán (còn gọi là rìu có vai) — từ chỗ ngẫu nhiên hay mẫm mống ở Bắc-sơn, trở thành phổ biến. Tất nhiên rìu mài hoàn toàn này không thể bài trừ các rìu mài ở lưỡi hay rìu được mài lan lên hai mặt. Sự phong phú của đồ gốm và của kỹ thuật làm đồ trang sức đã cùng với sự phổ biến của rìu mài hoàn toàn đã nói lên đầy đủ bước tiến mới của nền văn hóa đồ đá. Đồng thời, kỹ thuật chế tác đồ đá loại này rõ ràng đã tiếp cận với thời đại kim khí sau này.

Tóm lại, qua phần trình bày ở trên, chúng tôi muốn nêu lên một cách phân kỳ mới theo trình tự sau đây:

(Xem tiếp trang 54)

(1) Xem Măng-xuy — Cô-la-ni « Néolithique inférieur et néolithique supérieur dans le haut Tonkin » *M.S.G.I.* Vol 12, Fasc. 3.

(2) *Cơ sở khảo cổ học*, tr. 45.

(3) Như trên.

(4) Xem *Khảo cổ học là gì* — A.G. Man-ric và A.L. Môn-gai-tơ — tr. 80.

(5) Xem thêm *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* tr. 62 và các tr. 71—72.

(6) Xem thêm *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* tr. 92 và 107 — cũng xem Néolithique inférieur et néolithique supérieur dans le haut Tonkin — Mansuy và Colani.

(7) Như trên tr. 95.

GOP Ý KIẾN CÙNG HAI BẠN NGUYỄN-VĂN-DỊ
VÀ VĂN-LANG VỀ BÀI

“NGHIÊN CỨU VỀ TRẬN BẠCH-ĐĂNG NĂM 1288”

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 43 tháng 10-1962, hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang có nghiên cứu một cách khá tỷ mỉ trận Bạch-đăng năm 1288.

Qua bài đó, chúng tôi thấy hai bạn đã áp dụng phương pháp đi sâu sưu tầm tài liệu gốc, đồng thời kết hợp việc nghiên cứu tài liệu gốc với việc nghiên cứu các điều kiện địa lý ở nơi xảy ra trận đánh và phán đoán về khả năng diễn biến của đôi bên trên chiến trường.

Theo ý chúng tôi, đó là một phương pháp tốt, có thể giúp cho ta nắm được sự kiện một cách đầy đủ về nhiều mặt. Phương pháp đó cũng giúp cho chúng ta tránh được khuyết điểm suy luận chung chung, không căn cứ vào điều kiện thực tế, cụ thể.

Tuy nhiên, trong khi thực hiện phương pháp trên, chúng tôi thấy hai bạn còn đề lộ ra một số điểm, mà chúng tôi thấy cần phải góp ý kiến như sau:

1. Công tác chuẩn bị của Trần-hưng-Đạo.

Các bạn đã nêu giả thuyết là «Trần-hưng-Đạo đã chuẩn bị trận đánh quyết định của mình ngay từ khi mới nghe tin quân Nguyên rục rịch kéo sang ta vào năm 1288» (trang 34). Giả thuyết này không vững. Nếu bảo rằng khi mới nghe tin quân Nguyên sang ta, Trần-hưng-Đạo đã chuẩn bị trận địa cọc để đón đánh địch từ ngoài biển vào như kiểu Ngô-Quyền thì còn có lý. Nhưng lịch sử đã cho ta thấy là thủy quân Nguyên sang ta lần đó không hề bị đón đánh như vậy. Một nhà cầm quân, dù có thiên tài đến đâu, cũng phải căn cứ vào sự diễn biến của chiến sự để chuẩn bị trận đánh quyết định của mình, nhất là trận đánh đó đòi hỏi một sự huy động nhân lực vật lực rất lớn. Do đó, chiến sự chưa diễn biến, mà đã chuẩn bị một trận đánh rất công phu, chỉ thực tế diễn ra ở thời kỳ cuối cùng, thì thực khó mà có thể tin được. Và khi cho rằng Trần-hưng-Đạo có thể tiên liệu được như vậy,

thì vô hình chung, chúng ta chỉ đề cao Trần một cách quá đáng mà thôi.

Các bạn lại đưa ra giả thuyết là: «Cũng có thể việc chuẩn bị ấy đã được tiến hành ngay trong thời kỳ mà cuộc chiến tranh toàn diện chống quân Nguyên đang diễn ra ác liệt. Thiên tài quân sự của Trần-hưng-Đạo có đủ sức đề cập đến những việc như thế». Rồi các bạn khẳng định: «Dù sao thì việc chuẩn bị trận đánh cũng không thể chỉ bắt đầu từ sau khi có tin quân Nguyên bắt đầu nao núng, rút lui được» (trang 34).

Xuất phát từ nhận định cho rằng công tác chuẩn bị trận địa cần đòi hỏi một thời gian lâu dài để hoàn thành các việc dẫn hàng ngàn cây gỗ, đẽo cọc, bịt sắt đầu cọc nhọn v.v... nên các bạn mới khẳng định như trên. Nhưng thực tế công tác chuẩn bị đó có đòi hỏi quá nhiều thời gian hay không? Tập trung người để dẫn gỗ và đẽo cọc theo ý chúng tôi không đòi hỏi nhiều thời gian cho lắm, nhất là vùng gần trận địa lại sẵn rừng. Còn việc bịt sắt đầu cọc thì trong trận này có xảy ra như thời Ngô-Quyền hay không? Cả hai bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đều không ghi sự kiện đó và chỉ có Trần-trọng-Kim là đã tự ý ghi thêm mà thôi(1). Như vậy là, ở đây hai bạn cũng đã bị lầm lẫn về tài liệu, và chúng ta càng thấy rõ rằng công tác chuẩn bị không đòi hỏi nhiều thời gian cho lắm. Và lại, những cọc gỗ lim, gỗ táu được vót nhọn, lại đóng dày, cũng thừa đủ sức để chọc thủng thuyền địch rồi không cần đến phải bịt sắt.

Các bạn lại căn cứ vào truyền thuyết của nhân dân về hang Đầu-gỗ ở vịnh Hạ-long để nói là «truyền thuyết này có thể phản ánh được phần nào tình hình chuẩn bị kỹ càng của quân Trần, trước khi trận Bạch-đăng xảy ra từ khá lâu» (chú thích 2 tr.34). Có đúng như vậy không? Theo chúng tôi, việc Trần-hưng-Đạo

(1) Xem *Việt nam sử lược*, tr. 153. In lần thứ ba, xuất bản năm 1949.

cho tập trung gỗ ở vùng hang Đầu-gỗ (1) đã nhằm hai mục đích :

— Giữ bí mật. Vì quân Nguyên lúc đó ở trên đất liền và thủy quân địch thì lòng sục luôn luôn các dòng sông, nên nếu tập trung gỗ ở ngoài biển thì địch rất khó mà phát hiện ra được.

— Tập trung cọc gỗ ở các ngã lại một nơi để đem cùng một lúc toàn bộ những cọc đó đến trận địa, đảm bảo cho việc xây dựng trận địa được nhanh chóng.

Do đó, truyền thuyết về hang Đầu-gỗ không thể nói lên việc phải chuẩn bị khá lâu như các bạn chủ trương.

Như vậy là, những sử liệu của các bạn nêu ra đều chưa đủ để chứng minh rằng công tác chuẩn bị trận Bạch-đăng đã diễn ra trong một thời gian dài. Ngược lại, chúng tôi cho rằng việc chuẩn bị đó nhất định phải đã được tiến hành trong một thời gian rất ngắn. Điều đó vừa hợp với sự diễn biến của các trận đánh kế tiếp lúc bấy giờ, vừa hợp với khả năng thực tế của quân ta, vừa hợp với nguyên tắc bí mật và thần tốc trong quân sự để giành lấy phần thắng quyết định.

2. Trận đánh.

Các bạn đã cho rằng, khi rút lui, quân Nguyên phải có sự đề phòng cẩn thận nên đội hình hành quân của chúng phải là một tung đội trong đó, mỗi tốp thuyền cách nhau 50m... liên vệ, hậu vệ cách trung quân khoảng 1000m... toàn bộ đội hình sẽ kéo dài khoảng từ 12 đến 17 cây số và muốn đi qua bãi cọc thì phải mất tới 3 — 4 giờ.

Vì muốn chứng minh rằng quân Nguyên không thể vượt qua trót lọt bãi cọc rồi mới bị đánh lui nên các bạn mới đưa ra những con số như vậy. Theo ý chúng tôi, ở đây các bạn đã có sự lẫn lộn về đội hình hành quân và tác chiến đời xưa và đội hình hành quân và tác chiến đời nay. Nếu tôi không lầm, thì hiện nay, các đội ô-tô vận chuyển quân thường đi cái nọ cách cái kia 50m. Như vậy để đoàn ô-tô đỡ bị hại khi bị phi, pháo địch tấn công, hoặc để nếu xe trước có xảy ra sự gì không may, thì xe sau có đủ thời giờ đối phó không đâm vào xe trước. Thử hỏi khi mà ở trận Bạch-đăng với quang cảnh được Trương-hán-Siên tả là « *Muốn đội thuyền bày, hai quân giáo chỉ, giương tuốt sáng lòe, cờ bay đỏ khè, tướng Bắc quân Nam đôi bên đối lữ* » (2) thì đội hình hành quân dài như các bạn chủ trương có cho phép để xảy ra quang cảnh ấy không?

Đội hình hành quân và tác chiến dày đặc hay mở rộng là căn cứ theo uy lực phá hoại của vũ khí và hiệu quả của các phương tiện

thông tin liên lạc. Đời xưa, khi vũ khí của người ta chủ yếu là giáo mác cung tên và phương tiện thông tin liên lạc rất thô sơ, thì đội hình hành quân và tác chiến nhất định phải dày đặc. Có dày đặc thì với tình trạng phương tiện chiến đấu như thế, mũi tiến công mới nhọn sắc, hàng phòng thủ mới chắc chắn. Ở châu Âu thời Napoléon I, đầu thế kỷ XIX, khi đại bác đã có sức phá hoại khá mạnh, thế mà đội hình chiến đấu vẫn là những ô vuông dày đặc. Ở Á Đông cho tới cuối thế kỷ XIX, đội hình hành quân và chiến đấu cũng vẫn dày đặc. Vậy thì ở thế kỷ XIII quân Nguyên không thể áp dụng một đội hình hành quân quá loãng như các bạn nêu ra được. Mà thực ra, con tính của các bạn đã mâu thuẫn ngay với đoạn diễn tả trận đánh của các bạn như sau : « Những chiến thuyền của quân Nguyên... đang đã nước xuôi dòng, tốc độ lao nhanh, nên đến khi tới trận địa cọc thì các thuyền đi đầu xô vào cọc, bị phá hoại và bị đắm. Các thuyền sau, do bất ngờ, lại đang trên đà truy kích, không hãm kịp, nên xô vào nhau. Cả đội hình hơn 600 chiến thuyền của giặc bị ùn cả lại » (tr. 35). Nếu quả đội hình hành quân của quân Nguyên dài từ 12 đến 17 cây số như các bạn tính toán, thì hiện tượng 600 thuyền giặc xô vào nhau rồi bị ùn cả lại không thể nào xảy ra được. Và trận Bạch-đăng cũng sẽ không thể diễn ra trong lịch sử. Vì, với đội hình như thế, nếu những thuyền đầu bị vướng vào cọc, toàn đội thuyền sau sẽ có thừa đủ thời gian hãm lại để khỏi vướng vào cọc, đồng thời quân Nguyên sẽ có thể kịp thời đối phó lại quân ta.

Các bạn còn cho rằng toàn bộ chiến thuyền giặc đều là « chiến thuyền lớn, độ mớn nước sâu » (tr. 35) nên xô cả vào cọc, còn thuyền của Nguyễn Khoái thì vì nhẹ nên vượt qua dễ dàng bãi cọc (tr. 35). Vì các bạn muốn có chứng minh rằng trận đánh đã diễn ra phía trên bãi cọc nên mới nhận định như vậy.

(Xem tiếp trang 54)

(1) Truyền thuyết nhân dân cho rằng Trần-hưng-Đạo đã cất giấu những cọc gỗ ở trong hang Đầu-gỗ thực đáng ngờ vì địa hình hiện tại cho thấy là việc đem gỗ vào trong hang rất khó khăn. Hợp lý nhất thì chỉ có thể là tập trung gỗ ở vùng đảo có hang. Còn những đầu gỗ sót lại trong hang thì rất có thể là quân ta đã chặt bót những cây gỗ quá kích thước rồi vát các mẩu thừa vào trong hang để giữ bí mật.

(2) « Phú Bạch-đăng ». Xem Dương-quảng-Hàm, *Việt-nam văn học sử yếu* tr. 133.

Một vài nét về lịch sử tỉnh Lai-châu chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX

CỦA BẠN ĐỖ-THIỆN

VĂN - KHÔI

TẠP chí Nghiên cứu lịch sử số 45, tháng 12—1962 có đăng bài « Một vài nét về lịch sử tỉnh Lai-châu chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX » của bạn Đỗ-Thiện. Tác giả chịu khó sưu tầm nhiều tài liệu rất tốt, cụ thể, bằng cách khai thác các văn kiện của thực dân Pháp đề cung cấp cho chúng ta nghiên cứu về một giai đoạn chống Pháp trong buổi đầu thế kỷ này của nhân dân ta.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tốt trên đây, chúng tôi thấy có một số sự kiện không đúng, cần góp ý kiến với bạn Đỗ-Thiện.

Hiện như bạn Đỗ-Thiện chỉ khai thác tài liệu của địch, không đi tìm hiểu tận nơi, duyệt lại trong quần chúng. Như chúng ta đã biết là tài liệu của địch thì đúng sai lẫn lộn, cho nên khi dùng phải lựa chọn, cần nhắc, phân tích, gạt bỏ cái sai, dùng cái đúng. Ở bài này, có những tên địa phương này, địa phương khác do Pháp phiên âm không đúng hoặc có tên không có ở trong vùng làm cho người đọc rất khó hiểu, suy nghĩ mãi không hiểu nơi đó hiện nay ở đâu. Tôi đã đi rất nhiều nơi ở vùng này, quen thuộc khá nhiều nhưng có một số tên không đoán ra, hơn nữa có những tiếng rất « Tây » không phải là tiếng của đồng bào địa phương.

Theo bản biểu đồ ở phần cuối của tập tài liệu đánh máy in rõ-nê-ô đề là « Monographie sur le pays Thai » thì Đèo-văn-Tri nguyên là họ Lò, ông tổ là Lò-cầm-Koóng ở Trung-quốc sang Việt-nam từ thế kỷ XVI, làm con rể họ Đèo giòng giõi Đèo-cát-Hần. Đến đời Lò-cầm-Koóng họ Đèo không có con trai thế nghiệp thống trị nhân dân nên nhường chức cho con rể, và từ đó về sau thì đổi Lò thành Đèo. Sau khi đọc tài liệu, tôi có trao đổi ý kiến này với một số cụ già trong họ Đèo và các họ khác ở vùng Lai-châu thì các cụ đều nói đúng như thế. Bạn Đỗ-Thiện có nói đến họ « Diêu », theo tôi hiểu chữ Hán viết 刁 phiên âm ra tiếng Việt là Diêu, còn có thể Pháp viết là Diêu, vì chữ Hán không có chữ nào phiên âm thành Đèo được, cũng như chữ « Mường-lay » trên các triện đồng ngày trước khắc chỉ có thể là « Mang-lai » mà thôi.

Trong Việt sử thông giám cương mục viết cuối thế kỷ XIX trở về trước đã có những thời kỳ vùng Lai-châu liền đến huyện Kiến-thủy (hiện nay thuộc châu tự trị Hạ-nhi — Di Hồng-hà tỉnh Vân-nam, cách biên giới Việt—Trung khoảng gần 200 km) là đất của Việt-nam. Bọn phong kiến lãnh chủ họ Đèo thần phục bọn phong kiến Vân-nam, hàng năm phải nộp thuế vàng, bạc và sản phẩm quý cho chính quyền thống trị phủ Vân-nam (xưa kia Vân-nam là phủ, sau này mới đổi thành tỉnh. Ở Côn-minh thủ phủ tỉnh Vân-nam có nhiều bia đá khắc chữ Vân-nam phủ). Trong thời gian bị lệ thuộc nhiều vào phong kiến Vân-nam thì lơ là việc nộp thuế, làm sản quý, vàng bạc cho triều đình phong kiến miền xuôi. Mặt khác, nhân dân vùng này còn có quan hệ trao đổi, buôn bán với nhân dân Trung-quốc rất thường xuyên.

Theo phong tục người Thái thì một người họ Đèo—một họ tự nhận là giòng quý phái—sinh con cháu về sau đều phải lấy họ Đèo, không thể lấy họ khác, cũng tương tự như ở miền xuôi bố họ Lê thì con không thể lấy họ Vũ, không kể gần đây có những người đặt họ con theo mẹ không theo bố. Bạn Đỗ-Thiện viết con Đèo-văn-Seng là Cầm-Trai, Cầm-Mùn, Cầm-La — đều lấy họ Cầm — là hoàn toàn không đúng.

Trong Việt sử thông giám cương mục đã nói đến họ Cầm kế nghiệp thống trị vùng Mai-sơn từ thế kỷ XVI, XVII. Cũng trong biểu đồ của cuốn Monographie sur le pays Thai nói họ Cầm thống trị Mai-sơn qua nhiều đời kế tiếp nhau. Ở đây, bạn Đỗ-Thiện viết con Đèo-văn-Seng được cử xuống làm quan Mai-sơn là không đúng. Bạn Đỗ-Thiện còn nói Đèo-văn-Tri một thời kỳ hùng cứ các châu Điện-biên, Mai-sơn, Thuận-châu sau khi quân Lưu Vĩnh Phúc rút về Trung-quốc. Sự thật không có. Trong quyển Histoire du Laos français của Paul le Boulanger (Librairie Plon—Paris) viết về Đèo-văn-Tri rút quân về vùng Lai-châu, chiếm cứ vùng Mường-tè làm căn cứ chống Pháp một thời gian, được các cụ già trong vùng kể lại đúng như thế. Đèo-văn-Tri không thể nào « hùng cứ »

một vùng rộng lớn từ Mai-sơn trở lên, với chiều dài trên 200 km và chiều rộng cũng tương đương như vậy, vì trước hết là mỗi vùng có thủ lĩnh riêng do cha truyền con nối thống trị ở đó sẽ chống lại phạm vi ảnh hưởng của giòng họ khác muốn xâm nhập. Mặt khác họ Đèo là Thái trắng còn các vùng Điện-biên, Mai-sơn, Thuận-châu là Thái đen thì những phía, tạo, thổ hào địa phương không khi nào chịu. Và lại đường rá lúc ấy chỉ có đường mòn xuyên rừng, vượt núi thì làm thế nào mà có thể hùng cứ được cả một vùng rộng lớn trong những mối mâu thuẫn như thế.

Về việc đồng bào Mèo chống Pháp hồi năm 1918-1920, bạn Đỗ-Thiện chỉ nói đến mâu thuẫn giữa Mèo và Thái do Pháp âm mưu chia rẽ và Bất-Chai lợi dụng lòng mê tín của nhân dân Mèo để phát động họ nổi dậy, như thế là không đúng. Quê Giàng-tả-Chay nguyên ở bản Long-hệ xưa kia thuộc Điện-biên-phủ, nay thuộc xã Long-hệ, huyện Thuận-châu, tỉnh Sơn-la. Giàng-tả-Chay đã một thời lãnh đạo nhân dân Mèo ở vùng này nổi dậy chống Pháp, phong trào đó lan sang cả vùng thượng Lào làm cho Pháp mất khá nhiều công sức mới đánh nổi. Theo những tài liệu điều tra mấy năm trước

đây ở đồng bào Mèo vùng này và một cụ già đã từng là cánh tay đắc lực của Giàng-tả-Chay kể lại thì nguyên nhân của cuộc vũ trang đấu tranh này chủ yếu là sự bất mãn của đồng bào Mèo, trước hết là Thống Quán, Bình Thầu, vì nạn hàng năm phải nộp thuế phiến quá nhiều cho thực dân Pháp. Mặt khác, không phải chỉ do âm mưu chia rẽ dân tộc Thái—Mèo của địch, mà hai dân tộc Thái—Mèo trong quá trình lịch sử đã chứa sẵn nhiều thành kiến khá sâu sắc, lúc ấy lại bị thực dân Pháp lợi dụng khoét sâu thêm cho nên cuộc nổi dậy ấy lấy khẩu hiệu đánh Pháp và đánh Thái để cổ vũ quần chúng — *nhưng là cờ đánh Pháp được đề cao hơn* vì nó phản ánh đúng nguyện vọng của quần chúng, nhằm đáp ứng tâm trạng bất bình của quần chúng. Chính khẩu hiệu đánh cả Pháp và Thái là một trong những nhược điểm căn bản dẫn cuộc đấu tranh đến thất bại. Bạn Đỗ-Thiện làm sai ý nghĩa về tinh thần căm thù thực dân Pháp của đồng bào Mèo, chính đó là nguồn gốc, là động lực đấu tranh. Nếu chỉ có mâu thuẫn giữa Mèo với Thái do Pháp gây nên và lợi dụng mà những ngọn súng đấu tranh lại chĩa vào quân sĩ Pháp để nổi là không có lý.

Ngày 20-12-1962

Vài ý kiến về phân kỳ...

(Tiếp theo trang 50)

Sơ kỳ đồ đá cũ : Núi Đọ
Hậu kỳ đồ đá cũ : trắng
Đồ đá giữa : trắng
Sơ kỳ đồ đá mới : Hòa-bình
Hậu kỳ đồ đá mới I : Bắc-sơn, Đa-bút
Hậu kỳ — II : Phùng-nguyên,
Ba-xã, Minh-cầm,
Đông-khoái...

Trên đây là một số ý kiến thô thiển mà chúng tôi thu hoạch được khi nghiên cứu khảo cổ học qua tác phẩm *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam* và các tài liệu khảo cổ học cơ sở. Phương pháp trình bày cũng như nội dung trình bày của chúng tôi chủ yếu là dựa vào các công cụ, qua các tài liệu mô tả lại, cho nên không tránh khỏi có những điều sai lầm. Chúng tôi lại không phải là những nhà chuyên môn nghiên cứu khảo cổ học, không có điều kiện trực tiếp tham gia thám sát hay khai quật khảo cổ; kiến thức lại ít ỏi cho nên không tránh khỏi có những điều máy móc, chủ quan. Vì vậy khi nêu ra các điểm hoài nghi của mình, chúng tôi rất mong được các nhà chuyên môn chỉ bảo.

Góp ý kiến cùng hai bạn...

(Tiếp theo trang 52)

Trong bài, các bạn có giả thiết là quân Nguyên phải có bộ phận tiền vệ. Đã gọi là tiền vệ thì thuyền phải nhẹ để chiến đấu và di chuyển được cơ động. Trong điều kiện đó, nếu thuyền Nguyễn Khoái vượt được bãi cọc thì tiền vệ của giặc cũng có thể vượt được bãi cọc. Do đó, vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu xem trận đánh có phải nhất thiết đã diễn ra phía trên bãi cọc, hay lại ở cả bên trên và bên dưới bãi cọc. Tất nhiên, thuyền vương phải cọc chủ yếu phải là đại bộ phận thuyền lớn ở sau, nhưng không phải vì thế mà cho rằng toàn bộ thuyền giặc đều bị vương phía trên dãy cọc.

Trở lên trên là mấy ý kiến góp cùng hai bạn. Chúng tôi căn bản đồng ý với hai bạn về việc vạch ra sự xuyên tạc sự kiện lịch sử của Trần-trọng-Kim, cũng như sự lầm lẫn của nhiều nhà sử học khác. Nhưng trong khi nghiên cứu đề dựng lại trận Bạch-đăng, chúng tôi thấy các bạn đã đề lộ ra mấy điểm đáng bàn cãi như trên, xin thành thật trao đổi cùng hai bạn.

11 — 1962

CUỘC KHỎI NGHĨA NĂM KỶ DẬU (1909) CỦA DÂN TỘC MƯỜNG Ở HÒA-BÌNH

HOÀI - NAM

I. SƠ LƯỢC ĐỊA LÝ TỈNH HÒA-BÌNH

Hòa-bình gồm có 5 huyện bao gồm 6 dân tộc với số dân là 193.057 người(1) là một tỉnh miền núi ở về phía tây Bắc-bộ. Đông nhất là người Mường gồm có 157.257 người(2) chiếm 85% dân số toàn tỉnh; ở rải rác khắp cả 5 huyện trong tỉnh.

Hòa-bình giáp Phú-thọ về phía Bắc; Thanh-hóa, Ninh-bình về phía Nam; Hà-đông, Sơn-tây về phía Đông; khu tự trị Tây-bắc và vương quốc Lào về phía Tây. Diện tích chừng 7.000 cây số vuông nhưng chỉ có 242 cây số vuông đất đai trồng trọt được.

Tuy là một tỉnh miền núi, nhưng Hòa-bình có nhiều đường giao thông quan trọng:

— Đường số 6 nối liền khu tự trị Tây-bắc với Hà-nội chạy qua thị xã Hòa-bình.

— Đường số 12 và 21 chạy từ khu tự trị Việt-bắc qua Hòa-bình về đồng bằng khu 3 và vào khu 4 cũ.

— Đường suối Rút đi từ Văn-mai chạy vào Thanh-hóa Nghệ-an.

Ngoài ra, Hòa-bình lại có 2 con sông lớn chảy qua:

— Sông Đà bắt nguồn từ Trung-quốc chảy qua khu tự trị Tây-bắc khi về đến thị xã Hòa-bình thì nối vào sông Hồng.

— Sông Bôi chảy vào địa phận Hòa-bình từ Lương-sơn, khi đến Lạc-thủy thì nối vào sông Đáy. Từ Hòa-bình người ta có thể đi theo hai con sông này để về đồng bằng Bắc-bộ được. Vì vậy nó rất quan trọng cho việc khai thác, vận chuyển lâm thổ sản. Nhất là mặt quân sự thì tất cả đường giao thông thủy bộ của Hòa-bình đều vô cùng quan trọng. Trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta vừa qua, Hòa-bình là một địa bàn cơ động lợi hại. Nó đã đóng góp một phần quan trọng cho sự chiến thắng của quân dân ta ở các chiến dịch: Lê Lợi, Quang-Trung, Tây-bắc, Hòa-bình, đặc biệt là chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ.

II. VÀI NÉT VỀ TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CỦA HÒA-BÌNH TRƯỚC NGÀY CÓ ĐẢNG RA ĐỜI

Với vị trí thiên nhiên thuận lợi cho việc quân sự như vậy, Hòa-bình ngày xưa vẫn là nơi cát cứ của các thế lực phong kiến địa phương. Mỗi khi một thế lực phong kiến nào dưới xuôi bị thất thế thường chạy lên Hòa-bình lập căn cứ để chống đối lại các thế lực khác.

Năm 968, khi Đinh Tiên-hoàng mất, Lê Đại-hành lên thay, một số tướng sĩ của nhà Đinh đã chạy lên đây lập căn cứ chống lại nhà tiền Lê.

Năm 1527, Mạc-đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê cũng đã xây thành ở chợ Bến Đẽ án ngữ trấn áp con cháu nhà Lê trong Thanh-hóa.

Hòa-bình là nơi chế độ phong kiến áp bức bóc lột nhân dân nặng nề nhất. Dưới chế độ lang đạo, người dân Hòa-bình chịu khổ cực trăm chiều. Nhất là trong thời Pháp thuộc, đời sống nhân dân đã khốn khổ lại càng khốn khổ hơn. Vì vậy bao lần nhân dân nổi lên chống lại chế độ hà khắc đó.

Năm 1834, nhân dân xóm Tôm đã nổi lên giết chết tên lang Quách Quyền là một tên gian ác, dâm ô có tiếng trong vùng, lập lang khác lên thay.

Năm 1886, nhân dân Hòa-bình dưới sự lãnh đạo của hai ông Đốc Kiên và Đốc Ngừ nổi lên chống Pháp suốt 5 năm.

Năm 1884, hơn 300 người Mường do Đinh-công-Uy nguyên là một quan lang ở Mông-hóa lãnh đạo chống nhau với Pháp suốt 3 năm.

Năm 1909, hai ông Tổng Kiên và Đốc Bang lãnh đạo nhân dân chống nhau với Pháp và đã chiếm được tỉnh lỵ.

Năm 1915, hai ông Quách Thang và Hà-công-Nguyệt lãnh đạo nhân dân định đánh úp đồn Nho-quan Ninh-bình nhưng kế hoạch bị lộ nên không thực hiện được.

Năm 1930, thực dân Pháp bắt đồng bào đi đắp đường số 6 và 12. Nhưng bị đói rét, đánh

(1, 2) Tài liệu Ty Văn hóa Hòa-bình.

đập khổ sở quá nên nhân dân tự động nổi lên đánh phá thị xã. Cuộc bạo động này đã làm cho bọn Pháp phải bỏ kế hoạch xây dựng thị xã ở chợ Bờ mà dời thị xã về Phương-lâm.

III. NGUYÊN NHÂN CUỘC KHỞI NGHĨA

Ở xã Mông-hóa có tên lang cun Đinh-công-Oai vốn là một đứa gian tham tàn ác. Nó tìm mọi cách bóc lột nhân dân. Bao nhiêu ruộng đất tốt nó đều chiếm đoạt hết. Nhân dân trong vùng luôn luôn phải đi xâu đi nở. Khổ cực quá không chịu nổi, nhân dân liền phát đơn đi kiện. Trước áp lực của nhân dân, bọn thống trị bên trên phải cách chức Đinh-công-Oai và bắt trả lại một số ruộng cho nhân dân.

Năm 1904, đáng nhẽ Đinh-công-Oai đồ thi theo phong tục ở đó, chức lang sẽ về con cháu ông Đinh-công-Uy. Nhưng Đinh-công-Uy trước đây chống Pháp nên Đinh-công-Nhung đã dựa vào thế lực bọn thực dân tranh chức lang ở Mông-hóa của con cháu ông và truất quyền thế tập. Ít lâu sau, nhờ tài khuyến mã nên Nhung được thực dân Pháp cho làm chức chánh lang quan ở Hòa-bình (ngang với tuần phủ dưới xuôi).

Từ khi quyền hành nắm trong tay, Đinh-công-Nhung càng ra sức vơ vét bóc lột nhân dân. Năm

Đó là một số cuộc lớn. Bài này tôi xin trình bày một ít tài liệu về cuộc khởi nghĩa năm kỷ Dậu (1909) để đóng góp một phần vào việc nghiên cứu truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Mường ở nước ta.

mậu thân (1904) (1), Nhung đã cướp không của nhân dân Mông-hóa 8 mẫu ruộng tốt. Bị cướp đoạt một cách trắng trợn như vậy, nhân dân không chịu. Thấy trước đây kiện thắng được Đinh-công-Oai nên kỳ này nhân dân cũng đi kiện. Kiện ở tỉnh không được, nhân dân kiện về phủ Thống sứ và Toàn quyền ở Hà-nội. Nhờ có hai quan thầy là công sứ và phó sứ tỉnh Hòa-bình che chở nên Đinh-công-Nhung đã thắng. Tính ra cuộc kiện này kéo dài ngót hai năm trời. Để trả thù những người cầm đầu, y đã ra lệnh bắt Tổng Kiêm tên là Nguyễn-văn-Kiểm, nguyên lý trưởng làng Mông-hóa và Đốc Bang chính tên là Nguyễn-Đình-Nguyên là phó tổng. Hai ông này trốn thoát, nó bèn bắt cha ông Nguyễn-Đình đóng bè trôi sông. Việc này xảy ra càng như đổ dầu vào lửa, hai ông Tổng Kiêm và Đốc Bang càng ra sức vận động quần chúng đấu tranh.

IV. QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN

Cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm kỷ Dậu (1909), số người theo hai ông đã tới 30 người. Ngày 15-4, nghĩa quân làm lễ tế cờ tại núi Viên-nam tục gọi là núi vườn Nam thuộc xã Mông-hóa. Cờ là một miếng vải đỏ có hai chữ «Bình Tây» ở giữa. Một khăn hiệu được nêu lên «Nam sơn Hoàng-bà» (2) khởi nghĩa bình Tây, độc lập chính phủ».

Tổng Kiêm được bầu làm chánh thống tướng, Đốc Bang làm phó thống tướng.

Trong bài nói về cuộc khởi nghĩa này có viết:

Tổng Kiêm bức chỉ đặt bảy mưu cơ.

Giết trâu làm lễ tế cờ,

Nguyễn Đình làm lễ bình cơ hội đồng.

Thầy trò ta quyết thành công.

Ta quyết một lòng nổi dậy không yên.

Ta làm một trận đồ diên

Đánh cho hết bọn cường quyền hại dân.

Sau đó nghĩa quân chia nhau đi thu nạp khí giới, tuyên truyền thêm đồng chí.

Tháng 8-1909, nghĩa quân đã lên tới 41 người, nhưng khí giới thì chỉ có một khẩu súng hỏa mai với 8 thanh mã tấu, 1 chiếc thuyền, một số gậy bằng tre (3).

Ngày 17-6 âm lịch (2-8-1909), tên công sứ Rê-nhi-ê (Régnier) đi dưỡng bệnh, phó sứ Pa-tơ-ri-ích (Patrich) đi thanh tra các đồn điền vắng, chánh lang quan Đinh-công-Nhung thì ở bên

kia chợ Phương-lâm (cách tỉnh lỵ một con sông Đà), ở bên tỉnh lỵ chỉ còn lại một viên án sát và một viên đề đốc. Viên đề đốc này lại là con cháu Đinh-công-Uy nên đối với Đinh-công-Nhung vẫn có tư hiềm. Vì vậy viên này tuy không ủng hộ nhưng cũng không ra mặt đàn áp.

Tổng Kiêm thấy đây là cơ hội tốt nên quyết định đánh tỉnh lỵ. Lễ xuất quân được tổ chức tại núi Hang-cá, cạnh làng Du thuộc xã Mông-hóa. Một số nghĩa quân được phân công như sau:

(1). Theo tài liệu của Ty Văn hóa Hòa-bình là năm giáp thìn (1908) chúng tôi theo nhiều tài liệu là năm mậu thân (1904).

(2) Hoàng-bà: Núi Nhà Bà hay núi Bà-sơn, một nơi có di tích lịch sử và thắng cảnh của Hòa-bình.

Nam sơn: Núi vườn Nam.

(3) Có tài liệu nói rằng: nghĩa quân lúc này có 6 khẩu súng và ngoài 20 thanh mã tấu. Nhưng trong bài về thi ghi:

Bình đao súng ống một nghệ (1 khẩu hỏa mai),
Tám thanh mã tấu gốc tre này liền.

Chúng tôi thấy đúng với tài liệu của Ty Văn hóa Hòa-bình nên theo.

- Nguyễn-văn-Bảy chánh đốc binh,
- Nguyễn-văn-Tích đốc binh tiền,
- Nguyễn-văn-Bành đốc binh hậu,
- Công-Hiền và Hùng lãnh binh,
- Nguyễn-văn-Gào đội trưởng tự vệ. v.v. . .

Tất cả đều dưới quyền chỉ huy chung của Tổng Kiên và Đốc Bang.

Nửa đêm ngày 2 rạng ngày 3 tháng 8-1909, nghĩa quân đánh chiếm tỉnh lỵ.

Ngay từ buổi chiều, nghĩa quân đã phân ra từng tốp nhỏ đột nhập thị xã. Nhưng thuyền chỉ có hai chiếc mà mỗi chiếc chở được có 8 người nên mới qua được chuyển đầu, khi quay trở lại thì số người còn lại bỏ trốn mất. Bàn đi tỉnh lại mất rất nhiều thì giờ; nhưng sau cùng mọi người đều nhất trí vẫn tiến hành công việc.

« Chúng ta đã quyết thì nhất định làm, chúng ta đã thề với non sông đất nước, mặc dù cả một tỉnh lỵ của địch quân lính có hàng trăm canh gác chu đáo, súng ống đầy đủ, ta chỉ có 8 thanh mã tấu, một súng hỏa mai với 18 người cũng quyết tâm làm cho kỳ thắng lợi. Bây giờ nếu thấy ít người mà bỏ dở tất sẽ bị hại, chỉ bằng chúng ta cứ quyết tâm làm dù sống chết cũng cam » (1).

Vào tỉnh lỵ, nghĩa quân chia làm hai toán: một toán vào nhà tên giám binh và bao vây bên ngoài. Một toán vào bắt gác và trại lính khổ xanh. Quãng một giờ sáng, nghĩa quân giết chết tên lính gác và tên lính kèn. Bọn lính đang ngủ nên bị nghĩa quân ập vào giết 5 tên, 16 tên bị thương. Còn bao nhiêu bỏ chạy trốn hết. Tên giám binh Se-nhỏ (Chaigneau) thấy động định chạy ra bị ngay Đốc Bang chém cho 6,7 nhát chết ngay tại chỗ. Kết quả nghĩa quân thu được 150 khẩu súng trường kiểu 1874 và 1892, 35.000 viên đạn (2).

Sau đó nghĩa quân qua mở cửa nhà lao, 40 người thường phạm được thả ra và sung vào hàng ngũ nghĩa quân.

Các công sở như kho bạc, nhà đòan bị phá hủy. Hai viên án sát và đô đốc bỏ chạy trốn, Đinh-công-Nhung tuy có 10 tên lính hộ vệ nhưng cũng không dám sang sông chỉ cố thủ ở bên kia mà thôi.

10 giờ sáng ngày 3-8, nghĩa quân rút khỏi tỉnh lỵ vì lực lượng còn yếu. Tuy rằng số lượng đã lên tới 70 người. Trên đường rút về Mông-hóa đến xã Trung-minh thì nhân dân mang cơm rượu ra đón. Ăn xong nghĩa quân kéo tới hạ đồn Đồng-bến. Ba giờ chiều, phó sứ Pa-tơ-rích đi công cán về đến dọc đường được vợ chồng tên cai lục lộ Xuốc-ni-a (Sournia) chạy trốn đêm qua báo cho biết tình hình thị xã. Giữa lúc đó, nghĩa quân ập tới: sau một vài phát súng, Pa-tơ-rích bị thương ở cẳng và cụt mất một bên

tai, bỏ chạy mất. Tối hôm đó nghĩa quân về tới xóm Giu.

Ngày hôm sau (4-8), Mi-ri-ben (Miribel), quyền thống sứ Bắc-kỳ lên tận Hòa-bình điều tra tình hình. Lúc này bọn viên chức Pháp và bọn binh lính chạy trốn đêm qua cũng lục tục kéo về. Xem xét xong, Mi-ri-ben cùng viên tổng tư lệnh thảo luận kế hoạch đối phó với nghĩa quân.

Cũng ngày hôm đó, đại úy Ma-ti-ơ (Mathieu) dẫn 80 lính lê-đương từ Việt-trị kéo về Hòa-bình để đối phó với nghĩa quân: Trung úy Lê-ô-na (Léonard) dẫn 50 lính khổ đỏ của đội quân Bắc-kỳ thứ nhất đến đóng dọc đường số 6 để ngăn ngừa nghĩa quân tràn về Hà-đông. Toán quân này khi qua Sơn-tây lấy thêm quân thì kéo về xã Tiên-xân rồi qua xã Yên-quang vào Đồng-mỏ. Đến đây bị nghĩa quân phục kích làm chúng thiệt hại nặng nên không dám tiến nữa: phía nghĩa quân chết mất một người là Nguyễn-văn-Ôt.

Một mặt bọn Pháp cho điều quân như vậy, nhưng một mặt thì chúng sai bọn cai trị địa phương mở cuộc đàm phán dụ hàng.

Lên tới nơi việc đầu tiên của Ma-ti-ơ là lập đồn Hòa-bình vì theo y có như vậy thì mới: « Cho phép ta, chỉ có một binh đội non yếu mà có thể kháng cự được trong trường hợp đội quân nhỏ phải đi hành động ở bên ngoài » (3).

Ngày 10-8, cuộc đàm phán thất bại, nghĩa quân trả lời chỉ hạ súng khi đã lấy đầu Đinh-công-Nhung. Địch ra lệnh tổng tấn công. Đơn vị của Ma-ti-ơ được tăng cường, đơn vị Lê-ô-na được củng cố lại và thêm một trung đội khổ đỏ thuộc đội quân Bắc-kỳ thứ nhất do trung úy Đề-sga-rê (Desgarets) chỉ huy từ Sơn-tây kéo đến Yên-lê. Nhưng sáng hôm đó có cơn nước bất thường lên to nên chúng không hành quân được. Ngày 14, đại úy Ma-ti-ơ mới dẫn 115 lính lê-đương, 100 khổ xanh và đồng kéo về Mông-hóa. Đến nơi, nghĩa quân đã rút đi nơi khác, chúng lại đuổi theo. Đến xóm Pênh thì đội quân Ma-ti-ơ và Lê-ô-na gặp nhau. Suốt 3 ngày cho người đi thám thính, chúng biết nghĩa quân hiện ở núi Viên-nam và đã có tới 120 người đang xây đồn đắp lũy. Chúng chia nhau tấn công nhưng đều bị thất bại. Nhận định kết quả về việc này, chúng đã phải nói:

(1) Tài liệu Ty Văn hóa Hòa-bình.

(2) Tài liệu của Ty Văn hóa Hòa-bình thì số súng thu được 127 khẩu. Tài liệu của trường Đại học Tổng hợp lại nói 172 khẩu. Song các tài liệu của Pháp như báo cáo của công sứ Hòa-bình gửi thống sứ Bắc-kỳ, và quyển *Histoire millitaire de l'Indochine* đều nói 150 khẩu.

(3) *Histoire millitaire* trang 212.

«Cuộc hành quân trên chứng tỏ bọn giặc vi hiều rõ địa phương và được dân chúng ủng hộ đồng tình đã luôn luôn lần tránh được quân đội của chúng ta» (1). Ngày 24, toàn quân do trung úy Đề-sga-rê chỉ huy đánh nhau với nghĩa quân ở xóm Giu. Nghĩa quân bị chết 5 người. Sau trận này, địch định đến ngày 28-8 thì mở cuộc tấn công trên toàn cục để nhanh chóng tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng đêm ngày 26 rạng ngày 27, nghĩa quân đã tấn công và tiêu diệt đồn lính khố xanh Hòa-lạc, (hiện nay đồn này thuộc về huyện Thạch-thất Sơn-tây), kết quả địch chết 4, bị thương 5, nghĩa quân chết 1 tên là Tiên. Nghe tin Hòa-lạc bị tấn công, địch từ Đồng-mông, Cồ-rùa, Yên-lễ kéo đến bao vây. Sau hai ngày giao chiến, địch bị chết 10 tên, nghĩa quân phá được vòng vây và thu được 7 khẩu súng.

Tính đến cuối tháng 8, một hệ thống đồn bốt của địch đã được thiết lập ở các nơi: Hòa-bình, Đồng-bến, Yên-lễ, Hòa-lạc, Hòa-mục và Móng-thum, nhằm mục đích chặn đường hành quân của nghĩa quân:

«Việc chiếm đóng có hệ thống toàn vùng được quyết định, nhằm mục đích thị uy dân chúng, làm cản trở việc tiếp tế của bọn giặc và thúc đẩy những tên mà cũng là đa số trong bọn chúng vi bị Kiêm dọa nạt mà theo ra đầu hàng» (2).

Bên nghĩa quân cũng chia làm 3, 4 toán nhỏ quấy rối, phục kích để địch không thể tập trung quân tiêu diệt mình được. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng sang tận Sơn-tây. Lúc này Đề Thám cũng đang chống địch ở dãy núi Tam-đảo nên Tổng Kiêm định vượt sông Hồng tiến sang Vĩnh-yên phối hợp với Đề Thám.

Đoán biết ý định đó, địch huy động đến 3000 quân kéo về Mông-hóa bao vây chặt lấy dãy núi Viên-nam:

*Tây đen Tây trắng các nơi,
Kéo về Mông-hóa ngạt trời bằng mây.
Anh hùng gặp lúc ra tay,
Nguyễn Đình sinh tử trận này xem sao?
Quân gia binh lính đâu nào,
Các cơ các đội hãy vào nghe đây.
Đánh cho tan xác thằng Tây
Giành lấy độc lập ngày rầy mới thôi.*

Nghĩa quân giao tranh cả thầy 7 lần cố liều chết mở đường nhưng không được, không sang sông, nghĩa quân đóng ở xóm Mường-hối xã Yên-quang ngày nay. Sau cùng, Tổng Kiêm và Đốc Bang phải đề một bộ phận do lãnh binh Nguyễn-văn-Hiền chỉ huy chống nhau với địch ở núi Viên-nam, còn đại bộ phận thì rút qua Sơn-tây. Vừa đến xóm Ninh-bưởi thuộc xã Tân-dân huyện Bất-bạt tỉnh Sơn-tây thì gặp toán địch

đóng ở đấy. Hai bên đánh nhau qua loa, nghĩa quân lại kéo về Mai thôn xã Phú-cường huyện Kỳ-sơn. Lợi dụng đêm khuya tối trời, hai ông lấy thuyền chở quân qua đóng tại làng Việt-tiến. Địch lại kéo đến đánh. Tình thế gay go, nghĩa quân lại vượt sông Đà về đóng ở Bản thôn xã Thanh-thủy (Phú-thọ). Dự định của nghĩa quân là sẽ ngược theo vùng tây nam Phú-thọ rồi vượt sông Hồng, sông Lô sang mạn bắc Vĩnh-yên hợp với Đề Thám. Nhưng vừa đến Yên-mông thì bị ba tiểu đoàn của địch chặn đánh ở núi Tu-vũ. Nghĩa quân lại phải vượt sông trở lại và bị cắt làm đôi. Tổng Kiêm kéo về Ba-vi, còn Đốc Bang kéo về Mông-hóa.

«Việc bao vây núi Viên-nam chẳng bao lâu đã bắt buộc bọn giặc phải rời khỏi ngọn núi và di chuyển đến Ba-vi, rồi tả ngạn sông Đà, trong một vùng hiểm trở mà Kiêm biết rõ. Trước kia ở đó Đốc Ngừ, đã chống lại chúng ta. Ngày 31, 10, đại úy Ma-ti-ơ đến Tu-vũ tiến công bọn giặc» (3).

Địch kéo về đóng ở Mông-hóa đến 4 đồn, ra sức bao vây nghĩa quân. Chúng triệt đường tiếp tế của nghĩa quân, dân chúng bị khủng bố. Hai bên chỉ đánh nhau một vài trận nhỏ mà thôi. Lực lượng nghĩa quân mỗi ngày một yếu. Lương thực cạn dần, một số mất tinh thần, ngày 20-1-1910, trong một trận đánh cuối cùng, nghĩa quân bị chết 8 người, 17 người bị bắt và 84 người ra hàng, trong đó có cả Tổng Kiêm và Đốc Bang. Tổng Kiêm bị kết án 25 năm tù, đày đi Côn đảo, Đốc Bang 20 năm tù đày đi Cao-bằng rồi Lạng-sơn, còn tất cả nghĩa quân đều bị tù cả.

Tuy cuộc khởi nghĩa bị thất bại song nó đã làm cho bọn Pháp phải một phen lao đao khốn đốn. Chính bọn chúng cũng phải thú nhận:

«Không như cuộc chiến đấu chống Đề Thám. việc theo đuổi kết quả trên tuy không đòi hỏi các sự hy sinh đẫm máu nhiều; nhưng quân đội ta cũng phải cố gắng đăng đẳng trong mấy tháng trời, đã bắt buộc phải hành động trong một vùng hiểm trở địa nóng đốt thiêu người.

Hơn cả ở Phúc-yên, dân chúng có cảm tình với bọn giặc do sự quan hệ phong kiến đã ràng buộc người dân Mường với các thủ lĩnh của họ. Bọn lính đồng không những đã không giúp ích gì cho chúng ta; trái lại, chúng còn là một trở ngại cho quân đội chúng ta. Nếu chúng không là đồng lõa của bọn giặc thì chúng cũng đưa tịp và tiếp tế lương thực cho bọn giặc» (4).

(1) *Histoire militaire* trang 212.

(2) *Histoire militaire*.

(3) *Histoire militaire*.

(4) *Histoire militaire*.

Nó chứng tỏ rằng chính sách : dùng người Việt đánh người Việt của bọn thực dân không thể dập tắt được tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Dù người thiểu số hay người đa số, nhân dân Việt-nam vẫn căm ghét bọn xâm lược và chỉ chờ có cơ hội thuận tiện là nổi lên chống lại chúng.

Cuộc khởi nghĩa này đã làm cho bọn chúng lúng túng trong việc dựa vào bọn lang đạo đàn áp nhân dân. Trong một bức thư của công sứ Sơn-tây gửi công sứ Hòa-bình ngày 7-4-1911 đã phải nói rằng:

«Sau vụ biến động này, chúng ta cần phải xét lại chính sách cai trị của chúng ta. Chúng ta có cần phải hết sức bênh vực bọn lang đạo khi bọn này bị nhân dân căm ghét không? Chính sự thương hại che chở quá đáng của chúng ta đã đẩy nhân dân từ chỗ là một con cừu ngoan ngoãn trở nên một con chó sói hung dữ. Chúng ta phải làm thế nào vừa không mất lòng dân mà vừa được lòng bọn lang đạo để bọn này sẵn sàng giúp chúng ta trong việc cai trị».

Một lần nữa, người dân ở Hòa-bình lại phất cao ngọn cờ chiến đấu, nâng cao lòng yêu nước quyết tâm tiêu diệt địch giành độc lập cho đất nước.

Một số nhận thức về ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 39)

dù tiến hay chậm tiến thì sớm muộn cũng sẽ dất diu nhau tiến đến cùng một trình độ rực rỡ chung.

Cuối cùng, nếu chúng ta có nhìn thấy tình hình phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam trước đây như vậy, chúng ta mới càng thêm sáng tỏ tốc độ phát triển ngày nay ở miền Bắc nước ta. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, toàn thể nhân dân lao động chúng ta đang đẩy miền Bắc nước ta tiến lên bằng những bước khổng lồ. Tốc độ của bước tiến đó là tốc độ của vũ bão, đúng như Lê-nin nhận định: một ngày bằng hai mươi năm.

Và các bạn! thử nghĩ xem nước Việt-nam chúng ta sẽ tiến bộ nhanh chóng về mọi mặt như thế nào khi tổ quốc thân yêu được thống nhất?



Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 48 — Tháng 3-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

- Một dịp tốt để sưu tầm tài liệu lịch sử cách mạng ở các địa phương
TỔ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG — VIỆN SỬ HỌC
- Âm mưu lợi dụng giáo hội thiên chúa giáo để đàn áp phong trào
cách mạng miền Nam của Mỹ — Diệm
CAO-VĂN-LƯỢNG
- Phan-thanh-Giản trong lịch sử cận đại Việt-nam
ĐẶNG-HUY-VẬN — CHƯƠNG-THÀU
- Mấy ý kiến về công tác nghiên cứu lịch sử địa phương
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH
- Tìm hiểu người Rục ở miền núi tỉnh Quảng-bình
MẠC-ĐUỜNG
- Góp ý kiến về Cường-Đề
QUỐC-QUANG

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

HAI CHIẾC THẠP ĐỒNG

MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở PHÚ-THỌ



GÀY 24-5 và 13-6-1962 tại công trường cống Ngòi-cỏ thuộc xã Vạn-thắng, huyện Cẩm-khê, Phú-thọ, trong khi tiến hành làm cống, các đơn vị dân công đã phát hiện được hai chiếc thạp bằng đồng thau.

Địa điểm phát hiện của hai chiếc thạp là một quả đồi thấp, nhỏ, diện tích độ tiên dưới 200m². Quả đồi nằm sát ngay bên Ngòi-cỏ, bên kia ngòi là làng Tiên-lương (nay là xã Tiên-lương huyện Cẩm-khê), như vậy con ngòi là địa giới tự nhiên của hai xã Tiên-lương và Vạn-thắng. Nó ở về hữu ngạn sông Hồng, cách sông Hồng chỗ gần nhất độ 400m, cách thị xã Phú-thọ độ 8km. Xung quanh gò là đồng.

Chiếc thạp thứ nhất nằm sâu dưới đất độ 2m60 (theo thước đo của Ban chỉ huy công trường, đo để tính khối đất cho dân công). Đất ở đây là loại đất vàng có lẫn sỏi nhỏ. Vì khi phát hiện, nhân dân địa phương đã đào vội vàng, không theo đúng quy cách của khảo cổ học cho nên nắp thạp đã bị vỡ mất, chính bản thân thạp cũng bị vỡ hai miếng ở miệng. Chỗ đất chứa trong thạp cũng bị mang đi mất. Vì vậy hiện chỉ còn được thạp và một số hiện vật liên quan mà thôi.

Hình dáng của thạp trông giống hình dáng của thạp Đào-thịnh (Yên-bái) (1), hai bên có quai nhỏ, mỗi bên có một đôi quai, ở sát nhau, quai ở cách miệng 5cm, kích thước của thạp như sau:

Cao :	0m36
Đường kính miệng :	0m30
« « đáy :	0m28
Đường kính chỗ rộng nhất :	0m33
Đáy thạp cách Chân thạp :	0m02

Thạp được đúc bởi hai mảnh khuôn ghép lại với nhau, đường ghép ở thân thạp không thẳng hàng với đường ghép ở đáy, có nghĩa là nếu ta trượt đường ghép ở thân thạp lại cho giáp với đường ghép ở đáy thạp nó sẽ vuông góc và đường trượt với đường ghép sẽ chia đáy ra làm bốn phần bằng nhau.

Hoa văn trên thạp rất tinh vi, chạm nổi. Để dễ mô tả, chúng tôi tạm chia ra làm ba hệ thống như sau:

Hệ thống 1: Hệ thống này cách miệng 1,5cm, có chiều cao 8cm bắt đầu là một đường song hành với khuông của các hình tròn có chấm giữa, chấm này tựa như tâm, có đường kính 0,4cm (nói chung các đường tròn trên thạp các đường kính đều bằng nhau cả, nên ở dưới chúng tôi không nói kích thước nữa), tiếp là các tam giác cân có chiều cao 1,2cm (các đường cao của tam giác trong thạp đều bằng nhau), những tam giác này liên tiếp nhau tạo thành một đường như răng cưa, đỉnh quay về miệng thạp. Tiếp là hình chim. Chim này mỏ dài nối đuôi nhau hướng về phía tay phải, tư thế của các chim nói chung giống nhau, nhưng cách chấm lông ở thân và cổ có khác nhau đôi chút. Sau hoa văn hình chim là tam giác đỉnh quay về đáy, hình tròn có chấm giữa, và cuối cùng là hai đường song song.

Hệ thống 2: trên cùng là hai đường song hành, rồi các đường tròn có chấm giữa, rồi chim; nói chung các con chim đều có tư thế giống nhau. Ở hai nửa có hai loại chim, một loại có mỏ dài hơn loại kia và cánh tùm lại làm một, loại kia thì sẽ hai, còn loại nửa đuôi và cánh phân biệt trông rõ đuôi.

Hệ thống 3: Hệ thống này trên dưới là hai đường song hành và các hình tam giác đỉnh quay về miệng nếu ở trên, và quay về đáy nếu ở giữa. Ở giữa là hoa văn có hình trái trám, là các đường thẳng chồng chất lên nhau, ẩn hiện (có 3 đường về phía một cạnh, ở giữa chỗ nối tiếp hai đường trái trám hai bên có hai hình chữ nhật ở giữa là vòng tròn có chấm giữa, hai bên đường ghép của thân thạp chỉ có 1/2 hình thôi).

Các di vật liên quan: Chỉ còn lại có một viên đá hình ống rỗng ở giữa, hai đầu hơi vát, dài 6cm, kính 0,9cm. Viên đá này màu xám thạch, thấy ở trong thạp lẫn với đất đen (đất đen đã

(1) Xem *Tạp san Nghiên cứu lịch sử*, số 22, năm 1961.

bị đồ di mất). Ngoài thập, ngay cạnh thập thấy một chiếc riu đồng bị gãy ở mũi và một mảnh đồng tựa như một mảnh của con dao, dài 8,6cm, chỗ rộng nhất là 4,3cm, giữa có một đường sống, trên đó có hoa văn hình xoáy ốc.

Đó là sơ bộ hình dáng và trang trí của chiếc thập thứ nhất cùng các vật liên quan.



Thập Vạn-thắng — Bên trái: chiếc thứ nhất; bên phải: chiếc thứ hai.

Chiếc thập thứ hai ở cách chiếc thập thứ nhất chừng 5m về phía Bắc, ở sâu dưới đất 3m1, còn cả nắp (nắp bị thủng một miếng vì bị sà-beng đâm phải). Kích thước của thập như sau:

Cao	0m,43
Đường kính miệng	0m,35
« « đáy	0m,32
Đáy có gờ cao	0m,15
Đường kính nắp:	0m,35

Hình dáng của thập này cũng giống như chiếc thập thứ nhất. Thân ghép bởi hai mảnh khuôn, thẳng với đường ghép ở nắp, đường ghép ở đáy cũng lệch với đường ghép ở thân như thập thứ nhất. Có hai quai, tựa như hai quai sanh, nhưng hơi cong về phía ngoài, ở giữa quai còn có quai nhỏ, ngoài ra ngay thân thập cũng như nắp cũng có quai nhỏ, có lẽ là để buộc giữa nắp và thập cho chặt (quai ở thân và nắp thẳng bằng nhau).

Trên nắp thập có tượng bốn con thú tựa như con hổ hoặc con mèo đứng trên hệ thống hoa văn của nắp, miệng cắn mỗi (mỗi cũng là loại thú bốn chân), cứ đôi một chầu vào nhau, trong đó cứ một con đuôi dài lại một con đuôi ngắn. Chúng có kích thước 7cm nếu là con đuôi ngắn, và 7,5cm nếu là con có đuôi dài. Trong bốn con thú ấy có một con vồ được mồi đã vắt lên lưng, còn ba con khác còn cắp mồi ở phía trước. Loại thú này chân to, khỏe, cứng cáp, có ngón chân dài, bàn chân to. Nắp thập có hai loại hoa văn trang trí khác nhau, loại

giống nhau thì đối nhau (lấy bốn con thú làm đường phân chia).

Nói chung các loại văn hoa trên nắp là tam giác, đường gãy khúc, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, hoặc đường gãy khúc tạo thành một tam giác hay hình bình hành. Tất cả đều lấy đường song hành làm khuôn. Ngoài cùng là một đường song hành với khuôn của các đường gạch chéo một chiều, tiếp là vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, khuôn này ở một góc (dưới con thú) lại là đường gãy khúc, rồi đến một khuôn (khuôn này có thú đứng ở trên) có hai loại hình khác nhau; loại thứ nhất là loại hình bình hành, do các cách sắp xếp của các đường gãy khúc tạo thành các tam giác mà xếp thành; loại thứ hai, hai bên rìa khuôn là các hình tam giác cân đỉnh quay vào nhau, khoảng trống ở giữa là đường gãy khúc có chấm ở hai bên, khoảng cách hai tam giác cũng có chấm; tiếp là hình tròn tiếp tuyến có chấm giữa, rồi gạch chéo một chiều. Trong cùng là các đường gãy khúc tạo thành các hình tam giác, tất cả có 24 tam giác. Đỉnh của các tam giác này cách tâm của nắp 6,5cm. Dựa vào vết tích trên nắp, có lẽ trên đỉnh của nắp còn có một cái núm hoặc vật gì nữa nhưng có lẽ là trong khi đào, dân công đã làm gãy và nát mất.

Chiếc thập thứ hai này trang trí ở thân so với thập thứ nhất có phức tạp hơn, khoảng không có trang trí ít hơn. Dựa vào các khoảng trống, chúng tôi tạm chia làm ba hệ thống, không kể đường vân thường ở miệng.



Thập Vạn-thắng — Chiếc thứ hai.
Phía trước: nắp; phía sau: thân

Hệ thống 1: Có lẽ đây là hệ thống trang trí chính nên có chiều cao lớn hơn so với hai hệ thống kia. Trong hệ thống này có các hình trang trí khác nhau. Đầu tiên là hai đường song hành, rồi đến các tam giác cân liền nhau, đỉnh quay về phía miệng, rồi đường tròn tiếp tuyến có chấm giữa, tiếp là các đường gãy

khúc nhấp nhô ăn hiện chồng lên nhau (đó là một nửa), còn nửa khác là hình chữ S ngoắc vào nhau, trông cả hai loại trang trí này như sóng gợn; rồi lại đến vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, tiếp là tam giác cân liền nhau có đỉnh quay về đáy, tiếp đó là hình thuyền có người hóa trang (hình này đã bị mờ vì cọ rửa không đúng cách) tiếp là tam giác cân liền nhau, đỉnh quay về miệng, rồi các đường gạch chéo một chiều.

Hệ thống 2: Gồm có hai đường gạch chéo một chiều, tam giác cân liền nhau đỉnh quay về miệng, vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa.

Hệ thống 3: Theo thứ tự từ trên xuống là vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa, tam giác cân liền tiếp, gạch chéo một chiều.

Đó là các hệ thống trang trí của thân tháp thứ hai.

Trong tháp có một lớp đất đen, đất có này lẫn: gỗ nát, than củi, rỉ đồng, xương vụn và răng (xương và răng người), vòng đá (gãy nát), vòng đồng (gãy nát). Các mảnh xương và răng còn lại đều gắn với rỉ đồng, vòng đá.

Bên ngoài tháp, sát với thân tháp còn có một lưỡi cày đồng; mũi đã mòn đến chỗ rỗng của mũi cày, hai cái riu, một cái có hình giống như mũi sà-beng của ta hiện nay nhưng rỗng giữa, và một vật bằng đồng bị vỡ nát, xem cái đáy còn nguyên ta thấy vật ấy có hình bầu dục (đáy hình bầu dục có một đường gờ ở cạnh) và các mảnh miệng còn lại thì miệng có tán ra rất rộng, và một số mảnh gốm nát vụn.

Xung quanh khu đào được tháp đồng và xung quanh gò, cụ thể là theo đường đào của cống, còn thấy ở sâu dưới đất 2m2 có một lớp đất đen dày từ 0m20 đến 0m60, trong đó có rất nhiều mảnh gốm và tìm thấy một số mảnh đá mài. Có thể đó là một di chỉ mà tầng đất đen kia là tầng văn hóa.

Dựa vào các di vật trong chiếc tháp thứ hai như xương và răng người, vòng đá, vòng đồng, gỗ nát và than củi, chúng tôi thấy đây là một vật dùng để chôn người chết. Những mảnh xương vụn cháy dở và răng cắn chặt với rỉ đồng, đồng thời có các vòng gãy nát, gỗ nát, than củi, cho phép có thể đoán định rằng người xưa đã chôn người chết theo cách hỏa táng. Sau khi mọi việc thiêu đốt đã làm xong, những mảnh xương và răng cùng nhiều vật khác bị cháy vụn đã được đem hót bỏ vào tháp mà chôn.

Tháp thứ hai thì như vậy, còn tháp thứ nhất thì sao? Theo lời đoàn dân công phát hiện ra tháp ấy và chính người mang nó đi cọ rửa, thì trong chiếc tháp ấy cũng có một lớp đất đen, và chỉ có một viên đá ngọc thạch hình ống là được giữ lại còn các vật khác thì bị đổ đi. Chúng tôi thấy có thể tháp này công dụng cũng như tháp thứ hai mà thôi, có nghĩa cũng là dùng để vào việc chôn người chết theo lối hỏa táng.

Còn các di vật ở ngoài hai chiếc tháp nói trên thì toàn là những di vật dùng trong đời sống. Đó có thể là một hình thức chia của cho người chết.

Về niên đại của hai tháp này, chúng tôi nghĩ đó là điều còn phải nghiên cứu so sánh với các di vật khác đã được phát hiện, qua đó rồi mới có thể đánh giá niên đại được một cách chính xác. Nhưng bước đầu, có thể thấy được chúng là những di vật có nhiều đặc điểm của nền văn hóa Đông Sơn, một nền văn hóa đồ đồng thau tồn tại vào khoảng trước công nguyên, cách đây hơn hai nghìn năm.

Hiện nay hai chiếc tháp đồng và các di vật liên quan đã được mang về để ở Ty Văn hóa Phú Thọ. Chúng tôi sơ lược mô tả hình dáng, trang trí và có một vài ý kiến nhỏ nhận xét để giới thiệu với các bạn đọc, các nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu hai cái tháp đồng mới phát hiện ở Phú Thọ.

ĐỖ-LỢU
và
ĐOÀN-THẾ-KHAI



СОДЕРЖАНИЕ

ХАЙ-ХАЦ — В каких исторических условиях была создана Коммунистическая партия Вьетнама?	1
ВАН-ЛАГ — Агрессия Америки в Кубе в последнее столетие.	3
ХОАНГ-НАТ-ТАН и ЛЕ-КУОК-ШИ — Некоторые вопросы Августовской революции поставлены на глубокое изучение.	13
ВАН-ТАН — Был ли раздробленный феодализм в истории феодализма во Вьетнаме.	22
ЧЫОНГ-ХОАНГ-ЧАУ — Наши понимания о особенностях средневекового общества во Вьетнаме.	28
ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Вспоминание о старике в Бэн-нгы.	40
ЧЫОНГ-ХОК — Некоторые мнения о перподизации каменного века во Вьетнаме.	45
НГУЕН-ХАК-ДАМ — Обмен мнениями с Нгуен-Ван-Зи и Ван-Лангом по статье: Изучение сражения Басц-данг 1288 года».	51
ВАН-ХОЙ — К статьи До-Тхьена «Замечание о истории борьбы против французских захвачиков в начале 20 века в провинции Лаи-чау».	53
ХОАЙ-НАМ — Восстание 1909 г. народности Мьонгов в провинции Хоа-бинь.	55
★ ★ ★ Новости исторической науки	60

目 錄

越南共產黨所誕生的歷史背景	海 客	1
美帝國主義一个多世紀以來對古巴的侵畧過程	文 樂	3
關於八月革命的一些所要深入研究的問題	黃日新與黎國史	13
越南封建制度歷史上是否存在過封建割据時期?	文 新	22
對越南中世紀時期社會的特點的几點認識	張 黃 珠	28
對御津老人的回顧	陳 輝 燦	40
關於越南石器時代分期問題的几點意見	張 學	45
對阮文頤與文郎兩位先生所寫的“關於一二八八年 白騰戰役的探討”一文的商榷	阮 克 淡	51
對杜善先生所寫的“關於二十世紀初期萊州省 抗法的歷史的几點”一文的商榷	文 恆	53
和平省芒族的乙酉(一九〇九年)起義	懷 南	55
外國歷史科學動態		60

. SOMMAIRE

HÀI-KHÁCH — Dans quel contexte historique a été fondé le P.C.V. ?	1
VĂN-LẠC — L'intervention américaine à Cuba depuis plus d'un siècle.	3
HOANG-NHẬT-TÂN — LÊ-QUỐC-SỬ — Quelques problèmes à approfondir dans l'étude de la révolution d'Août.	13
VĂN-TÂN — La féodalité vietnamienne comporte-t-elle une période de décentralisation ?	22
TRƯỜNG-HOÀNG-CHÂU — Des particularités de la société médiévale vietnamienne.	28
TRẦN-HUY-LIỆU — Souvenir sur le vieillard de Bến Ngự (Phan-bội-Châu).	40
TRƯỜNG-HỌC — Sur la périodisation de l'âge de la pierre au Việt-nam.	45
NGUYỄN-KHẮC-ĐAM — A propos de l'article de MM Nguyễn-văn-Dị et Văn-Lang : « Sur la bataille de Bạch-đăng en 1288 ».	51
VĂN-KHÔI — Sur l'article de Đỗ-Thiện : « Quelques aspects de la lutte anticolonialiste dans la province de Lai-châu au début du XXè siècle ».	53
HOÀI-NAM — L'insurrection des Mường de Hòa-bình en l'année kỷ dậu (1909).	55
— INFORMATIONS	60

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

**LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA
VIỆT - NAM**

Tập I: Tác gia các sách Hán, Nôm

TRẦN-VĂN-GIÁP (chủ biên)

NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯƠNG — TẠ-PHONG-CHÂU

NGUYỄN-VĂN-PHÚ — ĐỖ-THIỆN

★

KIỆN VĂN TIÊU LỤC

của LÊ-QUỲ-ĐÓN

PHẠM-TRỌNG-ĐIỂM dịch

★

LỊCH SỬ THÊ GIỚI

Tập I, cuốn 1 : Lịch sử cổ đại

Tập I, cuốn 2 : Lịch sử trung cổ

của F.N. NI-KI-FÒ-RỐP

★

ĐẠI NAM THỰC LỤC tập 1

(TIỀN BIÊN)

của QUỐC SỬ QUẢN TRIỀU NGUYỄN

Tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch

★

**NGUYỄN TRẠI, MỘT NHÂN VẬT VĨ ĐẠI
TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT-NAM**

In lần thứ hai

Có sửa chữa và bổ sung

của TRẦN-HUY-LIỆU

★

CÂU ĐỐI VIỆT - NAM

In lần thứ hai

Có sửa chữa và bổ sung

của PHONG-CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60